

THÔNG BÁO
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT
THÁNG 11 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 80/2017/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Công văn số 3296/STC-GCS ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Sở Tài chính về việc góp ý dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 9/2023 trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Công văn số 3856/STNMT-KSN&BDKH ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 11 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh và Thông báo của Sở Tài chính đối với các mặt hàng phải kê khai giá.

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 11 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chi tiết 02 phụ lục kèm theo Thông báo này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng An Giang theo địa chỉ <http://soxaydung.angiang.gov.vn>.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo Thông báo này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Riêng đối với vật liệu cát: Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 của Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết

định số 80/2017/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh An Giang thì Cát xây dựng là hàng hóa, dịch vụ đặc thù của địa phương nên thuộc diện kê khai giá theo quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP. Hiện nay Sở Xây dựng thông báo giá đối với các mặt hàng thuộc diện kê khai giá (**cát**, thép xây dựng, xi măng...) dựa trên cơ sở giá của các đơn vị thực hiện kê khai giá được Sở Tài chính tiếp nhận. Từ các quy định trên:

- Sở Xây dựng chỉ công bố giá cát với các đơn vị đã thực hiện kê khai giá tại Sở Tài chính theo quy định về Luật Giá.

- Đối với các mỏ cát đã Quyết định bị thu hồi của UBND tỉnh An Giang, Sở Xây dựng sẽ không công bố giá cát.

- Đối với các mỏ cát được UBND tỉnh cấp hoặc đã có điều chỉnh còn hiệu lực (bao gồm có các giấy phép/Bản xác nhận có quy định cụ thể về giá): do giá cát xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang thuộc mặt hàng phải kê khai giá theo quy định về Luật Giá nêu trên. Đề nghị các công ty khai thác cát sớm liên hệ Sở Tài chính để thực hiện việc kê khai giá theo Giấy phép mới (kể cả điều chỉnh mới) làm cơ sở để Sở Xây dựng cập nhật giá cát vào thông báo giá vật liệu xây dựng.

- Đề nghị chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang, căn cứ vào vị trí đầu tư công trình, cự ly vận chuyển để tham khảo, lựa chọn giá cát của mỏ cát quá trình lập dự toán xây dựng công trình và quản lý ĐTXDCT cho phù hợp quy định, đảm bảo yêu cầu kinh tế - kỹ thuật.

3. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh An Giang xem xét hướng dẫn theo quy định./-

Nơi nhận :

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở liên quan;
- Kho Bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Các DN theo D.sách đ.kèm Thông báo giá;
- Ban GD sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu : VT, KT&QLXD, Long (4)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ CHÁM ĐỐC**



Trần Thanh Vũ

PHỤ LỤC I

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 11 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Đính kèm Thông báo số 4254/TB-SXD ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang)

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
I	ĐÁ CÁC LOẠI :						
	Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (ĐC: thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang). Theo Công văn 2801/STC-GCS ngày 04/10/2023 của Sở Tài Chính và công văn số 72/Cv-Cty ngày 25/9/2023 của Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 05/10/2023. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT						
	- Nhận bằng ghe. Công ty sạt xuống phương tiện đường thủy cho khách hàng						
1	Đá (1x2) xay sàng 22	đ/m ³			290.000		
2	Đá (1x2) xay sàng 27	đ/m ³			285.000		
3	Đá (1x2) xay sàng 29	đ/m ³			280.000		
4	Đá (4x6) xay	đ/m ³			280.000		
5	Đá (4x6) xay QC 63	đ/m ³			245.000		
6	Đá (5x7) xay	đ/m ³			230.000		
7	Cấp phối đá dăm Dmax 25 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 1)	đ/m ³			198.000		
8	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 2)	đ/m ³			186.000		
9	Đá (0x4) loại 1	đ/m ³			178.000		
10	Đá (0x4) loại 2	đ/m ³			173.000		
11	Đá (0x4) loại 3	đ/m ³			168.000		
12	Đá mi sàng	đ/m ³			205.000		
13	Đá bụi (0-10 mm)	đ/m ³			190.000		
14	Bụi sàng (0-5 mm)	đ/m ³			195.000		
15	Cát nghiền chưa qua rửa 2.8	đ/m ³			200.000		
16	Cát nghiền đã qua rửa 3.4	đ/m ³			255.000		
17	Đá (20x30) xay	đ/m ³			234.000		
	Giao tại công trường (khách hàng nhận bằng xe, công ty mức)						
1	Đá (1x2) xay sàng 22				276.000		
2	Đá (1x2) xay sàng 27	đ/m ³			271.000		
3	Đá (1x2) xay sàng 29	đ/m ³			266.000		
4	Đá (4x6) xay	đ/m ³			221.000		
5	Đá (4x6) xay QC 63	đ/m ³			231.000		
6	Đá (5x7) xay	đ/m ³			216.000		
7	Cấp phối đá dăm Dmax 25 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 1)	đ/m ³			184.000		
8	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 2)	đ/m ³			172.000		
9	Đá (0x4) loại 1	đ/m ³			164.000		
10	Đá (0x4) loại 2	đ/m ³			159.000		
11	Đá (0x4) loại 3	đ/m ³			151.000		
12	Đá mi sàng	đ/m ³			191.000		
13	Đá bụi (0-10 mm)	đ/m ³			176.000		
14	Bụi sàng (0-5 mm)	đ/m ³			181.000		
15	Cát nghiền chưa qua rửa 2.8	đ/m ³			186.000		
16	Cát nghiền đã qua rửa 3.4	đ/m ³			241.000		
17	Đá (20x30) xay	đ/m ³			216.000		
	Giao tại công trường (khách hàng nhận bằng xe, bên mua tự bốc)						
18	Đá 20x30 thu gom	đ/m ³			105.000		
19	Đá 20x30 - 40x60 TT từ đá che	đ/m ³			115.000		
20	Đá 40x60 vàng Cô Tô + Ô Lám	đ/m ³			115.000		
21	Đá 40x60 vàng khu II Ô Lám	đ/m ³			100.000		
22	Đá 40x60 vàng An Phước	đ/m ³			95.000		
	Cty TNHH Liên doanh Antraco (địa chỉ ấp Rò Leng, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang)						



[Handwritten signature]

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
- Giá bán tại bên của công ty (Kênh Tám Ngàn, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang). Theo Thống kê tình hình thực hiện kê khai giá từ ngày 09/12/2022 của Sở Tài Chính và Công văn 879/STC-GCS ngày 03/4/2023 của Sở Tài Chính. (mức giá bao gồm: chi phí vận chuyển, bốc xếp từ bãi đá thành phẩm đến phương tiện thủy tại bến cảng; chưa bao gồm thuế VAT)							
1	Đá (1 x 2) sàng 22	đ/m ³			300.000		
2	Đá (1 x 2) sàng 25	đ/m ³			300.000		
3	Đá (1 x 2) sàng 27	đ/m ³			290.000		
4	Đá (4 x 6) loại 1	đ/m ³			235.000		
5	Đá (4 x 6) Dmax63	đ/m ³			250.000		
6	Đá (4 x 6) Dmax80	đ/m ³			240.000		
7	Đá (4 x 6) loại 2	đ/m ³			215.000		
8	Đá (5 x 7)	đ/m ³			235.000		
9	Đá (9 x 15)	đ/m ³			235.000		
10	Đá cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³			228.000		
11	Đá cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³			208.000		
12	Cấp phối (0 x 4) loại 1	đ/m ³			200.000		
13	Cấp phối (0 x 4) loại 2	đ/m ³			155.000		
14	Đá mi sàng	đ/m ³			240.000		
15	Đá mi sàng (0 x 0,5)	đ/m ³			245.000		
16	Đá (2 x 4)	đ/m ³			271.000		
17	Đá (15 x 20)	đ/m ³			235.000		
18	Đá hộc (20 x 30)	đ/m ³			235.000		
19	Đá (1 x 2) sàng 22 ly tâm	đ/m ³			310.000		
20	Đá (1 x 2) sàng 27 ly tâm	đ/m ³			300.000		
21	Đá (0,5 x 2,0) ly tâm	đ/m ³			325.000		
22	Đá (1,0 x 1,6) ly tâm	đ/m ³			350.000		
23	Đá (1,0 x 1,9) ly tâm	đ/m ³			330.000		
24	Đá (1 x 2) sàng 22 loại 2	đ/m ³			260.000		
25	Đá (1 x 2) sàng 25 loại 2	đ/m ³			260.000		
26	Đá (1 x 2) sàng 27 loại 2	đ/m ³			260.000		
27	Đá cấp phối đá dăm loại 1 ly tâm	đ/m ³			270.000		
28	Đá cấp phối đá dăm loại 2 ly tâm	đ/m ³			255.000		
29	Đá mi sàng ly tâm	đ/m ³			250.000		
30	Cát nghiền (0x0,6)	đ/m ³			255.000		
31	Đất lọc	đ/m ³			155.000		
II	CÁT CÁC LOẠI: xem tại phụ lục II đính kèm						
III	NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA:						
* Xi nghiệp Xây dựng - Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), giá bán tại Trạm bê tông nhựa nóng tại khu CN Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang (giá chưa tính phí khoan nhựa và đo E tại hiện trường). Theo bảng giá ngày 07/7/2023							
1	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			1.600.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn			1.650.000		
3	Bê tông nhựa nóng C8	tấn			1.700.000		
* CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYỀN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 02/8/2023. SĐT: 0296.3845957							
BÊ TÔNG NHỰA			TCVN 8819:2011				
1	BTNN hạt mịn C9,5	tấn			1.640.000		
2	BTNN hạt trung C12,5	tấn			1.590.000		
3	BTNN hạt trung C19	tấn			1.525.000		
4	BT nhựa nguội	tấn			1.370.000		
5	Bột khoáng (dùng trong BTNN)	tấn			840.000		
CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang, NHÀ MÁY BÊ TÔNG CHÁU THÀNH: Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, An Giang. Giá áp dụng từ ngày 05/7/2023 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe. sdt: 0907.636.372							

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Bê tông nhựa nóng C9.5	tấn			1.690.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn			1.640.000		
3	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			1.570.000		
CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - Chi nhánh Đồng Nai, Địa chỉ: số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, Xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. (Giá trên đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm tỉnh An Giang). Giá áp dụng từ ngày 21/03/2022.							
* Bê tông nhựa mịn:							
1	Carboncor Asphalt - CA 6.7 - (25kg/bao)	tấn					
2	Carboncor Asphalt - CA 9.5 - (25kg/bao)	tấn				3.900.000	3.900.000
* Bê tông nhựa rỗng:							
1	Carboncor Asphalt - CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) - (25kg/bao)	tấn					3.160.000
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÓA DẦU MIỀN NAM - Địa chỉ: 71 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM. SĐT: 086.908.1222 (Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển tùy theo cự ly thực tế từ Thành Phố Long Xuyên đến chân công trình và cộng thêm các dịch vụ kèm theo (nếu có)). Giá áp dụng từ ngày 18/8/2023.							
1	Nhựa đường 60/70 Shell Singapore (nhựa đường 60/70 - thùng)	kg	200/215 kg			16.050	
2	Nhựa đường 60/70 Iran (nhựa đường 60/70 - thùng)	kg	182/189 kg			13.550	
IV GỖ XE CÁC LOẠI:							
Công ty TNHH tư vấn Kiến Trúc Mới (địa chỉ số 246/13 Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang. Giá bao gồm chi phí vận chuyển lắp đặt tại công trình. Theo bảng giá ngày 05/10/2022.							
* GỖ THAO LAO							
1	Bán ghế giáo viên PT (01 bản + 01 ghế) khung thao lao, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				4.400.000	4.400.000
	Bán:	cái				3.600.000	3.600.000
	Ghế dựa:	cái				800.000	800.000
2	Bán ghế giáo viên MG (01 bản + 01 ghế) Bán băng gỗ MDF chống ẩm phủ melamine 2 mặt, Ghế khung thao lao, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				2.950.000	2.950.000
	Bán:	cái				2.150.000	2.150.000
	Ghế dựa:	cái				800.000	800.000
3	Bán ghế học sinh MG (01 bản + 02 ghế) khung thao lao, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				2.310.000	2.310.000
	Bán:	cái				1.650.000	1.650.000
	Ghế dựa:	d/2cái				660.000	660.000
4	Bán ghế học sinh phổ thông cỡ số II (01 bản + 02 ghế) khung thao lao, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				2.640.000	2.640.000
	Bán:	cái				1.760.000	1.760.000
	Ghế dựa:	d/2cái				880.000	880.000
5	Bán ghế học sinh phổ thông cỡ số IV (01 bản + 02 ghế) khung thao lao, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				2.820.000	2.820.000
	Bán:	cái				1.860.000	1.860.000
	Ghế dựa:	d/2cái				960.000	960.000
6	Bán ghế học sinh phổ thông cỡ số VI (01 bản + 02 ghế) khung thao lao, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				2.820.000	2.820.000
	Bán:	cái				1.860.000	1.860.000
	Ghế dựa:	d/2cái				960.000	960.000
7	Ghế làm việc (Nhân viên) Kích thước: (420 x 420 x 450/1.100)mm. khung thao lao, mặt gỗ Cao su ghép	cái				800.000	800.000
8	Bàn làm việc (Nhân viên) 1400x700x760mm khung thao lao, mặt tràm gỗ Cao su ghép	cái				4.200.000	4.200.000
9	Bàn làm việc (Lãnh Đạo) 1600 x 800 x 800mm khung thao lao, mặt tràm gỗ Cao su	cái				4.900.000	4.900.000
10	Ghế hơi trường (420 x 420) x 450. 1050mm Gỗ Thao Lao, mặt gỗ Cao su ghép 17 mm	cái				850.000	850.000
11	Bán hơi trường 1200x500x750mm khung thao lao, mặt tràm gỗ Cao su ghép	cái				3.650.000	3.650.000
12	bộ bàn học, tiếp khách lãnh đạo (5 ghế) Bán: 2000x1000x750 mm Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine 2 mặt, mẫu tự chọn Ghế đầu bộ (420 x 420) x 450. 1050mm Gỗ Thao Lao, mặt gỗ Cao su ghép 17 mm	bộ				8.800.000	8.800.000
13	Tủ đựng hồ sơ 1,2 x 0,4 x 2m. khung thao lao, mặt tràm gỗ Cao su ghép	cái				5.250.000	5.250.000
14	Bục để tượng Bạc Kích thước Cao 1,2m (0,4 x 0,6 x 0,8)m	cái				3.300.000	3.300.000
15	Bục phát biểu Kích thước Cao 1,2m (0,4 x 0,6 x 0,8)m	cái				3.300.000	3.300.000
16	Bàn từ (kèm quy cách chi tiết) kích thước 1.2m x 2.4m kích thước 1.2m x 3.0m kích thước 1.2m x 3.6m Tủ phích thư viện (16 học)	tầm tầm tầm cái				1.850.000 2.200.000 2.750.000 4.000.000	1.850.000 2.200.000 2.750.000 4.000.000
* GỖ TRÀM BÔNG VÀNG							
1	Bán ghế giáo viên PT (01 bản + 01 ghế) khung Tràm Bông Vàng, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				3.950.000	3.950.000
	Bán:	cái				3.250.000	3.250.000
	Ghế dựa:	cái				700.000	700.000
2	Bán ghế giáo viên MG (01 bản + 01 ghế) Bán băng gỗ MDF chống ẩm phủ melamine 2 mặt, Ghế khung Tràm Bông Vàng, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				2.850.000	2.850.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	Bàn	cái				2.150.000	2.150.000
	Ghế dựa:	cái				700.000	700.000
3	Bàn ghế học sinh MG (01 bàn + 02 ghế) khung Trám Bông Vàng, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				2.180.000	2.180.000
	Bàn:	cái				1.550.000	1.550.000
	Ghế dựa:	d/2cái				630.000	630.000
4	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số II (01 bàn + 02 ghế) khung Trám Bông Vàng, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				2.480.000	2.480.000
	Bàn:	cái				1.680.000	1.680.000
	Ghế dựa:	d/2cái				800.000	800.000
5	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số IV (01 bàn + 02 ghế) khung Trám Bông Vàng, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				2.605.000	2.605.000
	Bàn:	cái				1.765.000	1.765.000
	Ghế dựa:	d/2cái				840.000	840.000
6	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số VI (01 bàn + 02 ghế) khung Trám Bông Vàng, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				2.735.000	2.735.000
	Bàn:	cái				1.875.000	1.875.000
	Ghế dựa:	d/2cái				860.000	860.000
7	Ghế làm việc (Nhân viên) Kích thước: (420 x 420 x 450/1.100)mm, khung Trám Bông Vàng, mặt gỗ Cao su ghép	cái				700.000	700.000
8	Bàn làm việc (Nhân viên) 1400x700x760mm khung Trám Bông Vàng, mặt tràm gỗ Cao su ghép	cái				3.840.000	3.840.000
9	Bàn làm việc (Lãnh đạo) 1600 x 800 x 800mm khung Trám Bông Vàng, mặt tràm gỗ Cao su	cái				4.500.000	4.500.000
10	Ghế hội trường (420 x 420) x 450/1050mm Gỗ Trám Bông Vàng, mặt gỗ Cao su ghép 17 mm	cái				700.000	700.000
11	Bàn hội trường 1200x500x750mm khung Trám Bông Vàng, mặt tràm gỗ Cao su ghép	cái				3.050.000	3.050.000
12	bộ bàn họp, tiếp khách lãnh đạo (6 ghế) Bàn: 2000x1000x750 mm Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine 2 mặt, màu tự chọn. Ghế đầu bộ (420 x 420) x 450/1050mm Gỗ Trám Bông Vàng, mặt gỗ Cao su ghép 17 mm	bộ				8.500.000	8.500.000
13	Tủ đựng hồ sơ 1.2 x 0,4 x 2m khung Trám Bông Vàng, mặt tràm gỗ Cao su ghép	cái				4.500.000	4.500.000
14	Bục để tượng Bác Kích thước: Cao 1,2m (0,4 x 0,6 x 0,8)m Bảng gỗ cao su ghép	cái				3.200.000	3.200.000
15	Bục phát biểu Kích thước: Cao 1,2m (0,4 x 0,6 x 0,8)m Bảng gỗ cao su ghép	cái				3.200.000	3.200.000
	Bản tư (kèm quy cách chi tiết):						
1	kích thước 1,2m x 2,4m	tấm				1.850.000	1.850.000
2	kích thước 1,2m x 3,0m	tấm				2.200.000	2.200.000
3	kích thước 1,2m x 3,6m	tấm				2.750.000	2.750.000
4	Tủ phong thư viện (16 học)	cái				4.000.000	4.000.000

V TRỤ, CỌC, ỚNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI VÀ BÊ TÔNG TƯƠI:

* Xi nghiệp Sản xuất Bê tông & Gạch không nung - Cty cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) . Theo bảng giá ngày 07/7/2023. (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bơm phụ gia silica hoặc phụ gia chống thấm cộng thêm M200 80.000 đ/m3, M250 90.000 đ/m3, M300 100.000 đ/m3)

1	Bê tông tươi, mác 100	m3			1.287.037	
2	Bê tông tươi, mác 150	m3			1.314.815	
3	Bê tông tươi, mác 200	m3			1.388.889	
4	Bê tông tươi, mác 250	m3			1.462.963	
5	Bê tông tươi, mác 300	m3			1.537.037	

* Công ty Cổ phần BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG. ĐC: QL91, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 04/04/2023. Áp dụng từ ngày 04/04/2023. SĐT: 02963.931.184

trụ BTLT có hệ số an toàn K=1,5		TCVN 5847-2016 VÀ TCVN 5847-1994			
1	trụ BTLT 22-PC-13.0, 14.0 (13.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	trụ		23.290.000	
2	trụ BTLT 20-PC-13.0, 14.0 (13.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	trụ		19.010.000	
3	trụ BTLT 20-PC-11.0, 12.0 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ		18.010.000	
4	trụ BTLT 18-PC-11.0, 12.0 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ		16.550.000	
5	trụ BTLT 18-PC-9.2 (9.2 KN, 920kgf)	trụ		15.330.000	
6	trụ BTLT 16-PC-11.0, 12.0 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ		15.330.000	
7	trụ BTLT 16-PC-9.2 (9.2 KN, 920kgf)	trụ		14.960.000	
8	trụ BTLT 14-PC-11.0 (11.0 KN, 1100kgf)	trụ		6.370.000	
9	trụ BTLT 14-PC-9.2 (9.2 KN, 920kgf)	trụ		6.120.000	
10	trụ BTLT 14-PC-6.5 (6.5 KN, 650kgf)	trụ		5.270.000	
11	trụ BTLT 12-PC-10.0 (10.0 KN, 1000kgf)	trụ		5.400.000	
12	trụ BTLT 12-PC-9.0 (9.0 KN, 900kgf)	trụ		5.160.000	
13	trụ BTLT 12-PC-7.2 (7.2 KN, 720kgf)	trụ		4.650.000	
14	trụ BTLT 12-PC-5.4 (5.4 KN, 540kgf)	trụ		3.560.000	
15	trụ BTLT 12-PC-4.3 (4.3 KN, 430kgf, 440kgf)	trụ		3.430.000	
16	trụ BTLT 12-PC-3.5 (3.5 KN, 350kgf)	trụ		3.310.000	
17	trụ BTLT 10-5-PC-5.0 (5.0 KN, 500kgf, 520kgf)	trụ		3.190.000	
18	trụ BTLT 10-5-PC-4.3 (4.3 KN, 420kgf, 430kgf, 480kgf)	trụ		2.930.000	
19	trụ BTLT 10-5-PC-3.5 (3.5 KN, 350kgf)	trụ		2.560.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
20	trụ BTLT 8.5-PC 5.0 (5.0 KN, 500kgf)	trụ			2.210.000		
21	trụ BTLT 8.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	trụ			1.850.000		
22	trụ BTLT 8.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.650.000		
23	trụ BTLT 7.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	trụ			1.530.000		
24	trụ BTLT 7.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.410.000		
25	trụ BTLT 6.5-PC 2.5 (2.5 KN, 230kgf, 250kgf)	trụ			1.230.000		
26	trụ BTLT 6.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.230.000		
27	trụ BTLT D90-L 6m (0.5KN, 50kgf)	trụ			910.000		
	trụ BTLT có hệ số an toàn K = 2, sử dụng phụ gia Silicafume			TCVN 5847-2016 VÀ TCVN 5847-1994			
1	trụ BTLT 22-PC-15.0 (15.0 KN, 1500kgf)	trụ			31.860.000		
2	trụ BTLT 22-PC-13.0, 14.0 (13.0 KN, 14.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	trụ			30.630.000		
3	trụ BTLT 20-PC-15.0 (15.0 KN, 1500kgf)	trụ			28.180.000		
4	trụ BTLT 20-PC-13.0, 14.0 (13.0 KN, 14.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	trụ			25.740.000		
5	trụ BTLT 20-PC-11.0, 12.0 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ			23.290.000		
6	trụ BTLT 18-PC-15.0 (15.0 KN, 1500kgf)	trụ			24.510.000		
7	trụ BTLT 18-PC-13.0 (13.0 KN, 1300kgf)	trụ			23.290.000		
8	trụ BTLT 18-PC-11.0, 12.0 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ			22.670.000		
9	trụ BTLT 18-PC-9.2, 10.0 (9.2 KN, 10.0KN, 920kgf, 1000kgf)	trụ			20.830.000		
10	trụ BTLT 16-PC-13.0 (13.0 KN, 1300kgf)	trụ			18.380.000		
11	trụ BTLT 16-PC-11.0, 12.0 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ			17.160.000		
12	trụ BTLT 16-PC-9.2, 10.0 (9.2 KN, 10.0KN, 920kgf, 1000kgf)	trụ			16.550.000		
13	trụ BTLT 14-PC-13.0 (13.0 KN, 1300kgf)	trụ			12.250.000		
14	trụ BTLT 14-PC-11.0 (11.0 KN, 1100kgf)	trụ			8.820.000		
15	trụ BTLT 14-PC-8.5, 9.2 (8.5 KN, 9.2 KN, 850kgf, 920kgf)	trụ			7.600.000		
16	trụ BTLT 14-PC-6.5 (6.5 KN, 650kgf)	trụ			5.760.000		
17	trụ BTLT 12-PC 10.0 (10.0 KN, 1000kgf)	trụ			7.360.000		
18	trụ BTLT 12-PC 9.0 (9.0 KN, 900kgf)	trụ			7.110.000		
19	trụ BTLT 12-PC 7.2 (7.2 KN, 720kgf)	trụ			5.520.000		
20	trụ BTLT 12-PC 5.4 (5.4 KN, 540kgf)	trụ			4.410.000		
21	trụ BTLT 12-PC 4.3 (4.3 KN, 440kgf)	trụ			4.040.000		
22	trụ BTLT 12-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	trụ			3.560.000		
23	trụ BTLT 10.5-PC 5.0 (5.0 KN, 480kgf, 500kgf, 520kgf)	trụ			3.430.000		
24	trụ BTLT 10.5-PC 4.3 (4.3 KN, 420kgf, 480kgf)	trụ			3.190.000		
25	trụ BTLT 10.5-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	trụ			3.000.000		
26	trụ BTLT 8.5-PC 5.0 (5.0 KN, 500kgf)	trụ			2.880.000		
27	trụ BTLT 8.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	trụ			2.210.000		
28	trụ BTLT 8.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.910.000		
29	trụ BTLT 7.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	trụ			1.850.000		
30	trụ BTLT 7.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.600.000		
31	trụ BTLT 6.5-PC 2.5 (2.5 KN, 230kgf, 250kgf)	trụ			1.370.000		
32	trụ BTLT 6.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.340.000		
33	trụ BTLT D90-L 6m (0.5KN, 50kgf)	trụ			970.000		
	Cầu kiện bê tông (sử dụng thép ứng lực).						
1	Đà can 2,5m	cái			1.050.000		
2	Đà can 1,5m	cái			580.000		
3	Đà can 1,2m	cái			250.000		
4	Móng neo 2 (0.4x1.5) m	cái			460.000		
5	Móng neo 3 (0.6x1.5) m	cái			580.000		
6	Móng neo (0.4x1.2) m	cái			390.000		
7	Móng neo (0.2x1.2) m	cái			240.000		
	Cầu kiện bê tông (sử dụng thép thường).						
1	Đà can 2,5m	cái			1.100.000		
2	Đà can 1,8m (2m)	cái			930.000		
3	Đà can 1,5m	cái			740.000		
4	Đà can 1,2m	cái			330.000		
5	Đà can 0,8m	cái			230.000		
6	Móng neo 2 (0.4x1.5) m	cái			500.000		
7	Móng neo 3 (0.6x1.5) m	cái			720.000		
8	Móng neo (0.4x1.2) m	cái			440.000		
9	Móng neo (0.2x1.2) m	cái			330.000		
	* Công ty Cổ phần BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG, ĐC: QL91, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 06/09/2022. Áp dụng từ ngày 06/09/2022. SĐT: 02963.931.184						
	Cọc và ống cống bê tông ly tâm						
1	Cọc BTLT ULT PCS 600	m			770.000		
2	Cọc BTLT ULT PCS 500	m			640.000		
3	Cọc BTLT ULT PCS 400	m			420.000		
4	Cọc BTLT ULT PCS 350	m			300.000		
5	Cọc BTLT ULT PCS 300	m			230.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
6	Cọc BTLT ULT PCS ϕ 250	m			220.000		
7	Ông công BTLT ULT 4m ϕ 600 VH miếng lœ	m			500.000		
8	Ông công BTLT ULT 4m ϕ 600 H10 miếng lœ	m			510.000		
9	Ông công BTLT ULT 4m ϕ 600 H30 miếng lœ	m			560.000		
10	Ông công BTLT ULT 4m ϕ 400 VH miếng lœ	m			360.000		
11	Ông công BTLT ULT 4m ϕ 400 H10 miếng lœ	m			380.000		
12	Ông công BTLT ULT 4m ϕ 400 H30 miếng lœ	m			430.000		
13	Ông công BTLT ULT 4m ϕ 300 VH miếng lœ	m			230.000		
14	Ông công BTLT ULT 4m ϕ 300 H10 miếng lœ	m			270.000		
15	Ông công BTLT ULT 4m ϕ 300 H30 miếng lœ	m			310.000		
* Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, P. Bình Khánh, TPLX, An Giang (giao hàng tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang địa chỉ: QL91, ấp Vĩnh Hưng, TT. Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/11/2023, áp dụng từ ngày 03/01/2023 đến khi có thông báo mới. SĐT: 02963.953.666							
A	Công bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823: 2017 và TCVN 9113: 2012						
1	Công Φ 400mm, D = 50mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tại 3×10^{-3} Mpa (công dọc đường), cấp tải thấp	m			308.100		
	- Hoạt tại 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			322.500		
	- Hoạt tại 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tải cao	m			337.000		
2	Công Φ 600mm, D = 63mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tại 3×10^{-3} Mpa (công dọc đường), cấp tải thấp	m			475.500		
	- Hoạt tại 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			531.400		
	- Hoạt tại 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tải cao	m			574.800		
3	Công Φ 800mm, D = 80mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tại 3×10^{-3} Mpa (công dọc đường), cấp tải thấp	m			757.800		
	- Hoạt tại 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			852.900		
	- Hoạt tại 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tải cao	m			970.700		
4	Công Φ 1000mm, D = 100mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tại 3×10^{-3} Mpa (công dọc đường), cấp tải thấp	m			1.189.900		
	- Hoạt tại 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			1.360.500		
	- Hoạt tại 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tải cao	m			1.508.400		
5	Công Φ 1200mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tại 3×10^{-3} Mpa (công dọc đường), cấp tải thấp	m			2.529.700		
	- Hoạt tại 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			2.651.700		
	- Hoạt tại 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tải cao	m			2.852.200		
6	Công Φ 1500mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tại 3×10^{-3} Mpa (công dọc đường), cấp tải thấp	m			3.142.700		
	- Hoạt tại 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			3.358.900		
	- Hoạt tại 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tải cao	m			3.704.800		
B	Gối công các loại M200 :						
1	Gối công fi 400	cái			144.700		
2	Gối công fi 600	cái			209.900		
3	Gối công fi 800	cái			258.400		
4	Gối công fi 1000	cái			320.500		
5	Gối công fi 1200	cái			600.600		
6	Gối công fi 1500	cái			695.400		
C	Ron công các loại:						
1	Ron công fi 400	sợi			39.100		
2	Ron công fi 600	sợi			49.100		
3	Ron công fi 800	sợi			60.400		
4	Ron công fi 1000	sợi			70.500		
5	Ron công fi 1200	sợi			81.800		
6	Ron công fi 1500	sợi			97.600		
D	Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014						
	Cọc bê tông D ϕ 1. 100x100, 120x120, 150x150 mm-M400, cường độ thép 17.250 kg/cm2						
1	Cọc bê tông D ϕ 1. 100 x 100-35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 2m.	m			56.600		
2	Cọc bê tông D ϕ 1. 120 x 120-35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 2m.	m			71.000		
3	Cọc bê tông D ϕ 1. 150 x 150-35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 2m.	m			97.700		
4	Cọc bê tông D ϕ 1. 120 x 120-35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 3m (sử dụng thép fi 10)	m			79.800		
5	Cọc bê tông D ϕ 1. 120 x 120-35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 3m (sử dụng thép fi 12)	m			84.100		
6	Cọc bê tông D ϕ 1. 150 x 150-35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 3m (sử dụng thép fi 10)	m			106.800		
7	Cọc bê tông D ϕ 1. 150 x 150-35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 3m (sử dụng thép fi 12)	m			111.100		
	Cọc bê tông D ϕ 1. 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2; Đoạn mũi không nổi cọc						
1	Cọc bê tông D ϕ 1. 200 x 200-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 4 đến L < 7m)	m			233.500		
2	Cọc bê tông D ϕ 1. 200 x 200-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 7 đến L < 8m)	m			214.000		
	Cọc bê tông D ϕ 1. 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2; Đoạn có nổi cọc						
1	Cọc bê tông D ϕ 1. 200 x 200-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 4 đến L < 7m)	m			246.200		
2	Cọc bê tông D ϕ 1. 200 x 200-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 6 đến L < 8m)	m			227.300		
	Cọc bê tông D ϕ 1. 250x250 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2; Đoạn mũi không nổi cọc						
1	Cọc bê tông D ϕ 1. 250 x 250-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 4 đến L < 6m)	m			350.800		
2	Cọc bê tông D ϕ 1. 250 x 250-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 6 đến L < 10m)	m			322.000		
	Cọc bê tông D ϕ 1. 250x250 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2; Đoạn có nổi cọc						
1	Cọc bê tông D ϕ 1. 250 x 250-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 4 đến L < 6m)	m			360.000		
2	Cọc bê tông D ϕ 1. 250 x 250-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 6 đến L < 10m)	m			331.200		
1	Cọc vãn bê tông mac 500, cọc SW225, L=9m, loại đóng	m			1.186.500		
2	Cọc vãn bê tông mac 500, cọc SW225, L=9m, loại rung	m			1.376.500		
1	Cọc chữ 1220 mac 500, L = 4m, 6 thanh fi 7.1mm	m			370.000		
1	Cọc chữ 1220 mac 500, L = 5,5m, 6 thanh fi 7.1mm	m			376.000		
2	Cọc chữ 1220 mac 500, L = 6,0m, 8 thanh fi 7.1mm	m			417.000		
3	Cọc chữ 1220 mac 500, L = 6,7m, 10 thanh fi 7.1mm	m			421.500		
1	Tấm tương chân mac 250, Loại 0.915x1.0m	tấm		TCVN 11823:2017	443.980		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Tấm tường chân mào 250, Loại 0.915x1,2m	tấm			532.960		
3	Tấm tường chân mào 250, Loại 0.915x1,4m	tấm			622.000		
4	Tấm tường chân mào 250, Loại 0.915x1,5m	tấm			657.000		
5	Tấm tường chân mào 250, Loại 0.915x1,6m	tấm			719.000		
* Công bê tông ly tâm: Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) sản xuất (giao hàng tại Nhà máy, P. Mỹ Thạnh, Tp. LX). Theo bảng giá ngày 07/7/2023							
- Công bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS01:2011							
1	Cống Ø 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			320.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			350.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			400.000		
2	Cống Ø 600mm, D = 50mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			530.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			570.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			620.000		
3	Cống Ø 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			750.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			820.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			940.000		
4	Cống Ø 1000mm, D = 100mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			1.200.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			1.300.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			1.450.000		
5	Cống Ø 1200mm, D = 120mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			2.400.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			2.550.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			2.800.000		
6	Cống Ø 1500mm, D = 130mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			3.000.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			3.200.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			3.600.000		
* CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, An Giang. NMBTCT: Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, An Giang. Giá áp dụng từ ngày 05/7/2023 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe. sdt: 0907.636.372							
CỌC BÊ TÔNG LY TÂM							
1	Cọc BTLT PCA D300 mức 60MPA	md			248.000		
2	Cọc BTLT PCA D350 mức 60MPA	md			298.000		
3	Cọc BTLT PCA D400 mức 60MPA	md			415.000		
4	Cọc BTLT PCA D500 mức 80MPA	md			635.000		
CỌC VUÔNG BÊ TÔNG DUL							
1	Cọc bê tông DUL 100x100-35Mpa Mức 400 (L >= 2m)	m			56.000		
2	Cọc bê tông DUL 120x120-35Mpa Mức 400 (L >= 2m)	m			68.000		
3	Cọc bê tông DUL 150x150-35Mpa Mức 400 (L >= 2m)	m			88.000		
CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM							
1	Cống f300mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	md			260.000		
2	Cống f300mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			270.000		
3	Cống f300mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	md			280.000		
4	Cống f400mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	md			305.000		
5	Cống f400mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			322.000		
6	Cống f400mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	md			340.000		
7	Cống f600mm, D=60mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	md			462.000		
8	Cống f600mm, D=60mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			518.000		
9	Cống f600mm, D=60mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	md			552.000		
10	Cống f800mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	md			740.000		
11	Cống f800mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			815.000		
12	Cống f800mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	md			935.000		
13	Cống f1000mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	md			1.185.000		
14	Cống f1000mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			1.280.000		
15	Cống f1000mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	md			1.450.000		
16	Cống f1200mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	md			2.310.000		
17	Cống f1200mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			2.370.000		
18	Cống f1200mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	md			2.480.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
19	Cống f1500mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10-3 Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	md			2.755.000		
20	Cống f1500mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			2.975.000		
21	Cống f1500mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	md			3.200.000		
* CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM số 06 đường 3/2 phường 8 TP.Vũng Tàu. Theo bảng đăng ký mức giá bán ngày 24/10/2023, có hiệu lực từ ngày 24/10/2023 đến khi có thông báo mới, chưa bao gồm phụ kiện, chi phí lắp đặt, chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình. SĐT: 02543.853.125							
I. GIÁ HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI							
1	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1090mm.	đ/bộ		TCVN 10333-1:2015	7.926.852	8.126.852	8.226.852
2	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1250mm.	đ/bộ			8.093.519	8.293.519	8.393.519
3	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1470mm.	đ/bộ			8.260.185	8.460.185	8.560.185
II. GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)							
1	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm	md			3.026.455	3.177.778	3.273.111
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè; Kt: B300x300-H500-L1000mm	md		TCVN 10333-1:2015	2.833.333	2.975.000	3.064.250
3	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm	md			3.314.815	3.480.556	3.584.972
4	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè; Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md			3.822.751	4.013.889	4.134.306
III. MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MÔNG ĐÚC SẴN							
1	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; Kt: BxHxL=200x400x2000mm	md			869.444	919.444	969.444
2	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; Kt: BxHxL=300x400x2000mm	md			953.704	1.003.704	1.053.704
3	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; Kt: BxHxL=300x600x2000mm	md			1.235.185	1.285.185	1.335.185
4	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; Kt: BxHxL=400x500x2000mm	md			1.171.296	1.221.296	1.271.296
5	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; Kt: BxHxL=400x600x2000mm	md			1.312.037	1.362.037	1.412.037
6	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; Kt: BxHxL=500x700x2000mm	md			1.536.111	1.586.111	1.636.111
7	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; Kt: BxHxL=500x900x2000mm	md			2.154.630	2.204.630	2.254.630
8	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; Kt: BxHxL=600x800x2000mm	md			2.198.148	2.248.148	2.298.148
9	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; Kt: BxHxL=600x1000x2000mm	md			2.551.852	2.601.852	2.651.852
10	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; Kt: BxHxL=700x900x2000mm	md			2.484.259	2.534.259	2.584.259
11	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; Kt: BxHxL=700x1000x2000mm	md			2.831.481	2.881.481	2.931.481
12	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; Kt: BxHxL=800x1200x2000mm	md			3.446.296	3.496.296	3.546.296
13	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; Kt: BxHxL=1100x1600x2000mm	md			5.970.370	6.020.370	6.070.370
IV. GIÁ CẦU KIẾN CHÁNH KÉ LÁP GHEP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐỀ BIÊN							
1	Cầu kiến kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m - L=1,5m	ck			27.810.406	29.200.926	30.076.954
2	Cầu kiến kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m - L=1,0m	ck			30.862.434	32.405.556	33.377.722
3	Cầu kiến phá sóng chống ghep thép bê tông cốt sợi (BTCS) dâng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M=300. H=4,0m x B thân =1,5m x L = 2,0m (đốt trên)	ck			16.853.333	17.675.000	18.205.250
* CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYỀN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 02/8/2023. SĐT: 0296.3845957							
A. CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM:			TCVN 9113:2012				
1	Cống BT/LT D300 VH (cấp tải thấp)	md			265.000		
2	Cống BT/LT D300 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			276.000		
3	Cống BT/LT D300 H30 (cấp tải cao)	md			287.000		
4	Cống BT/LT D400 VH (cấp tải thấp)	md			318.000		
5	Cống BT/LT D400 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			329.000		
6	Cống BT/LT D400 H30 (cấp tải cao)	md			340.000		
7	Cống BT/LT D600 VH (cấp tải thấp)	md			464.000		
8	Cống BT/LT D600 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			519.000		
9	Cống BT/LT D600 H30 (cấp tải cao)	md			552.000		
10	Cống BT/LT D800 VH (cấp tải thấp)	md			739.000		
11	Cống BT/LT D800 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			805.000		
12	Cống BT/LT D800 H30 (cấp tải cao)	md			938.000		
13	Cống BT/LT D1000 VH (cấp tải thấp)	md			1.191.000		
14	Cống BT/LT D1000 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			1.279.000		
15	Cống BT/LT D1000 H30 (cấp tải cao)	md			1.467.000		
17	Cống BT/LT D1200 VH (cấp tải thấp)	md			2.316.000		
18	Cống BT/LT D1200 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			2.371.000		
19	Cống BT/LT D1200 H30 (cấp tải cao)	md			2.481.000		
20	Cống BT/LT D1500 VH (cấp tải thấp)	md			2.747.000		
21	Cống BT/LT D1500 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			2.977.000		
22	Cống BT/LT D1500 H30 (cấp tải cao)	md			3.198.000		
B./ GỒI CÔNG							
1	Gõl công ø 400	cái			144.000		
2	Gõl công ø 600	cái			210.000		
3	Gõl công ø 800	cái			265.000		
4	Gõl công ø 1000	cái			331.000		
5	Gõl công ø 1200	cái			552.000		
C./ RỌN CÔNG BÊ TÔNG							
1	Rọ tam giác ø 300	cái			40.000		
2	Rọ tam giác ø 400	cái			50.000		
3	Rọ tam giác ø 500	cái			61.000		
4	Rọ tam giác ø 600	cái			64.000		
5	Rọ tam giác ø 800	cái			82.000		
6	Rọ tam giác ø 1000	cái			153.000		
7	Rọ tam giác ø 1200	cái			168.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
8	Ron tam giác ø 1500	cái			200.000	TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
* Công ty TNHH MTV Đức Tiến ND. (Đ/C: tuyến N4, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên). Theo bảng giá ngày 09/10/2023. SĐT: 0919.257.549							
1	Cọc bê tông DUL 120x120, 150x150mm - M400; cường độ thép 17.250 kg/cm ² ;	m			65.000		
2	Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L > 2m	m			90.000		
1	Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L > 3m	m					
2	Cọc bê tông DUL 200x200mm - M400; cường độ thép 14.200 kg/cm ² ; Đoạn mũi không nổi	m			220.000		
1	Cọc bê tông DUL 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	m			200.000		
2	Cọc bê tông DUL 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L > 7 đến L ≤ 8m)	m					
1	Cọc bê tông DUL 200x200mm - M400; cường độ thép 14.200 kg/cm ² ; Đoạn mũi có nổi	m			235.000		
2	Cọc bê tông DUL 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	m			225.000		
2	Cọc bê tông DUL 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L > 7 đến L ≤ 8m)	m					
* Công ty TNHH Thái Sơn An Giang. (Đ/C: ấp Vĩnh Trung, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, An Giang). Theo bảng giá ngày 25/12/2022. SĐT: 0919.333.442. (Giao hàng tại kho: ấp Vĩnh Trung, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn)							
I	Cọc vuông bê tông dự ứng lực; Thép dự ứng lực cường độ: 17.700 kg/cm ² ; Bê tông mác 400			TCVN 9114:2019			
1	Tiết diện 120mm x 120mm, L = 1.0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc P _{vl} = 15,9 tấn; P _{dh} = 7,95 tấn	mét			69.000		
2	Tiết diện 150mm x 150mm, L = 1.0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc P _{vl} = 24,86 tấn; P _{dh} = 12,43 tấn	mét			96.000		
3	Tiết diện 200mm x 200mm, L = 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc P _{vl} = 44,2 tấn; P _{dh} = 22,1 tấn	mét			169.000		
4	Tiết diện 200mm x 200mm, L = 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc P _{vl} = 44,2 tấn; P _{dh} = 22,1 tấn	mét			209.000		
5	Tiết diện 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc P _{vl} = 69 tấn; P _{dh} = 34,5 tấn	mét			219.000		
6	Tiết diện 250mm x 250mm, L = 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc P _{vl} = 69 tấn; P _{dh} = 34,5 tấn	mét			239.000		
7	Hộp nối cọc tiết diện 150mm x 150mm	mét			129.000		
8	Hộp nối cọc tiết diện 200mm x 200mm	cái			189.000		
9	Hộp nối cọc tiết diện 250mm x 250mm	cái			259.000		
II	Cấu kiện lắp ghép Bê tông Mác 400			TCVN 9114:2019			
1	Tấm bê tông dự ứng lực TS PCS - 590A Thép 5 0mm, Mác 400, tiết diện đặc, (110x590xL) L = 1 mét - 6 mét	mét			289.000		
2	Tấm bê tông dự ứng lực TS PCS - 590B Thép 5 0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (110x590xL) L = 1 mét - 6 mét	mét			279.000		
3	Tấm bê tông dự ứng lực TS PCS - TS10, Thép 5 0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (100x2290xL) L = 1 mét - 6 mét	m2			339.000		
4	Cột H bê tông dự ứng lực TS H, Mác 400, Tiết diện chữ H cao 250, Chiều dài: < 6,0 mét	mét			199.000		
* Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa. (Đ/C: Lô C-1-CN, đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 02/10/2023. SĐT: 02743.556.758. (Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển)							
CỦ BÀN NHỰA UPVC							
	Củ bàn nhựa uPVC - Z3 (300mm x 147mm x 4,5mm)	mét		TCCS 30 - 2022/DH		378.000	378.000
	Củ bàn nhựa uPVC - Z5 (500mm x 250mm x 10mm)	mét				1.393.500	1.393.500
	Củ bàn nhựa uPVC - U5 (500mm x 160mm x 6,0mm)	mét				808.500	808.500
	Củ bàn nhựa uPVC - U6 (600mm x 230mm x 7,5mm)	mét				1.233.950	1.233.950
	Củ bàn nhựa uPVC - TW25 (457mm x 152mm x 6,35mm)	mét				775.500	775.500
	Củ bàn nhựa uPVC - TW55 (457mm x 254mm x 2 x 11,18mm + 0,5mm)	mét				1.250.000	1.250.000
* Công ty Cổ phần thiết kế xây dựng công trình Giao thông Bình Minh. (Đ/C: Số 49 Lê Trung Nghĩa, phường 12, Quận Tân Bình, TP. HCM). Theo bảng giá ngày 22/12/2022. SĐT: 028.381.128.27							
CỦ BÀN NHỰA AVP- ZW457							
	Củ bàn nhựa AVP- ZW457 (457mm x 254mm x 2 x 11,18mm)	mét		ASTM/MY		1.140.000	
* Công ty TNHH MTV Đồng Tâm (địa chỉ: 07, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An). Nhà sản xuất: nơi sản xuất: CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG 620 - ĐỒNG TÂM Địa chỉ sản xuất: Số 07, KP6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Áp dụng từ ngày 01/09/2023. SĐT: 028.38756536							
- cọc tròn							
1	Cọc PHC D300A, Mác 800, L = 10m	m		TCVN	240.300		
2	Cọc PHC D350A, Mác 800, L = 10m	m		7888-2014	302.400		
3	Cọc PHC D400A, Mác 800, L = 10m	m		JIS A	389.100		
4	Cọc PHC D500A, Mác 800, L = 10m	m		5373-2016	553.900		
5	Cọc PHC D600A, Mác 800, L = 10m	m			724.700		
- Cống							
1	Cống ly tâm D300H10 (L = 4.0m)	m			267.000		
2	Cống ly tâm D400H10 (L = 4.0m)	m			327.000		
3	Cống ly tâm D600H10 (L = 4.0m)	m			477.000		
4	Cống ly tâm D800H10 (L = 4.0m)	m			760.000		
5	Cống ly tâm D1000H10 (L = 3.0m)	m			1.142.000		
6	Cống ly tâm D1200H10 (L = 3.0m)	m			1.823.000		
7	Cống ly tâm D1500H10 (L = 3.0m)	m			2.329.000		
8	Cống ly tâm D300H30 (L = 4.0m)	m		TCVN	275.000		
9	Cống ly tâm D400H30 (L = 4.0m)	m		9113-2012	345.000		
10	Cống ly tâm D600H30 (L = 4.0m)	m			510.000		
11	Cống ly tâm D800H30 (L = 4.0m)	m			795.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
12	Công ly tâm D1000H30 (L=3.0m)	m			1.188.000		
13	Công ly tâm D1200H30 (L=3.0m)	m			1.883.000		
14	Công ly tâm D1500H30 (L=3.0m)	m			2.568.000		
VI XI MĂNG :							
* Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc: (199, 330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. long Xuyên, An Giang).							
Theo Thông báo số 743/TB-STC ngày 15/06/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 14/6/2022. Mức giá bán lẻ							
1	Xi măng AG PCB 40 (bao 50kg)	bao	bao 50kg			70.370	
* Xi măng Vicem Hạ long (giá bán tại TP.long Xuyên). Theo Thông kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 21/07/2022 đến ngày 27/07/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 26/07/2022.							
	Xi măng Vicem Hạ long PCB 40 (bao 50kg)	bao				90.168	
	Xi măng Vicem Hạ long PCB 50 (Dang rời)	tấn				1.585.859	
* Công ty Cổ phần 720, địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, Quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; Điện thoại: 02923.841099; Theo Công văn số 29/2023/GN ngày 03/7/2023 của Công ty Cổ phần 720 về việc công bố giá vật liệu xây dựng và Công văn số 01/2023 ngày 28/6/2023 v/v kê khai giá xi măng bán trong nước của Công ty Cổ phần 720 được Sở Tài chính TP Cần Thơ tiếp nhận ngày 01/7/2023, mức giá kê khai áp dụng ngày 01/7/2023. Mức giá bán (bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển)							
1	Xi măng Cui Long PCB40	bao	bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD		84.000	84.000
2	Xi măng Cui Long 2 PCB40	bao	bao 50kg			84.000	84.000
3	Xi măng FUJIPRO PCB 40	bao	bao 50kg			84.000	84.000
4	Xi măng TOP ONE PCB40	bao	bao 50kg			84.000	84.000
5	Xi măng 720 Cần Thơ PCB40	bao	bao 50kg			84.000	84.000
6	Xi măng Greencem PCB40	bao	bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD		84.000	84.000
7	Xi măng American Cement PCB40	bao	bao 50kg			84.000	84.000
8	Xi măng Mekong Cement PCB40	bao	bao 50kg			84.000	84.000
9	Xi măng Fujipro Cao Cấp PCB40	bao	bao 50kg			84.000	84.000
10	Xi măng Fujipro đa dụng - Fujipro High - S PCB40	bao	bao 50kg		TCVN 6260:2020	84.000	84.000
11	Xi măng Fcem PCB40	bao	bao 50kg		84.000	84.000	
12	Xi măng Hà Tiên - Đồng Tháp PCB40	bao	bao 50kg		84.000	84.000	
VII THÉP CÁC LOẠI :							
* Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc: (199, 330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. long Xuyên, An Giang).							
Theo Thông kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 11/01/2023 đến ngày 18/01/2023 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 11/01/2023. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)							
	Thép hình I300	kg				24.300	
	Thép hình I250	kg				24.300	
Theo Thông kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 03/11/2022 đến ngày 03/11/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 03/11/2022. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)							
1	Thép ống	kg				27.400	
2	Thép V30	kg				23.900	
3	Thép vuông kèm	kg				24.200	
Theo công văn số 2509/STC-GCS ngày 05/9/2023 của Sở Tài Chính và Công văn số 04/ĐKG/2023 ngày 22/8/2023 của Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc, mức giá kê khai áp dụng ngày 22/8/2023. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)							
1	Thép hộp kèm	kg				20.283	
Theo Thông kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 09/08/2022 đến ngày 10/08/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 10/08/2022. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)							
1	Thép hộp kèm 20x40x1,4	kg				23.200	
2	Thép vuông kèm 20x0,95	kg				23.200	
3	Thép vuông kèm 14x1,2	kg				25.000	
4	Thép hộp kèm 40x80x1,2	kg				23.200	
Theo Thông kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 30/11/2022 đến ngày 30/11/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 30/11/2022. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)							
1	Thép hộp kèm 50x100x1,2	kg				22.140	
Theo công văn 879/STC-GCS ngày 03/4/2023 của Sở Tài Chính và Công văn số 02/ĐKG/2023 ngày 24/3/2023 của Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc, mức giá kê khai áp dụng ngày 24/3/2023. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)							
1	Thép ống vuông	kg				23.200	
2	Thép V40	kg				23.600	
2	Thép V30	kg				23.600	
3	Thép hộp chữ nhật	kg				30.800	
* Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang; Theo Công văn 3296/STC-GCS ngày 08/11/2023 của Sở Tài Chính đính kèm Công văn số 615/CV.CTy ngày 24/5/2023 của Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 05/10/2023. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT, vận chuyển, bốc xếp, cầu) (Kho Phan Bội Châu, đường Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên)							

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Thép cuộn D6 (CB 240-T MN)	kg			16.400		
2	Thép cuộn D8 (CB 240-T MN)	kg			16.350		
3	Thép vằn D10 (SD 295 MN)	kg			16.450		
4	Thép vằn D12 (CB300-V MN)	kg			16.450		
5	Thép vằn D14 (CB300-V MN)	kg			16.450		
6	Thép vằn D16 (SD 295 MN)	kg			16.450		
7	Thép vằn D18 (CB300-V MN)	kg			16.450		
8	Thép vằn D20 (CB300-V MN)	kg			16.450		
9	Thép vằn D22 (CB300-V MN)	kg			16.450		

VIII TOLE CÁC LOẠI

* Công ty TNHH Tôn POMINA. Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Theo báo giá ngày 01/7/2023. Áp dụng từ ngày 01/07/2023. (đã bao gồm chi phí vận chuyển)

1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mm x 1200 mm TCT G550	m					
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mm x 1200 mm TCT G550	m				66.471	66.471
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mm x 1200 mm TCT G550	m				71.144	71.144
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mm x 1200 mm TCT G550	m				87.059	87.059
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mm x 1200 mm TCT G550	m				97.497	97.497
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mm x 1200 mm TCT G550	m				106.519	106.519
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mm x 1200 mm TCT G550	m				114.623	114.623
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.4mm x 1200 mm TCT G550	m				122.480	122.480
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mm x 1200 mm TCT G550	m				104.056	104.056
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mm x 1200 mm TCT G550	m				113.985	113.985
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mm x 1200 mm TCT G550	m				122.958	122.958
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.60mm x 1200 mm TCT G550	m				131.704	131.704
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0.25mm x 1200mm APT G550	m				142.655	142.655
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0.30mm x 1200mm APT G550	m				76.823	76.823
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0.35mm x 1200mm APT G550	m				83.388	83.388
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0.40mm x 1200mm APT G550	m				96.524	96.524
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0.45mm x 1200mm APT G550	m				107.010	107.010
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0.50mm x 1200mm APT G550	m				117.176	117.176
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0.60mm x 1200mm APT G550	m				126.872	126.872
20	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	m				147.519	147.519
21	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	m				119.631	119.631
22	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	m				132.076	132.076
23	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	m				141.915	141.915
24	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	m				153.184	153.184
25	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	m				131.588	131.588
26	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	m				146.400	146.400
27	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	m				156.969	156.969
28	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	m				166.599	166.599
						180.708	180.708

* Công ty Cổ phần sản xuất Thép VINA ONE. Địa chỉ: QL 1A, Ấp Voi lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Theo bảng giá ngày 01/11/2022, áp dụng từ ngày 01/11/2022 đến khi có thông báo mới; giá bán VLXD này không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại kho nhà máy CTY CP SX thép Vina One. Bao gồm chi phí vận chuyển tại TP. Long Xuyên

1	Tôn lạnh Vina one AZ100						
	Dây 0.40mm	m	JIS G3321		109.009	109.409	
	Dây 0.45mm	m	JIS G3321		110.356	110.756	
	Dây 0.50mm	m	JIS G3321		121.056	121.456	
2	Tôn lạnh Vina one AZ150						
	Dây 0.45mm	m	JIS G3321		121.056	121.456	
	Dây 0.50mm	m	JIS G3321		121.624	122.024	
3	Tôn lạnh màu Vina one						
	Dây 0.40mm	m	JIS G3321		130.278	130.678	
	Dây 0.45mm	m	JIS G3321		107.171	107.571	
	Dây 0.50mm	m	JIS G3321		117.937	118.337	
		m	JIS G3321		126.591	126.991	

* Công ty Cổ phần INDECONS VINA. Địa chỉ: Số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội. Theo bảng giá ngày 01/02/2023, áp dụng từ ngày 01/02/2023 đến khi có thông báo mới; giao hàng đến kho bãi công trình. Sdt: 0942.640.937

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
I	Biên bảo hiệu đường bộ (Mặt biên nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34; Khung xương T20x40x2mm; Mắc thép SS400; Màng phản quang là 3M loại XI; Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)			Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGT			
1	Biên tròn D=0,9m (vị trí y/c MPQ loại II)	cái				3.084.669	3.084.669
2	Biên tròn D=1,26m	cái				6.381.836	6.381.836
3	Biên tròn D=1,4m	cái				8.293.485	8.293.485
4	Biên tam giác L=0,9m (vị trí y/c MPQ loại II)	cái				1.675.831	1.675.831
5	Biên tam giác L=1,26m	cái				2.394.538	2.394.538
6	Biên tam giác L=1,4m	cái				2.911.429	2.911.429
7	Biên CN, S<1m2 (vị trí y/c MPQ loại II)	m2				4.153.846	4.153.846
8	Biên CN, S<5m2	m2				5.538.462	5.538.462
9	Biên CN, S>5m2	m2				6.923.077	6.923.077
10	Cột đỡ biên bảo D88,3x3 mạ kẽm (Dẫn màng phản quang trắng độ loại III)	m				511.858	511.858
11	Giá long môn (Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. Thép ống mắc STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8 8. Bu lông móng CB5 6)	kg				51.600	51.600
12	Cột tay vịn (Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. Thép ống mắc STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8 8. Bu lông móng CB5 6)	kg				49.800	49.800
13	U chống xô (Loại 3 thùng, dung tích thùng 200l)	cái				7.700.000	7.700.000
14	Đỉnh phản quang mẫu đo vàng loại 1 (1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T)	cái				126.000	126.000
15	Đỉnh phản quang mẫu đo vàng loại 2 (2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T)	cái				159.500	159.500
II	Tôn lượn sóng						
1	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng con gợn đặc biệt)	tấm				776.820	776.820
2	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm				1.987.860	1.987.860
3	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm				3.709.185	3.709.185
4	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm				4.373.793	4.373.793
5	Hệ lan tôn sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tấm				2.980.060	2.980.060
6	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm				618.000	618.000
7	Tấm cuối 610x310x4mm (3 sóng)	tấm				988.800	988.800
8	Hộp đệm (70x300x5)	cái				48.900	48.900
9	Hộp đệm (389x621x4,3)mm	cái				721.000	721.000
10	Tiểu phản quang	cái				9.000	9.000
11	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột				1.727.503	1.727.503
12	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột				1.519.100	1.519.100
13	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột				1.091.630	1.091.630
14	Bulông M16x33	cái				9.000	9.000
15	Bulông M18x40	cái				12.000	12.000
16	Bulông M20x180	cái				40.000	40.000
III	Lưới chống chó (Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)						
1	Lưới chống chó (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm				1.191.480	1.191.480
2	Lưới chống chó loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột	tấm				1.453.030	1.453.030
3	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gần cột)	cột				314.100	314.100
4	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gần cột)	cột				177.600	177.600
IV	Hàng rào bảo vệ B40						
1	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mặt lưới	tấm				2.826.950	2.826.950
2	Cột ống thép D60x3mm, L=1,44, bịt đầu mũ chôn cầu, để cột và tại liên kết	cột				669.990	669.990
3	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1,59, mặt bích 120x10mm	cột				662.240	662.240
V	Hàng rào bảo vệ dây thép gai						
1	Dây thép gai 2x2,5mm	md				5.500	5.500
2	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1,59m (Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cột				721.140	721.140
3	Cột ống thép D60x3mm, L=1,64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm (Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cột				789.060	789.060

IX TẤM TRẦN CÁC LOẠI; ALUWIN; LAN CAN INOX

* CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI BA XUYỀN, Địa chỉ: 1732 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, T. An Giang; Theo Báo giá ngày 10/10/2022, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 10/10/2022.

1	Vách ngăn nhôm hệ 700 kính 5mm thường	m2	1mx1m	1.197.000	
2	Vách ngăn nhôm hệ 700 kính 8mm thường	m2	1mx1m	1.320.500	
3	Vách ngăn nhôm hệ 700 kính 10mm thường	m2	1mx1m	1.453.500	
4	Vách ngăn nhôm hệ 700 kính 5mm thường	m2	1mx1m	1.320.500	
5	Vách ngăn nhôm hệ 700 kính 8mm thường	m2	1mx1m	1.453.500	
6	Vách ngăn nhôm hệ 700 kính 10mm thường	m2	1mx1m	1.605.500	
7	Cửa sổ nhôm hệ 500 kính 5mm thường	m2	1mx1m	1.149.500	
8	Cửa sổ nhôm hệ 500 kính 8mm thường	m2	1mx1m	1.301.500	
9	Cửa sổ nhôm hệ 888 kính 5mm thường	m2	1mx1m	1.923.750	
10	Cửa sổ nhôm hệ 888 kính 8mm thường	m2	1mx1m	2.075.750	
11	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5mm thường	m2	1mx1m	1.366.100	
12	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 8mm thường	m2	1mx1m	1.486.750	
13	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5mm thường	m2	1mx1m	1.507.650	
14	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5mm thường	m2	1mx1m	1.638.750	
15	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8mm thường	m2	1mx1m	1.757.500	
16	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 10mm thường	m2	1mx1m	2.261.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
17	Cửa sổ mở hất 1 cánh, 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh, sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 1.4mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chiều nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.144.500		
18	Cửa sổ mở quay 1 cánh, 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh, + fix sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 1.4mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chiều nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.144.500		
19	Cửa sổ lùa 2 cánh, 4 cánh sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 1.4mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chiều nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		2.764.500		
20	Cửa đi mở quay 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh + fix sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 2.0mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chiều nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.268.000		
21	Cửa đi xếp trượt 4 cánh, 5 cánh, 6 cánh, 7 cánh + fix sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 2.0mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chiều nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.496.000		
22	Cửa đi lùa 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh, + fix sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 2.0mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chiều nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.382.000		
23	Khung cổ định sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 2.0mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khít tuyệt đối chiều nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.382.000		
* Công ty CP CN Vạn Phát Hưng, Địa chỉ: Tầng 7 - 12 Tân Trào, Tân Phong, Quận 7, HCM; Nhà máy 1: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An. Nhà máy 2: Lô Q7A, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An; Theo Báo giá ngày 18/10/2023, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/10/2022. (Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng).							
1	HỆ TRẦN NỔI Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Dosi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		110.000	110.000
2	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Dosi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		125.000	125.000
3	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		119.000	119.000
4	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		136.000	136.000
5	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		122.000	122.000
6	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		136.000	136.000
7	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		119.000	119.000
8	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		133.000	133.000
9	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		114.000	114.000
10	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		128.000	128.000
11	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		150.000	150.000
12	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		165.000	165.000
13	HỆ TRẦN CHÌM Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2		ASTM C635		101.000	101.000
14	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2		ASTM C635		128.000	128.000
15	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M79, thanh U M38, Tấm thạch cao GS Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2		ASTM C635		105.300	105.300
16	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M79, thanh U M38, Tấm thạch cao GS Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2		ASTM C635		128.000	128.000
17	Khung trần chìm Inox X7 Vạn Phát Hưng Tấm thạch cao GS Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2		ASTM C635		165.000	165.000
18	Khung trần chìm Inox X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2		ASTM C635		192.000	192.000
19	HỆ TRẦN KIM LOẠI Tấm trần nhôm, Alu trong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2		ASTM C635		480.000	480.000
20	Tấm trần nhôm, Alu trong clip-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2		ASTM C635		580.000	580.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
* Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Địa chỉ: Lô N1-3 đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Theo Báo giá ngày 14/6/2023, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/6/2023. (Nếu dùng các loại kính khác cho hàng hệ trong báo giá thì giá bán được cộng thêm trên m² như sau: - Kính trắng 5mm Công Nghiệp Hạ Long – CFG: 120.000 đồng/m² - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 5mm: 310.000 đồng/m² - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 8mm: 520.000 đồng/m² - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 10mm: 620.000 đồng/m² - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 12mm: 850.000 đồng/m² - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm: 380.000 đồng/m² - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm: 430.000 đồng/m² - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm: 470.000 đồng/m²).							
PHÂN NHÓM NAM SUNG - HÀNG HỆ							
1	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.815.000	2.815.000	2.815.000
2	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.570.000	2.570.000	2.570.000
3	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.230.000	2.230.000	2.230.000
4	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.815.000	2.815.000	2.815.000
5	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.570.000	2.570.000	2.570.000
6	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	2.150.000	2.150.000
7	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.700.000	2.700.000	2.700.000
8	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.470.000	2.470.000	2.470.000
9	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.180.000	2.180.000	2.180.000
10	HỆ NS-55: Vách kính - khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.900.000	1.900.000	1.900.000
11	HỆ NS-55: Vách kính - khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.800.000	1.800.000	1.800.000
12	HỆ NS-55: Vách kính - khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.800.000	1.800.000	1.800.000
13	SONG BAO VE, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.500.000	1.500.000	1.500.000
14	HỆ NS-93: Cửa đi mở/lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.750.000	2.750.000	2.750.000
15	HỆ NS-93: Cửa đi mở/lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.300.000	2.300.000	2.300.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
16	HỆ NS-93: Cửa sổ 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.900.000	2.900.000	2.900.000
17	HỆ NS-XL60: Cửa xếp 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3.000.000	3.000.000	3.000.000
18	HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3.350.000	3.350.000	3.350.000
19	HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3.400.000	3.400.000	3.400.000
20	HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3.300.000	3.300.000	3.300.000
21	HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3.350.000	3.350.000	3.350.000
22	HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3.100.000	3.100.000	3.100.000
23	HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3.200.000	3.200.000	3.200.000
24	HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.860.000	2.860.000	2.860.000
25	HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.910.000	2.910.000	2.910.000
26	HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.870.000	2.820.000	2.820.000
27	HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.860.000	2.860.000	2.860.000
28	HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.640.000	2.640.000	2.640.000
29	HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.700.000	2.700.000	2.700.000
PHÂN NHÓM NAM SUNG - HỆ THỐNG DỪNG							
1	HỆ NS-888: Cửa sổ 2 cánh (kèm ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.750.000	1.750.000	1.750.000
2	HỆ NS-888: Cửa sổ 4 cánh (kèm ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.800.000	1.800.000	1.800.000
3	HỆ NS-188: Cửa sổ 2 cánh (kèm ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.600.000	1.600.000	1.600.000
4	HỆ NS-188: Cửa sổ 4 cánh (kèm ổ cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.650.000	1.650.000	1.650.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
5	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.750.000	1.750.000	1.750.000
6	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.200.000	2.200.000	2.200.000
7	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	2.250.000	2.250.000
8	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.400.000	2.400.000	2.400.000
9	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.450.000	2.450.000	2.450.000
10	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.860.000	1.860.000	1.860.000
11	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.950.000	1.950.000	1.950.000
12	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.100.000	2.100.000	2.100.000
13	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.400.000	1.400.000	1.400.000
14	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.450.000	1.450.000	1.450.000
15	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	2.250.000	2.250.000
16	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.400.000	2.400.000	2.400.000
17	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	2.250.000	2.250.000
18	LÀ SÁCH LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	2.150.000	2.150.000
19	LÀ SÁCH LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.900.000	1.900.000	1.900.000
20	LÀ SÁCH LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.650.000	1.650.000	1.650.000
* CÔNG TY TNHH ĐTXD Tâm Minh Đức (nhà phân phối ủy quyền các sản phẩm tấm ốp thương hiệu Cty CP An Phúc khu vực DBSCL), Địa chỉ: 345 Nguyễn Đệ, P.An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ; Theo Báo giá ngày 20/9/2022, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/01/2023. Giá bán đã bao gồm vận chuyển tại thành phố Long Xuyên.							
TẤM ỐP TRẦN TƯỜNG:							
1	Tấm phẳng 100 mm Kích thước: 100*9.2*3600 mm	m2				500.000	500.000
2	Tấm phẳng 300 mm Kích thước: 300*9.2*3600 mm	m2				410.000	410.000
3	Tấm phẳng 400mm Kích thước: 400*9.2*3600 mm	m2				426.000	426.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Tấm phẳng 600mm Kích thước: 600*9,2*3600 mm	m2				453.000	453.000
5	Tấm sóng 152 Kích thước: 152*9,6*3600 mm	m2				462.000	462.000
6	Tấm sóng 195 Kích thước: 195*20*3600 mm	m2				490.000	490.000
7	Tấm sóng 195-15 Kích thước: 195*15*3600 mm	m2				480.000	480.000
8	Tấm sóng 205 Kích thước: 205*20*3600 mm	m2				517.000	517.000
9	Tấm sóng 288 Kích thước: 288*9,2*3600 mm	m2				526.000	526.000
10	Tấm sóng 280 Kích thước: 280*40*3600 mm	m2				662.000	662.000
11	Vách ngăn Kích thước: 300*27*3600 mm	m2				853.000	853.000
BẠC CẦU THANG, THANH LAM HỘP, LAM TREO, PHẪO CHÌ CAO CẤP:							
1	Mắt bậc cầu thang Kích thước: 300*22*2400mm	md				317.000	317.000
2	Cổ bậc cầu thang Kích thước: 200*10*2400mm	md				180.000	180.000
3	Phào cầu thang Kích thước: 80*10*3000mm	md				117.000	117.000
4	Hộp 50x60 Kích thước: 50*60*3600 mm	md				171.000	171.000
5	Hộp 50x100 Kích thước: 50*100*3600 mm	md				199.000	199.000
6	Hộp 80x180 Kích thước: 80*180*3600 mm	md				644.000	644.000
7	Phào vách T26 Kích thước: 100*60*3000 mm	md				199.000	199.000
8	Phào chân tường 100 Kích thước: 100*17*3000 mm	md				108.000	108.000
9	Phào cổ trần 100 Kích thước: 100*25*3000 mm	md				108.000	108.000
10	Phào cổ trần 70 Kích thước: 70*18*3000 mm	md				90.000	90.000
11	Phào cửa 68 Kích thước: 68*40*3000 mm	md				108.000	108.000
12	Phào cửa 40 Kích thước: 40*32*3000 mm	md				90.000	90.000
13	Phào KT 60 Kích thước: 60*20*3000 mm	md				90.000	90.000
14	Phào KT 50 Kích thước: 50*20*3000 mm	md				90.000	90.000
15	Phào KT 38 Kích thước: 38*18*3000 mm	md				90.000	90.000
16	Phào góc âm Kích thước: 25*17*3000 mm	md				15.000	15.000
17	Phào góc dương V25 Kích thước: 25*25*3000 mm	md				45.000	45.000
18	Phào góc dương V36 Kích thước: 36*36*3000 mm	md				62.000	62.000
19	Máng 31 Kích thước: 32*7*3000 mm	md				35.000	35.000
20	Máng 14 Kích thước: 14*10*3000 mm	md				30.000	30.000
21	Máng Z Kích thước: 40*4*3000 mm	md				35.000	35.000

X GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI:

* Gạch Terrazzo - Lát vỉa hè TCVN 7744:2013 : Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/11/2023, áp dụng từ ngày 03/01/2023							
1	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-2) - màu vàng	m2			89.300		
2	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-2) - màu xám, xám tro, đỏ, xanh	m2			84.600		
* Gạch bê tông chén (mức 200)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/11/2023, áp dụng từ ngày 03/01/2023							
1	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen	m2			154.000		
2	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ	m2			166.500		
3	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng	m2			176.500		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
* Gạch bê tông chèn (mác 250)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/11/2023, áp dụng từ ngày 03/01/2023							
1	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen	m2			174.000		
2	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ	m2			184.100		
3	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng	m2			194.100		
Gạch địa phương :							
*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 07/7/2023							
1	Gạch ống 9 x 19	viên			1.182		
2	Gạch thẻ 9 x 19	viên			1.182		
3	Gạch ống 8 x 18	viên			1.091		
4	Gạch thẻ 8 x 18	viên			1.091		
5	Ngói lợp 22 viên/m ² (họa chất)	viên			8.182		
6	Ngói vẩy cá 65 viên/m ² (họa chất)	viên			7.727		
7	Ngói âm (họa chất)	viên			5.000		
8	Ngói dương (họa chất)	viên			4.091		
9	Ngói điểm âm (họa chất)	viên			13.636		
10	Ngói điểm dương (họa chất)	viên			9.091		
11	Ngói mũi hài (họa chất)	viên			3.636		
12	Ngói vẩy rồng (họa chất)	viên			3.182		
13	Gạch cân	viên			1.818		
14	Gạch cân (họa chất)	viên			1.636		
15	Gạch trang trí (Hauydi)	viên			3.636		
16	Ngói sập nóc	viên			24.545		
17	Ngói sập nóc (họa chất)	viên			25.455		
18	Ngói sập nóc nhỏ (họa chất)	viên			4.545		
19	Gạch Bảnh ú	viên			7.273		
* Giá bán gạch Tuynel tại nhà máy gạch Tri Tôn An Giang (giá xuất xưởng): Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 07/7/2023							
1	Gạch ống 8 x 18	viên			1.064		
2	Gạch thẻ 8 x 18	viên			1.064		
*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên 2 (giá xuất xưởng): Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 07/7/2023							
1	Gạch ống 8 x 18	viên			1.046		
2	Gạch thẻ 8 x 18	viên			1.046		
Gạch Ceramic :							
* Giá gạch men cao cấp ACERA giao tại nhà máy gạch ACERA -Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang An Giang. TCVN 6415. Theo bảng giá ngày 29/5/2023							
Gạch 30 x 30 cm (Acera)							
- Loại A		thùng			115.741		
- Loại AA		thùng			112.963		
Gạch 40 x 40 cm (Acera)							
- Loại A		thùng			100.000		
- Loại AA		thùng			97.222		
Gạch 25 x 40 cm (Acera)							
- Loại A		thùng			100.926		
- Loại AA		thùng			98.148		
Gạch 30 x 45 cm (Acera)							
- Loại A		thùng			105.556		
- Loại AA		thùng			100.926		
Gạch 30 x 60 cm (Acera)							
- Loại A		thùng			113.889		
- Loại AA		thùng			106.481		
Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí)							
- Loại A		thùng			123.148		
- Loại AA		thùng			115.741		
Gạch 30 x 60 cm (Acera) (tư mã số 16 trở đi)							
- Loại A		thùng			116.667		
- Loại AA		thùng			109.259		
Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí tư mã số 16 trở đi)							
- Loại A		thùng			125.926		
- Loại AA		thùng			118.519		
* Công ty TNHH Thanh Long Long Xuyên; địa chỉ: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, AG. Theo bảng giá ngày 01/3/2023, áp dụng từ ngày 01/03/2022. Điện thoại: 02963.652.341 – 0898.988.062							
1. GẠCH THANH LONG (GẠCH LÁT NEN)							
1	20x40 Trang trí	Hộp			128.182	134.545	
2	25x50 Trang Trí	Hộp			132.727	139.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	30x30 sỏi (Ceramic)	Hộp			116.364	122.727	
4	30x30 Theo bô (Ceramic)	Hộp			155.455	161.818	
5	40x40 Trang Trí (Ceramic)	Hộp			121.545	130.909	
6	40x40 Đá Đồng chất (Nhật)	Hộp			142.727	149.091	
7	40x40 Đá Đồng chất (Đám)	Hộp			151.818	158.182	
8	50X50 (Ceramic)	Hộp			103.636	110.000	
9	50X50 Sân vườn (Ceramic)	Hộp			114.545	120.909	
10	25x6C Gạch lục giác	Hộp			160.000	166.364	
11	60X60C (Ceramic)	M2			120.000	127.273	
12	60x60 đá bán sứ (semi porcelain)	M2			142.727	150.000	
13	60x60 đá bán sứ (semi porcelain)	M2			142.727	150.000	
14	60X60 đá bóng (Porcelain)	M2			167.273	174.545	
15	60X60 đá nhám (Matt)	M2			190.909	198.182	
16	80x80 đá bán sứ (semi porcelain)	M2			204.545	213.636	
17	80X80 đá bóng (Porcelain)	M2			230.000	239.091	
18	80X80 Matt (Đá nhám)	M2			277.273	286.364	
19	100x100(Porcelain)- Màu Nhật	M2			422.727	436.364	
20	100x100(Porcelain)- Màu Đám	M2			450.000	463.636	
21	60x120 (Porcelain)- Màu Nhật	M2			342.727	356.364	
22	60x120 (Porcelain)- Màu Đám	M2			388.182	401.818	
23	80x120 (Porcelain)	M2			457.273	470.909	
24	20x100 (Porcelain)	M2			422.727	436.364	
25	20x120 (Porcelain)	M2			422.727	436.364	
II. GẠCH THANH LONG (GẠCH ỐP TƯỜNG)							
1	30X60 Bô Viên- Nhật (Ceramic)	m2			120.909	127.273	
2	30x60 Bô Đám Nhật (Ceramic)	m2			125.455	131.818	
3	30x60 Bô Viên- Nhật (Ceramic)	m2			138.182	144.545	
4	30x60 Bô Đám - Nhật (Ceramic)	m2			147.273	153.636	
5	30x60 Mài bóng (Ceramic)	m2			174.545	180.909	
6	30x60 đá bán sứ (semi porcelain)	m2			174.545	180.909	
7	40x80 Bô Đám - Nhật (Ceramic)	m2			192.727	201.818	
8	40x80 Mài bóng (Ceramic)	m2			239.091	248.182	
III. GẠCH BLUE DRAGON (GẠCH LÁT NỀN)							
1	30X30 Sỏi	hộp			116.364	122.727	
2	40x40 Trang Trí (Ceramic)	hộp			119.091	125.455	
3	50X50 (Ceramic)	hộp			99.091	105.455	
4	60X60C (Ceramic)	m2			115.455	122.727	
5	60x60 đá bán sứ (semi porcelain)	m2			142.727	150.000	
6	60x60 đá bán sứ (semi porcelain)	m2			142.727	150.000	
7	60X60 đá bóng (Porcelain)	m2			167.273	174.545	
8	60X60 đá nhám (Matt)	m2			190.909	198.182	
9	80X80 đá bóng (Porcelain)	m2			236.364	245.455	
10	100x100 (Porcelain)	m2			454.545	468.182	
IV. GẠCH BLUE DRAGON (GẠCH ỐP TƯỜNG)							
1	30X60 Bô Viên- Nhật (Ceramic)	m2			120.909	127.273	
2	30x60 Bô Viên- Nhật (Ceramic)	m2			138.182	145.455	
3	30x60 Bô Đám - Nhật (Ceramic)	m2			147.273	154.545	
4	30x60 Mài bóng (Ceramic)	m2			174.545	181.818	
5	30X60 Đá (Porcelain)	m2			197.273	206.364	
6	40x80 Bô Đám - Nhật (Ceramic)	m2			192.727	201.818	
7	40x80 Mài bóng (Ceramic)	m2			239.091	248.182	
8	40X80 Đá (Porcelain)	m2			254.545	263.636	
* CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA TẠI CẦN THƠ, Địa chỉ: 51/1A Đường 3/2, Phường Bình Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Giá áp dụng từ ngày 01/10/2023 theo bảng báo giá ngày 01/10/2023. SĐT: 02923.831.091. Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh An Giang							
1	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						
	30x30 (màu nhạt)	11v/thùng					
	40x40 (Màu nhạt)	m ²				196.079	196.079
2	Gạch Men (Ceramic) 60x30					179.739	179.739
	60x30 (Màu nhạt)	m ²				-	-
3	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)					206.971	206.971
	60x30 (Màu nhạt)	m ²				-	-
	60x30 (Màu đậm)	m ²				266.884	266.884
4	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)					288.671	288.671
	60x60 (Màu nhạt)	m ²				-	-
	60x60 (Màu đậm)	m ²				234.205	234.205
	120x60 (Màu nhạt)	m ²				299.564	299.564
5	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)					-	-
	60x60 (Màu nhạt)	m ²				266.884	266.884
	80x80 (Màu nhạt)	m ²				288.671	288.671
		m ²				397.604	397.604

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
6	GẠCH BÔNG TOÀN PHẦN CAO CẤP						
	60x30 (Màu nhạt)	m ²				234.205	234.205
	60x60 (Màu nhạt)	m ²				234.205	234.205
	80x80 (Màu nhạt)	m ²				310.457	310.457
	90x90 (Màu nhạt)	m ²				397.604	397.604
	120x60 (Màu nhạt)	m ²				397.604	397.604
7	GẠCH THẠCH ANH BÔNG KIẾNG 60X60						
	60x60 (Màu nhạt)	m ²				255.992	255.992
	60x60 (Màu đậm)	m ²				299.564	299.564
8	GẠCH THẠCH ANH BÔNG KIẾNG 80X80						
	80x80 (Màu nhạt)	m ²				321.351	321.351
	80x80 (Màu đậm)	m ²				343.137	343.137
9	GẠCH THẠCH ANH BÔNG KIẾNG 90X90						
	90X90 (màu nhạt)	m ²				386.710	386.710
* CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME, Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Giá áp dụng từ ngày 01/7/2023 theo bảng báo giá ngày 01/07/2023. SĐT: 0983.199.083.							
1	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm B11b 25x25cm	đồng/m ²				99.510	99.510
2	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhám nhóm B11b 30x30cm	đồng/m ²				252.520	252.520
3	Gạch porcelain Gra gỗ, Không mài cạnh, nhóm B1b 15x60cm	đồng/m ²				202.230	202.230
4	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm B1b 10x30cm	đồng/m ²				263.220	263.220
5	Gạch bán sứ, nhóm B1b 30x30cm	đồng/m ²				150.000	150.000
6	Gạch bán sứ, nhóm B1b 40x40cm	đồng/m ²				160.000	160.000
7	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm B11b 30x30cm	đồng/m ²				101.650	101.650
8	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm B11I 30x45cm	đồng/m ²				133.750	133.750
9	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm B11I 40x80cm	đồng/m ²				273.920	273.920
10	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm B11I 30x30cm	đồng/m ²				199.020	199.020
11	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm B11I 25x40cm	đồng/m ²				99.510	99.510
12	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm B11I 30x60cm	đồng/m ²				194.740	194.740
13	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm B11b 40x40cm	đồng/m ²				98.440	98.440
14	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm B11b 20x40cm	đồng/m ²				156.220	156.220
15	Gạch ceramic, khuôn di hình, không mài cạnh, nhóm B11b 20x40cm	đồng/m ²				211.860	211.860
16	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm B11a 50x50cm	đồng/m ²				123.050	123.050
17	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm B11b 50x50cm	đồng/m ²				112.350	112.350
18	Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm B1b 50x50cm	đồng/m ²				160.500	160.500
19	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm B11a 50x50cm siêu dày 13mm	đồng/m ²				180.000	180.000
20	Gạch bán sứ nhám, nhóm B1b 30x60cm	đồng/m ²				213.000	213.000
21	Gạch bán sứ nhám, nhóm B1b 60x60cm	đồng/m ²				210.000	210.000
22	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm B1a 60x60cm	đồng/m ²				242.890	242.890
23	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x60cm	đồng/m ²				273.920	273.920
24	Gạch porcelain Bông mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x90cm	đồng/m ²				374.500	374.500
25	Gạch porcelain Bông mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x90cm	đồng/m ²				374.500	374.500
26	Gạch porcelain bông kính, nhóm B1a 30x60cm	đồng/m ²				227.000	227.000
27	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x60cm	đồng/m ²				304.950	304.950
28	Gạch porcelain gra gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x90cm	đồng/m ²				385.200	385.200
29	Gạch porcelain gra gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x80cm	đồng/m ²				315.650	315.650
30	Gạch porcelain Bông mờ, mài cạnh, nhóm B1a 100x100cm	đồng/m ²				540.000	540.000
31	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm B1a 100x100cm	đồng/m ²				580.000	580.000
32	Gạch porcelain gra gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x60cm	đồng/m ²				294.250	294.250
33	Gạch porcelain Bông mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x120cm	đồng/m ²				620.600	620.600
34	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chông mài mòn, Khang khuẩn, Thạch anh) nhóm B1a 60x120cm	đồng/m ²				695.500	695.500
35	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chông mài mòn, Khang khuẩn, Thạch anh) nhóm B1a 80x80cm	đồng/m ²				438.700	438.700
36	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chông mài mòn, Khang khuẩn) nhóm B1a 80x120cm	đồng/m ²				1.011.150	1.011.150
37	Gạch porcelain Bông mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x120cm	đồng/m ²				952.300	952.300
38	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chông mài mòn, Khang khuẩn, Thạch anh) nhóm B1a 60x60cm	đồng/m ²				337.050	337.050
39	Gạch porcelain Bông mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x80cm	đồng/m ²				349.890	349.890
40	Gạch ceramic KI nhám đá, mài cạnh, nhóm B11I 25x40cm	đồng/m ²				109.140	109.140
41	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm B11I 30x45cm	đồng/m ²				124.120	124.120

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km
					TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
42	Gạch ceramic Xương dỏ, mài cạnh, nhôm BIIa 60x60cm	đồng/m2				
43	Gạch ceramic Xương dỏ, mài cạnh, nhôm BIII 30x60cm	đồng/m2			141.240	141.240
44	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhôm BIIa 40x40cm	đồng/m2			145.520	145.520
45	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh, nhôm BIIa 40x40cm	đồng/m2			114.490	114.490
46	Gạch ceramic không mài cạnh, nhôm BIIa 50x50cm	đồng/m2			109.140	109.140
					104.860	104.860
* CÔNG TY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA, Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - Số 1- Đại lộ Thăng Long - P. Mỹ Trì - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội. Giá áp dụng từ ngày 01/4/2023 theo bảng báo giá ngày 01/04/2023. SDT: 0983.199.083. (Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến chân công trình)						
Sản phẩm Nhà máy Mỹ Đức						
1	Sản phẩm gạch Granite Kích thước 15x90cm (MDK15901, 02, ...)	m2			364.727	364.727
2	Sản phẩm gạch GraniteKT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	m2			253.455	253.455
3	Sản phẩm gạch GraniteKT 30x60cm MDP điểm	m2			287.818	287.818
4	Sản phẩm gạch GraniteKT 30x60 MDK	m2			287.818	287.818
5	Sản phẩm gạch GraniteKT 30x60cm MDK điểm	m2			312.364	312.364
6	Sản phẩm gạch GraniteKT 60x60cm men bóng, matt thường (MDP)	m2			245.273	245.273
7	Sản phẩm gạch GraniteKT 60x60cm MDK	m2			279.636	279.636
Sản phẩm Nhà máy Viglacera Eurotile						
1	Gạch Granite KT 15x90cm (MDK15901, 02, ...)	m2			364.727	364.727
2	Gạch Granite KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	m2			253.455	253.455
3	Gạch Granite KT 30x60cm MDP điểm	m2			287.818	287.818
4	Gạch Granite KT 30x60 MDK	m2			287.818	287.818
5	Gạch Granite KT 30x60cm MDK điểm	m2			312.364	312.364
6	Gạch Granite KT 60x60cm men bóng, matt thường (MDP)	m2			245.273	245.273
7	Gạch Granite KT 60x60cm MDK	m2			279.636	279.636
8	Gạch Granite Kích thước 80x80cm UB, UM, TB, UTB, MDP 80x80cm	m2			300.909	300.909
9	Gạch Granite Kích thước 80x80cm MD801, 02, ... (Men kim cương)	m2			402.364	402.364
10	Gạch Granite Kích thước 40x80cm UB, UM, MDP, MD 40x80	m2			309.091	309.091
11	Gạch Granite Kích thước 60x120cm MD-D61201, 02, ... (Men kim cương)	m2			479.273	479.273
12	Gạch Granite Kích thước 20x120cm MDK 20x120	m2			418.727	418.727
Sản phẩm Eurotile						
1	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 30x60 VOC, PHS, ANN, LUS, MOL - G01, 02, 03, 04, 05	m2			458.182	458.182
2	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 30x60 Hoa Đa HOD, NGC - G01, 02, 03, 04	m2			516.000	516.000
3	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 60x60 THD, SAT, THK, VOC, VAD, BIV, DAV, DIL, THV, ANC, LUS H02, 03	m2			492.000	492.000
4	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 60x60 NGC H01, 02, 03, 04	m2			528.000	528.000
5	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 15x90 MOL, MMI, MOC - M01, 02, 03, 04	m2			584.727	584.727
6	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 30x90 DAV, LTH, DAS, MOC - D01, 02, 03, 04	m2			516.000	516.000
7	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 30x90 NGC, HOD, D01, 02, 03, 04	m2			516.000	516.000
8	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 45x90 MOL, PHS, HAT, I01, 02, 03, 04, 05	m2			516.000	516.000
9	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 45x90 NGC I01, 02, 03, 04	m2			584.727	584.727
10	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 20x120 MOL, MMI, K01, 02, 03, 04	m2			824.727	824.727
11	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 60x120 DAS, PHS, SOK, TRA, PHA, DOL, THV, HOA Q01, 02	m2			722.182	722.182
12	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 30x60 SHI G04, 05, 07	m2			1.111.636	1.111.636
13	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 30x120 MOT T01, 02, 03, 04, 05	m2			824.727	824.727
14	Sản phẩm gạch Eurotile Kích thước 80x80 HOA, PHA, SOK, TRA, TRAF, THV, E01, 02	m2			584.727	584.727
Sản phẩm Signature						
1	Sản phẩm gạch Signature Kích thước 60x60 cm SIG-P0001, 02, ... 1, M0001, 02	m2			653.455	653.455
2	Sản phẩm gạch Signature Kích thước 80x80 cm SIG-P0801, 02, ... 1, M0801, 02	m2			687.273	687.273
3	Sản phẩm gạch Signature Kích thước 40x80 cm SIG-P4801, 02, ... 1, M4801, 02	m2			687.273	687.273
4	Sản phẩm gạch Signature Kích thước 60x120 cm SIG-P61201, 02, ... 1, M61201, 02	m2			785.455	785.455
5	Sản phẩm gạch Signature Kích thước 20x120 cm SIG-P21201, 02, 03	m2			785.455	785.455
6	Sản phẩm gạch Kích thước 80x80 cm SIG-NHV, SIG-SOB, SIG-THT, E01, SIG-CHG E01	m2			687.273	687.273
7	Sản phẩm gạch Kích thước 60x120 cm SIG-NHV, SIG-SOB, SIG-TAS Q01, SIG-CHG Q01	m2			785.455	785.455
8	Sản phẩm gạch Kích thước 30x60 cm PT20-3601, 02	m2			944.727	944.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
9	Sản phẩm gạch Kính thước 30x60 cm LIG20 G01, 02	m2				1.088.727	1.088.727
10	Sản phẩm gạch Kính thước 30x60 cm GIB20 G01, 02, 03, 04	m2				1.088.727	1.088.727
11	Sản phẩm gạch Kính thước 30x60 cm POM20 G01, 02	m2				1.088.727	1.088.727
	Sản phẩm gạch dày 20mm						
1	Sản phẩm gạch dày Kính thước 60x60 cm PLATINUM PT20-G01, 02	m2				944.727	944.727
2	Sản phẩm gạch dày Kính thước 60x60 cm LIG20 H01, 02	m2				1.088.727	1.088.727
3	Sản phẩm gạch dày Kính thước 60x60 cm GIB20 H01, 02, 03, 04	m2				1.088.727	1.088.727
4	Sản phẩm gạch dày Kính thước 60x60 cm POM20 H01, 02	m2				1.088.727	1.088.727
5	Sản phẩm gạch dày Kính thước 45x90cm PT20-G4501, 02, PT20-G4501, 02	m2				944.727	944.727
6	Sản phẩm gạch dày Kính thước 45x90cm LIG20 H01, 02	m2				1.088.727	1.088.727
7	Sản phẩm gạch dày Kính thước 60x120cm SOK20 Q02	m2				1.388.727	1.388.727
8	Sản phẩm gạch dày Kính thước 60x120cm DAS20 Q03	m2				1.478.182	1.478.182
	Gạch xây không nung:						
	* Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477:2016. Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/11/2023, áp dụng từ ngày 03/01/2023						
1	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên			8.180		
2	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên			4.380		
3	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên			970		
	* Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC). Theo bảng giá ngày 07/7/2023.						
1	Gạch không nung 2 lỗ 80 x 80 x 180mm	viên			1.231		
2	Gạch không nung 4 lỗ 80 x 80 x 180mm	viên			1.315		
3	Gạch không nung đặc 80 x 40 x 180mm	viên			1.139		
4	Gạch không nung 3 lỗ 90 x 90 x 190mm	viên			1.407		
6	Gạch không nung đặc 90 x 45 x 190mm	viên			1.185		
7	Gạch không nung đặc 100 x 50 x 190mm	viên			1.231		
8	Gạch không nung 3 lỗ 100 x 190 x 390mm	viên			5.463		
9	Gạch không nung 3 lỗ 150 x 190 x 390mm	viên			8.907		
10	Gạch không nung 3 lỗ 190 x 190 x 390mm	viên			9.352		
	* CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang, NHÀ MÁY BÊ TÔNG CHÂU THÀNH : Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, An Giang. Giá áp dụng từ ngày 05/7/2023 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe. sdt: 0907.636.372 sdt: 0907.636.372						
	GẠCH KHÔNG NUNG						
1	Gạch không nung ống 80x80x180	viên			1.310		
2	Gạch không nung the 50x100x190	viên			1.220		
3	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390	viên			5.450		
4	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390	viên			9.400		
	GẠCH VĨA HÈ						
1	Gạch vỉa hè 400x400x30 (màu xám)	viên			84.000		
2	Gạch vỉa hè 400x400x30 (màu xanh + màu vàng + màu đỏ)	viên			89.000		
	Công ty TNHH Ngôi Bê Tông SCG (Việt Nam), Địa chỉ: Số 09, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, TX Thuận An, Bình Dương. Giá áp dụng từ ngày 01/05/2022 theo bảng báo giá ngày 01/05/2022. sdt: 0650.376.7581.						
I	Ngôi lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2)						
1	Ngôi lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			15.741	15.741	
2	Ngôi lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			16.296	16.296	
3	Ngôi lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2) Nhóm 3 (M014)	viên			16.759	16.759	
4	Ngôi lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2) Nhóm 4 (M22)	viên			17.963	17.963	
5	Ngôi lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2) Nhóm ELITE	viên			16.944	16.944	
II	Ngôi Nóc (3kg 3,3 viên/m)						
1	Ngôi Nóc (3kg 3,3 viên/m) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			24.537	24.537	
2	Ngôi Nóc (3kg 3,3 viên/m) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			24.537	24.537	
3	Ngôi Nóc (3kg 3,3 viên/m) Nhóm 3 (M014)	viên			29.167	29.167	
4	Ngôi Nóc (3kg 3,3 viên/m) Nhóm 4 (M22)	viên			29.167	29.167	
5	Ngôi Nóc (3kg 3,3 viên/m) Nhóm ELITE	viên			27.315	27.315	
III	Ngôi Cuối Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg)						
1	Ngôi Cuối Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			36.574	36.574	
2	Ngôi Cuối Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			36.574	36.574	
3	Ngôi Cuối Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg) Nhóm 3 (M014)	viên			42.130	42.130	
4	Ngôi Cuối Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg) Nhóm 4 (M22)	viên			42.130	42.130	
5	Ngôi Cuối Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg) Nhóm ELITE	viên			39.352	39.352	
IV	Ngôi rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v/m)						
1	Ngôi rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v/m) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			24.537	24.537	
2	Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			24.537	24.537	
3	Ngôi rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v/m) Nhóm 3 (M014)	viên			29.167	29.167	
4	Ngôi rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v/m) Nhóm 4 (M22)	viên			29.167	29.167	
5	Ngôi rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v/m) Nhóm ELITE	viên			27.315	27.315	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
V	Ngói cuối rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg)						
1	Ngói cuối rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			30.093	30.093	
2	Ngói cuối rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			30.093	30.093	
3	Ngói cuối rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg) Nhóm 3 (M014)	viên			35.648	35.648	
4	Ngói cuối rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg) Nhóm 4 (M22)	viên			35.648	35.648	
5	Ngói cuối rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg) Nhóm ELITE	viên			33.796	33.796	
VI	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg)						
1	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			30.093	30.093	
2	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			30.093	30.093	
3	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg) Nhóm 3 (M014)	viên			35.648	35.648	
4	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg) Nhóm 4 (M22)	viên			35.648	35.648	
5	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg) Nhóm ELITE	viên			33.796	33.796	
VII	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg)						
1	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			36.111	36.111	
2	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			36.111	36.111	
3	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg) Nhóm 3 (M014)	viên			41.667	41.667	
4	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg) Nhóm 4 (M22)	viên			41.667	41.667	
5	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg) Nhóm ELITE	viên			38.889	38.889	
VIII	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg)						
1	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			43.056	43.056	
2	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			43.056	43.056	
3	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg) Nhóm 3 (M014)	viên			48.611	48.611	
4	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg) Nhóm 4 (M22)	viên			48.611	48.611	
5	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg) Nhóm ELITE	viên			45.833	45.833	
IX	Ngóc chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg)						
1	Ngóc chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			43.056	43.056	
2	Ngóc chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			43.056	43.056	
3	Ngóc chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg) Nhóm 3 (M014)	viên			48.611	48.611	
4	Ngóc chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg) Nhóm 4 (M22)	viên			48.611	48.611	
5	Ngóc chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg) Nhóm ELITE	viên			45.833	45.833	
X	Ngói Thu Lõi						
1	Ngói Thu Lõi Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			232.407	232.407	
2	Ngói Thu Lõi Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			232.407	232.407	
3	Ngói Thu Lõi Nhóm 3 (M014)	viên			241.667	241.667	
4	Ngói Thu Lõi Nhóm 4 (M22)	viên			297.222	297.222	
	Sơn (2kg Gồm 13 màu)						
1	Sơn (2kg Gồm 13 màu) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	lon			212.963	212.963	
2	Sơn (2kg Gồm 13 màu) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	lon			212.963	212.963	
3	Sơn (2kg Gồm 13 màu) Nhóm 3 (M014)	lon			222.222	222.222	
4	Sơn (2kg Gồm 13 màu) Nhóm 4 (M22)	lon			250.000	250.000	

* Công ty TNHH MTV Đồng Tâm (địa chỉ: 07, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An). Áp dụng từ ngày 01/09/2023. SĐT: 0933.000.101

- Gạch gốm ốp lát: (nơi sản xuất: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG TÂM Địa chỉ: Số 7, KP6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, tỉnh Long An.) Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình tại Khu vực tỉnh An Giang

1	Gạch Ceramic men màu Mã số: 2525CARARAS002	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020, Nhóm BIIa Kích thước (25 x 25) cm	147.182	147.182
2	Gạch Ceramic men màu Mã số: 3030NGOCTRAB001, 3030NGOCTRAB002, 3030TAMDA0001, 3030SAND002, 3030RUMIE002, 3030VENU0021 A, 3030TIENSA001, 3030TIENSA003	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020, Nhóm BIIa Kích thước (25 x 25) cm	177.318	177.318
3	Gạch Ceramic men màu Mã số: 3030ANDES001	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020,	199.174	199.174
4	Gạch Granite men màu đồng chất Mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO003, 3030GECKO004	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020, Nhóm BIIa	210.009	210.009
5	Mã số: 25400, 2540BAOTHACH001	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020,	156.364	156.364
6	Gạch Ceramic men bóng Mã số: 2540CARARAS001	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020,	147.182	147.182
7	Gạch Ceramic men bóng Mã số: 3030, 345, 387	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020,	162.534	162.534
8	Gạch Ceramic men màu Mã số: 3060COTTON, 01, 002, 004, 005, 006, 3060RETRO001, 3060TIENSA002, 003, 004	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020, Nhóm BIIa	244.444	244.444
9	Gạch Ceramic men bóng Mã số: 3090AMBER001, 002, 003, 004, 007, 008	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020,	244.444	244.444
10	Gạch Ceramic men bóng Mã số: 409, 475, 484, 485	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020,	157.481	157.481
11	Gạch Ceramic men màu Mã số: 430, 431	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020,	157.481	157.481
12	Gạch Ceramic men bóng Mã số: 420	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020,	168.750	168.750

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
13	Gạch Ceramic men bóng Mã số 428	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020,			189.000	189.000
14	Gạch Ceramic men bóng kháng khuẩn: Mã số 4080ROXY001-H+, 4080ROXY003-H+, 4080AMBER001-H+, 4080REGAL010-H+, 4080REGAL011-H+, 4080REGAL018-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME002-H+, 4080FAME003-H+, 4080FAME004-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020, Nhóm Billa Kích thước: (25 x 25) cm			295.313	295.313
15	Gạch Granite men mờ Mã số 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020, Nhóm Billa Kích thước: (25 x 25) cm			200.000	200.000
- Gạch gốm ốp lát: (nơi sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM DOTALIA Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Long An.) Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình tại Khu vực tỉnh An Giang							
16	Gạch Granite men mờ Mã số 4040CLG001, 4040CLG002, 4040DASONTRA001LA, 4040GREENERY002, 4040GREENERY003, 4040GREENERY004, 4040GREENERY005 COTTOI A	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020, Nhóm Billa Kích thước: (25 x 25) cm			196.213	196.213
17	Gạch Granite men mờ Mã số 4040THACHANH001, 4040THACHANH002, 4040THACHANH004, 4040THACHANH008	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020, Nhóm Billa Kích thước: (25 x 25) cm			215.815	215.815
18	Gạch Granite men mờ Mã số 4040GECKO001, 4040GECKO002, 4040GECKO003, 4040GECKO004	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020, Nhóm Billa Kích thước: (25 x 25) cm			223.958	223.958
19	Gạch Granite men mờ Mã số 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY002, 3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020, Nhóm Billa			250.000	250.000
20	Gạch Granite men bóng Mã số 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020, Nhóm Billa Kích thước: (25 x 25) cm			220.000	220.000
21	Gạch Granite men mờ Mã số 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020, Nhóm Billa Kích thước: (25 x 25) cm			220.000	220.000
22	Gạch Granite men bóng: Mã số 6060DA004-FP, 6060DA005-FP, 6060DA007-FP, 6060DA008-FP, 6060DA011-FP, 6060DA012-FP, 6060DA014-FP, 6060DA016-FP, 6060DA017-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020, Nhóm Billa Kích thước: (25 x 25) cm			244.444	244.444
- Gạch gốm ốp lát: (nơi sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam..) Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình tại Khu vực tỉnh An Giang							
23	Gạch Granite men mờ đồng chất Mã số 4GA01	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020,			249.243	249.243
24	Gạch Granite men mờ đồng chất Mã số 4GA43	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020,			263.921	263.921
25	Gạch Granite men mờ Mã số 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA010, 3060SAHARA011, 3060SAHARA012, 3060TAYBAC011QN, 3060TAYBAC012QN	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020, Nhóm Billa Kích thước: (25 x 25) cm			250.000	250.000
26	Gạch Granite men mờ Mã số 3060GECKO001, 3060GECKO002, 3060GECKO003, 3060GECKO004, 3060GECKO007, 3060GECKO008, 3060GECKO009	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020, Nhóm Billa Kích thước: (25 x 25) cm			299.074	299.074
27	Gạch Granite men mờ đồng chất Mã số 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020, Nhóm Billa Kích thước: (25 x 25) cm			359.427	359.427
28	Gạch Granite men mờ Mã số 6060BINHTHUCAN001, 6060BINHTHUCAN002, 6060TANDAO001QN, 6060TANDAO002QN, 6060VENUS001, 6060VENUS002	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020, Nhóm Billa Kích thước: (25 x 25) cm			233.333	233.333

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
29	Gạch Granite men mờ Mã số: 6060MOMENT002, 6060MOMENT010, 6060MOMENT011, 6060MOMENT010QN, 6060WS013, 6060WS014	m2		QCVN 16.2019/BXD, TCVN 13113.2020, Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm		247.222	247.222
30	Gạch Granite mai men Mã số: DTD6060HAIVAN001-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, DTD6060TRUONGSON003-FP, DTD6060TRUONGSON004-FP, DTD6060TRUONGSON005-FP, DTD6060TRUONGSON007-FP, DTD6060CARARAS002-FP	m2		QCVN 16.2019/BXD, TCVN 13113.2020, Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm		257.766	257.766
31	Gạch Granite mai men Mã số: DTS6060BRIGHT001-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP, 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, 6060HAIVAN006-FP	m2		QCVN 16.2019/BXD, TCVN 13113.2020, Nhóm BIIa		285.545	285.545
32	Gạch Granite bóng kiếng Mã số: 6060DB006, 6060DB014, 6060DB032	m2		QCVN 16.2019/BXD, TCVN 13113.2020, Nhóm BIIa		288.888	288.888
33	Gạch Granite bóng kiếng Mã số: 6060DB034, 6060DB038, 6060MARMOL002	m2		QCVN 16.2019/BXD, TCVN 13113.2020, Nhóm BIIa		308.333	308.333
34	Gạch Granite bóng kiếng Mã số: 6060MARMOL005	m2		QCVN 16.2019/BXD, TCVN 13113.2020, Nhóm BIIa		327.777	327.777
35	Gạch Granite bóng kiếng Mã số: 6060PLATINUM001, 6060PLATINUM002, 6060PLATINUM003, 6060PLATINUM004	m2		QCVN 16.2019/BXD, TCVN 13113.2020, Nhóm BIIa		418.055	418.055
36	Gạch Granite men mờ kháng khuẩn Mã số: 8080NAPOLEON005-H+, 8080NAPOLEON006-H+, 8080NAPOLEON007-H+, 8080NAPOLEON008-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON010-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON012-H+, 8080NAPOLEON014-H+, DTD8080NAPOLEON003-H+, DTD8080NAPOLEON004-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME004-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+	m2		QCVN 16.2019/BXD, TCVN 13113.2020, Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm		314.063	314.063
37	Gạch Granite mai men kháng khuẩn Mã số: DTD8080TRUONGSON001-FP-H+, DTD8080TRUONGSON002-FP-H+, DTD8080TRUONGSON003-FP-H+, DTD8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN005-FP-H+, 8080CARARAS001-FP-H+	m2		QCVN 16.2019/BXD, TCVN 13113.2020, Nhóm BIIa Kích thước: (25 x 25) cm		344.554	344.554
38	Gạch Granite bóng kiếng Mã số: 8080DB100, 8080DB006	m2		QCVN 16.2019/BXD, TCVN 13113.2020, Nhóm BIIa		359.375	359.375
39	Gạch Granite bóng kiếng Mã số: 8080DB032	m2		QCVN 16.2019/BXD, TCVN 13113.2020, Nhóm BIIa		395.454	395.454
40	Gạch Granite bóng kiếng Mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m2		QCVN 16.2019/BXD, TCVN 13113.2020, Nhóm BIIa		431.723	431.723
41	Gạch Granite bóng kiếng Mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM002, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m2		QCVN 16.2019/BXD, TCVN 13113.2020, Nhóm BIIa		600.000	600.000
42	Gạch Granite bóng kiếng Mã số: 100DB016	m2		QCVN 16.2019/BXD, TCVN 13113.2020, Nhóm BIIa		583.000	583.000
43	Gạch Granite bóng kiếng Mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m2		QCVN 16.2019/BXD, TCVN 13113.2020, Nhóm BIIa		572.818	572.818
44	Gạch Granite men mờ đồng, chữ Mã số: 100VICTORIA005	m2		QCVN 16.2019/BXD, TCVN 13113.2020, Nhóm BIIa		660.000	660.000
45	Gạch Granite bóng kiếng kháng khuẩn Mã số: 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120SNOW001-FP-H+	m2		QCVN 16.2019/BXD, TCVN 13113.2020, Nhóm BIIa		546.275	546.275
46	Gạch Granite bóng kiếng kháng khuẩn Mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+	m2		QCVN 16.2019/BXD, TCVN 13113.2020, Nhóm BIIa		666.666	666.666
47	Gạch Granite bóng kiếng kháng khuẩn Mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+	m2		QCVN 16.2019/BXD, TCVN 13113.2020, Nhóm BIIa		666.636	666.636

- Ngôi xi măng : (nơi sản xuất: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - XÂY DỰNG - THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM Địa chỉ: 592 Nguyễn Hữu Trí, khu phố 2, thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, TP.HCM.) Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình tại Khu vực tỉnh An Giang

A Ngôi chính							
1	Ngôi lợp lợp 1 màu - (Kích thước: 330x420mm) (206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)					18.909	18.909
2	Ngôi lợp lợp 2 màu - (Kích thước: 330x420mm) (163)	viên				21.364	21.364
1	B Ngai phụ 1 màu	viên				29.727	29.727
2	Ngai phụ 2 màu	viên				31.909	31.909
3	Ngai phụ 3 màu	viên				29.727	29.727
4	Ngai phụ 4 màu	viên				31.909	31.909
5	Ngai phụ 5 màu	viên				46.181	46.181
6	Ngai phụ 6 màu	viên				50.636	50.636
7	Ngai phụ 7 màu	viên				46.181	46.181

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
8	Ngôi đuôi (cuối mái) 2 màu	viên				50.636	50.636
9	Ngôi ốp cuối rìa 1 màu	viên				46.181	46.181
10	Ngôi ốp cuối rìa 2 màu	viên				50.636	50.636
11	Ngôi chạc 2 (L. phải / L. trái) 1 màu	viên				53.909	53.909
12	Ngôi chạc 2 (L. phải / L. trái) 2 màu	viên				55.000	55.000
13	Ngôi chạc ba 1 màu	viên				53.909	53.909
14	Ngôi chạc ba 2 màu					55.000	55.000
15	Ngôi chạc tứ 1 màu	viên				53.909	53.909
16	Ngôi chạc tứ 2 màu	viên				55.000	55.000
17	Ngôi chữ T 1 màu	viên				53.909	53.909
18	Ngôi chữ T 2 màu	viên				55.000	55.000
19	Ngôi nóc có gờ có giá gắn ống 1 màu					220.000	220.000
20	Ngôi lợp có giá gắn ống 1 màu	viên				220.000	220.000
21	Ngôi chạc 3 có giá gắn ống 1 màu	viên				220.000	220.000
22	Ngôi chạc 4 có giá gắn ống 1 màu	viên				220.000	220.000

- Ngôi trắng men : (nơi sản xuất: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG TÂM Địa chỉ: Số 7, KP6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, tỉnh Long An.) Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình tại Khu vực tỉnh An Giang

A Ngôi chính							
1	Ngôi lợp lớn 1 màu - (Kích thước: 330x420mm) (206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên				24.545	24.545
B Ngôi phụ kiện							
1	Ngôi rìa 1 màu	viên				37.545	37.545
2	Ngôi rìa 2 màu	viên				62.545	62.545
3	Ngôi nóc có gờ 1 màu	viên				36.364	36.364
4	Ngôi nóc có gờ 2 màu	viên				63.636	63.636
5	Ngôi ốp cuối nóc phải - trái có gờ 1 màu	viên				63.636	63.636
6	Ngôi ốp cuối nóc phải - trái có gờ 2 màu	viên				86.364	86.364
7	Ngôi đuôi (cuối mái) 1 màu	viên				104.545	104.545
8	Ngôi đuôi (cuối mái) 2 màu	viên				86.364	86.364
9	Ngôi ốp cuối rìa 1 màu	viên				27.273	27.273
10	Ngôi ốp cuối rìa 2 màu	viên				25.000	25.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long, Địa chỉ: Số 8, ngõ 38, Phố Miếu Đầm, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Giá áp dụng từ ngày 01/10/2023 đến 01/10/2024 theo bảng báo giá ngày 21/9/2023, giá phẩm chưa tính địa điểm giao hàng, cự ly vận chuyển. SĐT: 1900.886.606 / 0964.162.222.

1	Keo dán gạch Vinakeos (màu xám)	tân	bao 25 kg			6.000.000	6.000.000
2	Keo chít mạch Vinakeos (màu trắng)	tân	hộp 20 túi, túi 1kg			15.000.000	15.000.000

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN JOTON CẦN THƠ. Địa chỉ: Số 11- 12 Nguyễn Huệ, P. An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Theo bảng giá ngày 16/10/2023, áp dụng từ ngày 16/10/2023. SĐT: 02923.765.108

1	Keo dán gạch Joton BS.1 (25kg/bao)	kg				13.036	13.036
2	Bột chà Joint Joton CJ (05kg/hộp)	kg				17.636	17.636

XI VẢI ĐỊA KỸ THUẬT VÀ RỌ ĐÁ :

* Công ty CP SX-TM Liên Phát (số 57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM), giao hàng tại kho Công ty Liên Phát. Theo bảng giá ngày 01/11/2023, áp dụng từ ngày 01/11/2023 đến khi có thông báo mới, đã bao gồm phí vận chuyển. SĐT: 0283.997.0980
Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, 100% PP chính phẩm, ổn định hóa UV; nơi sản xuất : Malaysia. TCVN 8871:2011

1	Polyfelt TS 20 (4m x 250m)	m2				17.863	17.863
2	Polyfelt TS 30 (4m x 225m)	m2				20.907	20.907
3	Polyfelt TS 40 (4m x 200m)	m2				23.372	23.372
4	Polyfelt TS 50 (4m x 175m)	m2				25.754	25.754
5	Polyfelt TS 60 (4m x 150m)	m2				31.908	31.908
6	Polyfelt TS 65 (4m x 125m)	m2				36.056	36.056
7	Polyfelt TS 70 (4m x 100m)	m2				41.617	41.617
8	Polyfelt TS 80 (4m x 90m)	m2				50.007	50.007

Rọ dãi học nhựa PVC: Thép mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN 2053:1993)

- Rọ và thảm dãi học nhựa PVC, loại P8 (8 x 10)cm:

1	Dây đan 2,2 - 3,2mm, dây viền 2,7-3,7mm	m2		TCVN 10-35-2014		51.330	51.330
2	Dây đan 2,4 - 3,4mm, dây viền 3,0-4,0mm	m2				54.746	54.746
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm, dây viền 3,4 - 4,4mm	m2				64.444	64.444

- Rọ và thảm dãi học nhựa PVC, loại P10 (10 x 12)cm:

1	Dây đan 2,2 - 3,2mm, dây viền 2,7-3,7mm	m2				47.936	47.936
2	Dây đan 2,4 - 3,4mm, dây viền 3,0-4,0mm	m2				51.464	51.464
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm, dây viền 3,4-4,4mm	m2				56.691	56.691

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
* Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu, Địa chỉ: 247 Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú TP. Hồ Chí Minh (Nhà máy: Lô F7, Đường số 1, Khu công nghiệp Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Long An). Theo bảng giá ngày 01/9/2023, thời gian áp dụng từ ngày 01/9/2023, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang							
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/M)	m2				11.800	11.800
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/M)	m2				15.000	15.000
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/M)	m2				18.000	18.000
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/M)	m2				20.200	20.200
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/M)	m2				23.800	23.800
6	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/50 KN/M)	m2				19.400	19.400
7	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/100 KN/M)	m2				23.700	23.700
8	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/50 KN/M)	m2				30.100	30.100
9	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/200 KN/M)	m2				43.100	43.100
10	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/50 KN/M)	m2				35.900	35.900
11	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/300 KN/M)	m2				65.400	65.400
12	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 40 (400/400 KN/M)	m2				75.000	75.000
13	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 40 (400/50 KN/M)	m2				40.000	40.000
14	Bắc thảm đứng APT-T7	m				4.200	4.200
15	Bắc thảm ngang APT-T200	m				36.200	36.200
16	Bắc thảm ngang APT-T300	m				44.500	44.500
17	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 12,6m2	m				1.322.000	1.322.000
18	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 9,42m2	m				898.100	898.100
19	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	cái				89.800	89.800
20	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	cái				779.600	779.600
21	Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 330	m2				104.200	104.200
22	Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 445	m2				90.000	90.000
23	Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 600	m2				64.900	64.900
24	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2				75.200	75.200
25	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2				13.800	13.800
26	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4 mm	m2				17.000	17.000
27	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2				22.560	22.560
28	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2				34.800	34.800
29	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2				49.200	49.200
30	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2				70.800	70.800
* CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC (Địa chỉ: số 508 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội); Theo báo giá ngày 18/10/2023, áp dụng từ ngày 01/10/2023 (quý IV/2023) đến khi có thông báo mới.							
1	VẬT LIỆU Ồ NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014						
1	Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 330-50	m2				153.442	153.442
	Neoweb 330-75	m2				217.867	217.867
	Neoweb 330-100	m2				294.342	294.342
	Neoweb 330-120	m2				367.375	367.375
	Neoweb 330-150	m2				426.391	426.391
	Neoweb 330-200	m2				604.914	604.914
2	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 356-50	m2				145.573	145.573
	Neoweb 356-75	m2				204.097	204.097
	Neoweb 356-100	m2				280.572	280.572
	Neoweb 356-120	m2				349.670	349.670
	Neoweb 356-150	m2				406.227	406.227
	Neoweb 356-200	m2				560.406	560.406
3	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 445-50	m2				129.343	129.343
	Neoweb 445-75	m2				200.900	200.900
	Neoweb 445-100	m2				248.359	248.359
	Neoweb 445-120	m2				310.326	310.326
	Neoweb 445-150	m2				360.244	360.244
	Neoweb 445-200	m2				496.964	496.964
4	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 660-50	m2				91.475	91.475
	Neoweb 660-75	m2				130.327	130.327
	Neoweb 660-100	m2				175.819	175.819
	Neoweb 660-120	m2				219.835	219.835
	Neoweb 660-150	m2				255.736	255.736
	Neoweb 660-200	m2				351.883	351.883
5	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán nơi sản xuất	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	Neoweb 712-50	m2				75.983	75.983
	Neoweb 712-75	m2				108.196	108.196
	Neoweb 712-100	m2				146.065	146.065
	Neoweb 712-120	m2				182.458	182.458
	Neoweb 712-150	m2				211.966	211.966
	Neoweb 712-200	m2				291.637	291.637
6	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái				7.504	7.504
II	VẬT LIỆU Ồ NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHI ÁP DỤNG GIA CỐ MÀI DỐC TRỒNG CỎ - CỎ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG						
1	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm	m2				134.507	134.507
	Neoweb cải tiến 356-75	m2				184.179	184.179
	Neoweb cải tiến 356-100	m2				224.999	224.999
	Neoweb cải tiến 356-120	m2				265.818	265.818
2	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm	m2				114.098	114.098
	Neoweb cải tiến 445-75	m2				153.933	153.933
	Neoweb cải tiến 445-100	m2				189.589	189.589
	Neoweb cải tiến 445-120	m2				225.736	225.736
3	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm	m2				77.213	77.213
	Neoweb cải tiến 660-75	m2				104.508	104.508
	Neoweb cải tiến 660-100	m2				128.114	128.114
	Neoweb cải tiến 660-150	m2				151.966	151.966
4	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm	m2				69.098	69.098
	Neoweb cải tiến 712-75	m2				91.967	91.967
	Neoweb cải tiến 712-100	m2				114.835	114.835
	Neoweb cải tiến 712-120	m2				138.196	138.196
	Neoweb cải tiến 712-150	m2					
* CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO (Địa chỉ: số 508 Đường Kim Giang, phường Kim Giang, Q. Thanh Xuân, Hà Nội); Theo báo giá ngày 02/10/2023, áp dụng từ ngày 01/10/2023 đến khi có thông báo mới.							
I	VẬT LIỆU Ồ NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CỎ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG						
1	Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	m2				155.742	155.742
	Neoweb 330-50	m2				221.139	221.139
	Neoweb 330-75	m2				298.889	298.889
	Neoweb 330-100	m2				373.006	373.006
	Neoweb 330-120	m2				433.074	433.074
	Neoweb 330-150	m2				614.248	614.248
2	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	m2				147.749	147.749
	Neoweb 356-50	m2				204.097	204.097
	Neoweb 356-75	m2				284.841	284.841
	Neoweb 356-100	m2				355.082	355.082
	Neoweb 356-120	m2				412.486	412.486
	Neoweb 356-150	m2				568.955	568.955
3	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	m2				131.279	131.279
	Neoweb 445-50	m2				199.068	199.068
	Neoweb 445-75	m2				252.142	252.142
	Neoweb 445-100	m2				315.117	315.117
	Neoweb 445-120	m2				365.739	365.739
	Neoweb 445-150	m2				504.527	504.527
4	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	m2				92.767	92.767
	Neoweb 660-50	m2				132.247	132.247
	Neoweb 660-75	m2				178.510	178.510
	Neoweb 660-100	m2				223.319	223.319
	Neoweb 660-120	m2				259.651	259.651
	Neoweb 660-150	m2				365.069	365.069
5	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	m2				77.265	77.265
	Neoweb 712-50	m2				109.694	109.694
	Neoweb 712-75	m2				148.233	148.233
	Neoweb 712-100	m2				185.292	185.292
	Neoweb 712-120	m2				215.326	215.326
	Neoweb 712-150	m2				296.225	296.225
	Neoweb 712-200	m2				7.720	7.720
6	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái					
II	VẬT LIỆU Ồ NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHI ÁP DỤNG GIA CỐ MÀI DỐC TRỒNG CỎ - CỎ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG						
PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014							
1	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm	m2				132.857	132.857
	Neoweb cải tiến 356-75	m2				181.756	181.756
	Neoweb cải tiến 356-100	m2				222.120	222.120
	Neoweb cải tiến 356-120	m2					

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Neoweb cái tiền 356-150	m2				262.484	262.484
	Neoweb cái tiền 445: Khoảng cách mỗi hân danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm						
	Neoweb cái tiền 445-75	m2				112.559	112.559
	Neoweb cái tiền 445-100	m2				152.001	152.001
	Neoweb cái tiền 445-120	m2				187.291	187.291
	Neoweb cái tiền 445-150	m2				222.812	222.812
3	Neoweb cái tiền 660: Khoảng cách mỗi hân danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm						
	Neoweb cái tiền 660-75	m2				76.347	76.347
	Neoweb cái tiền 660-100	m2				103.102	103.102
	Neoweb cái tiền 660-120	m2				126.399	126.399
	Neoweb cái tiền 660-150	m2				150.156	150.156
4	Neoweb cái tiền 712: Khoảng cách mỗi hân danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm						
	Neoweb cái tiền 712-75	m2				68.274	68.274
	Neoweb cái tiền 712-100	m2				90.878	90.878
	Neoweb cái tiền 712-120	m2				113.482	113.482
	Neoweb cái tiền 712-150	m2				136.547	136.547

XII SƠN TƯỜNG, BỘT TRÉT TƯỜNG CÁC LOẠI:

Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Tâm Thành Long. Địa chỉ: 91 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Bình, TP. long Xuyên, AG. Nhà máy: 624 QL 91, Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 01/7/2023. Áp dụng từ ngày 01/07/2023. SĐT 02963.6666.03

SƠN VÀ BỘT TRÉT TƯỜNG NHÃN HIỆU: SƠN KIM CƯƠNG

1	Sơn nội thất kinh tế - Diva Interior (23.5Kg)	Thùng			864.545	864.545
2	Sơn ngoại thất kinh tế - Diva Exterior (22.1Kg)	Thùng			1.497.273	1.497.273
3	Sơn nội thất cao cấp - Kitty Interior Smooth (22.5Kg)	Thùng			1.478.182	1.478.182
4	Sơn nội thất chùi rửa - Kitty Easy Clean (22.5Kg)	Thùng			2.000.909	2.000.909
5	Sơn ngoại thất chống thấm - Kitty Shield Plus (20.5Kg)	Thùng			3.249.091	3.249.091
6	Sơn bóng nội thất - Sapphire Max Wash (21Kg)	Thùng			3.510.909	3.510.909
7	Sơn ngoại thất bóng - Sapphire High Sheen (20.2Kg)	Thùng			4.430.000	4.430.000
8	Sơn lót thay thế bột trét tường - Wall Primer UnderCoat (24.5Kg)	Thùng			1.744.545	1.744.545
9	Sơn lót chống kiềm - Kitty Anti Alkali (22.5Kg)	Thùng			2.265.455	2.265.455
10	Sơn chống kiềm - Sapphire Super Sealer 100% (22Kg)	Thùng			2.567.273	2.567.273
11	Chống thấm Latex N.501 (17Kg)	Thùng			2.263.636	2.263.636
12	Bột trét nội thất - Kimcoat Interior (37Kg)	Bao			243.636	243.636
13	Bột ngoại thất - Kimcoat Exterior (37Kg)	Bao			269.091	269.091
14	Bột trét nội thất - Diva Interior (37Kg)	Bao			257.273	257.273
15	Bột trét ngoại thất - Diva Exterior (37Kg)	Bao			298.182	298.182
16	Bột trét nội thất - Kitty Interior (37Kg)	Bao			270.909	270.909
17	Bột trét ngoại thất - Kitty Exterior (37Kg)	Bao			328.182	328.182
18	Bột trét ngoại thất - Sapphire (37Kg)	Bao			394.545	394.545

SƠN VÀ BỘT TRÉT TƯỜNG NHÃN HIỆU: KOBE PAINT

1	Sơn nội thất kinh tế - Sanda Interior (23.5Kg)	Thùng				
2	Sơn ngoại thất kinh tế - Sanda Exterior (22.1Kg)	Thùng			987.273	987.273
3	Sơn nội thất cao cấp - Kobe Interior Smooth (22.5Kg)	Thùng			1.770.000	1.770.000
4	Sơn nội thất chùi rửa - Kobe Easy Clean (22.5Kg)	Thùng			1.586.364	1.586.364
5	Sơn ngoại thất chống thấm - Kobe Shield Plus (20.5Kg)	Thùng			2.180.000	2.180.000
6	Sơn bóng nội thất - Kobe Max Wash (21Kg)	Thùng			3.596.364	3.596.364
7	Sơn ngoại thất bóng - Kobe High Sheen (20.2Kg)	Thùng			3.885.455	3.885.455
8	Sơn lót thay thế bột trét tường - Kobe Wall Primer UnderCoat (24.5Kg)	Thùng			4.906.364	4.906.364
9	Sơn lót chống kiềm - Sanda Anti Alkali (22.5Kg)	Thùng			2.030.909	2.030.909
10	Sơn chống kiềm - Kobe Super Sealer 100% (22Kg)	Thùng			2.638.182	2.638.182
11	Chống thấm Latex N.501 (17Kg)	Thùng			2.989.091	2.989.091
					2.395.455	2.395.455
12	Bột trét nội thất - Sanda Interior (37Kg)	Bao				
13	Bột trét ngoại thất - Sanda Exterior (37Kg)	Bao			257.273	257.273
14	Bột trét nội thất - Kobe Interior (37Kg)	Bao			298.182	298.182
15	Bột trét ngoại thất - Kobe Exterior (37Kg)	Bao			270.909	270.909
					320.000	320.000

Cty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. HCM. Nhà máy: Đường số 3, cụm công nghiệp xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo bảng giá ngày 30/6/2023. Áp dụng từ ngày 01/10/2023 cho đến ngày 31/3/2024 (đã bao gồm phí vận chuyển). SĐT 02836203797

1	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao			330.091	330.091	330.091
2	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao			308.000	308.000	308.000
3	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao			473.636	473.636	473.636
4	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao			445.909	445.909	445.909
5	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao			442.909	442.909	442.909
6	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng			753.636	753.636	753.636
7	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng			935.455	935.455	935.455
8	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao			627.273	627.273	627.273
9	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao			359.909	359.909	359.909
10	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao			486.364	486.364	486.364
11	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-19/8 (25kg)	thùng			1.285.364	1.285.364	1.285.364
12	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-19/9 (3.5 lít)	thùng			428.182	428.182	428.182
13	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-19/9 (16 lít)	thùng			1.912.727	1.912.727	1.912.727
14	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng			1.411.000	1.411.000	1.411.000
15	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng			1.161.000	1.161.000	1.161.000
16	Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacterial (20kg)	thùng			3.792.091	3.792.091	3.792.091
17	Sơn nội thất cao cấp KOVA MSG-168 (25kg)	thùng			1.695.273	1.695.273	1.695.273
18	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SC-168 LOW GLOSS (20kg)	thùng			1.891.909	1.891.909	1.891.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
19	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	thùng			2.662.818	2.662.818	2.662.818
20	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng			4.117.000	4.117.000	4.117.000
21	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng			2.279.636	2.279.636	2.279.636
22	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng			2.562.636	2.562.636	2.562.636
23	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng			4.616.000	4.616.000	4.616.000
24	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopró Self-cleaning(20kg)	thùng			6.413.273	6.413.273	6.413.273
25	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng			4.925.455	4.925.455	4.925.455
26	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	kg			1.248.182	1.248.182	1.248.182
27	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	kg			249.636	249.636	249.636
28	Sơn nội thất KOVA VISTA++ (3.5 lít)	thùng			301.818	301.818	301.818
29	Sơn nội thất KOVA VISTA++ (16 lít)	thùng			1.324.545	1.324.545	1.324.545
30	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (3.5 lít)	thùng			373.636	373.636	373.636
31	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (16 lít)	thùng			1.630.909	1.630.909	1.630.909
32	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (3.5 lít)	thùng			519.091	519.091	519.091
33	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (16 lít)	thùng			2.324.545	2.324.545	2.324.545
34	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (3.5 lít)	thùng			840.909	840.909	840.909
35	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (16 lít)	thùng			3.761.818	3.761.818	3.761.818
36	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (3.5 lít)	thùng			924.545	924.545	924.545
37	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (16 lít)	thùng			4.134.545	4.134.545	4.134.545
38	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (3.5 lít)	thùng			760.909	760.909	760.909
39	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (16 lít)	thùng			3.401.818	3.401.818	3.401.818
40	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (3.5 lít)	thùng			616.364	616.364	616.364
41	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (16 lít)	thùng			2.759.091	2.759.091	2.759.091
42	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (3.5 lít)	thùng			602.727	602.727	602.727
43	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (16 lít)	thùng			2.696.364	2.696.364	2.696.364
44	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus (3.5 lít)	thùng			687.273	687.273	687.273
45	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus (16 lít)	thùng			3.072.727	3.072.727	3.072.727
46	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (3.5 lít)	thùng			902.727	902.727	902.727
47	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (16 lít)	thùng			4.030.909	4.030.909	4.030.909
48	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon			606.364	606.364	606.364
49	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon			606.364	606.364	606.364
50	Sơn nội thất KOVA Fix Up (3.5 lít)	thùng			375.455	375.455	375.455
51	Sơn nội thất KOVA Fix Up (16 lít)	thùng			1.646.364	1.646.364	1.646.364
52	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng			1.240.818	1.240.818	1.240.818
53	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng			1.307.727	1.307.727	1.307.727
54	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng			885.182	885.182	885.182
55	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng			2.840.364	2.840.364	2.840.364
56	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng			1.962.000	1.962.000	1.962.000
57	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng			3.890.909	3.890.909	3.890.909
58	Chất chống thấm Sơn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (35kg)	bộ			1.955.636	1.955.636	1.955.636
59	Chất chống thấm cơ giãn KOVA Flexiproof	kg			63.427	63.427	63.427
60	Chất chống thấm cơ giãn KOVA CT-14	kg			225.455	225.455	225.455
61	Chất phủ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon			157.273	157.273	157.273
62	Chất phủ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng			604.545	604.545	604.545
63	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sơn (1kg)	lon			165.455	165.455	165.455
64	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sơn (4kg)	thùng			614.545	614.545	614.545
65	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sơn (22kg)	thùng			3.220.000	3.220.000	3.220.000
66	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon			157.273	157.273	157.273
67	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng			595.455	595.455	595.455
68	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (22kg)	thùng			3.113.636	3.113.636	3.113.636
69	Sơn ngoại thất chống nóng da nạng KOVA CN-05 (5kg)	thùng			1.375.455	1.375.455	1.375.455
70	Sơn ngoại thất chống nóng da nạng KOVA CN-05 (20kg)	thùng			5.231.818	5.231.818	5.231.818
71	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg			399.273	399.273	399.273
72	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg			454.545	454.545	454.545
73	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg			157.636	157.636	157.636
74	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg			399.273	399.273	399.273
75	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg			454.545	454.545	454.545
76	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ			515.455	515.455	515.455
77	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ			1.089.091	1.089.091	1.089.091
78	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ			3.149.091	3.149.091	3.149.091
79	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg			100.000	100.000	100.000
80	Sơn công nghiệp da nạng KOVA CT-08 (nhảm) - Xanh Đỏ Trắng	kg			301.091	301.091	301.091
81	Sơn công nghiệp da nạng KOVA CT-08 (nhảm) - Khac	kg			361.636	361.636	361.636
82	Sơn công nghiệp da nạng KOVA CT-08 (không nhảm) - Xanh Đỏ Trắng	kg			413.636	413.636	413.636
83	Sơn công nghiệp da nạng KOVA CT-08 (không nhảm) - Khac	kg			475.455	475.455	475.455
84	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg			43.636	43.636	43.636
85	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg			45.273	45.273	45.273
86	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg			226.727	226.727	226.727
87	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đỏ	kg			272.000	272.000	272.000
88	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Vàng	kg			273.455	273.455	273.455
89	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Màu khác	kg			341.836	341.836	341.836
90	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg			287.273	287.273	287.273
91	Vữa trét da nạng KOVA MMI	kg			15.793	15.793	15.793
92	Kéo bóng nước KOVA Clear W	kg			256.364	256.364	256.364
93	Kéo bóng cao cấp KOVA NANOPRO Clear Protect	kg			295.455	295.455	295.455
94	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng			1.933.636	1.933.636	1.933.636
95	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng			9.183.636	9.183.636	9.183.636
96	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng			1.786.364	1.786.364	1.786.364
97	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg			236.200	236.200	236.200
98	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg			242.455	242.455	242.455

* Công ty cổ phần L.Q JOTON. Địa chỉ: 188 C Lê Văn Sĩ, P.10, Q.Phú Nhuận, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 01/11/2023, áp dụng từ ngày 01/11/2023.

SĐT: 0838.461.970

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
SƠN GIAO THÔNG							
1	Sơn giao thông lót JOLINE Primer	kg			105.455	105.455	105.455
2	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25) JOLINE	kg			30.864	30.864	30.864
3	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPV25) JOLINE	kg			32.585	32.585	32.585
4	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JJPT25) JOLINE	kg			36.000	36.000	36.000
5	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JJPV25) JOLINE	kg			37.200	37.200	37.200
6	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) JOLINE	kg			43.200	43.200	43.200
7	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) JOLINE	kg			45.600	45.600	45.600
8	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	kg			163.636	163.636	163.636
9	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	kg			212.727	212.727	212.727
10	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg) JOWAY-PLUS	kg			237.273	237.273	237.273
11	Hạt phản quang GLASS BEAD	kg			28.182	28.182	28.182
12	Jothner JOWAY TN400	lit			96.364	96.364	96.364
Sơn Epoxy							
1	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg			197.100	197.100	197.100
2	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg			459.000	459.000	459.000
3	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg			205.200	205.200	205.200
4	Matis gốc nước	kg			81.900	81.900	81.900
5	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg			303.300	303.300	303.300
* Sơn JYMEC: Công ty TNHH MTV Thanh Vũ: địa chỉ 28 Nguyễn Tri Phương, P.Bình Khánh, TPLX. Theo bảng giá ngày 01/02/2023, Áp dụng từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới.							
1	Bột trét nội thất (bao 40kg)	bao			388.889	388.889	388.889
2	Bột trét nội thất + ngoại thất cao cấp JYMEC (bao 40kg)	bao			457.407	457.407	457.407
3	Bột trét ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	bao			514.815	514.815	514.815
4	Sơn lót chống kiềm nội thất (thùng 18L)	thùng			2.525.000	2.525.000	2.525.000
5	Sơn lót chống kiềm nội thất (lon 4L)	lon			632.407	632.407	632.407
6	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (thùng 18L)	thùng			2.661.111	2.661.111	2.661.111
7	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (lon 4L)	lon			660.185	660.185	660.185
8	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (thùng 18L)	thùng			3.329.630	3.329.630	3.329.630
9	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (lon 5L)	lon			1.116.667	1.116.667	1.116.667
10	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (thùng 18L)	thùng			3.686.111	3.686.111	3.686.111
11	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (lon 5L)	lon			1.096.364	1.096.364	1.096.364
12	Sơn nội thất 3 in 1 (thùng 18L)	thùng			1.092.593	1.092.593	1.092.593
13	Sơn nội thất 3 in 1 (lon 4L)	lon			288.889	288.889	288.889
14	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp (thùng 18L)	thùng			1.853.704	1.853.704	1.853.704
15	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp (lon 4L)	lon			477.778	477.778	477.778
16	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (thùng 18L)	thùng			2.126.852	2.126.852	2.126.852
17	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (lon 4L)	lon			553.704	553.704	553.704
18	Sơn bóng nội thất cao cấp (thùng 18L)	thùng			4.336.111	4.336.111	4.336.111
19	Sơn bóng nội thất cao cấp (lon 5L)	lon			1.252.778	1.252.778	1.252.778
20	Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp (lon 5L)	lon			1.612.963	1.612.963	1.612.963
21	Sơn đẹp hoàn hảo nội thất (18L)	thùng			4.101.852	4.101.852	4.101.852
22	Sơn đẹp hoàn hảo nội thất (5L)	lon			1.185.185	1.185.185	1.185.185
23	Sơn nước ngoại thất (thùng 18L)	thùng			2.547.222	2.547.222	2.547.222
24	Sơn nước ngoại thất (lon 4L)	lon			636.111	636.111	636.111
25	Sơn nước ngoại thất (lon 1L)	kg			194.444	194.444	194.444
26	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (thùng 18L)	thùng			5.884.259	5.884.259	5.884.259
27	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (lon 5L)	lon			1.008.333	1.008.333	1.008.333
28	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (lon 1L)	kg			366.667	366.667	366.667
29	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (lon 5L)	lon			1.881.481	1.881.481	1.881.481
30	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (lon 1L)	kg			423.148	423.148	423.148
31	Sơn chống thấm đa năng (thùng 18L)	thùng			3.607.407	3.607.407	3.607.407
32	Sơn chống thấm đa năng (lon 4L)	lon			869.444	869.444	869.444
33	Sơn chống thấm màu (thùng 18L)	thùng			3.747.222	3.747.222	3.747.222
34	Sơn chống thấm màu (lon 5L)	lon			1.133.333	1.133.333	1.133.333
35	Sơn ngoại thất chống phai màu (thùng 18L)	thùng			3.423.148	3.423.148	3.423.148
36	Sơn ngoại thất chống phai màu (lon 3.8L)	lon			836.111	836.111	836.111
37	Sơn ngoại thất chống phai màu (lon 1L)	kg			233.333	233.333	233.333
38	Clear phủ bóng (4L)	lon			1.065.741	1.065.741	1.065.741
39	Phụ gia trộn vữa xi măng bê tông (18L)	thùng			2.090.741	2.090.741	2.090.741
40	Phụ gia trộn vữa xi măng bê tông (4L)	lon			527.778	527.778	527.778
* Sơn ONIPC: Công ty TNHH MTV TMDV Chi Nguyễn: địa chỉ 01 đường 30/4 phường Châu Phú B, TP Châu Đốc. Theo bảng giá ngày 01/7/2022, áp dụng từ ngày 01/7/2022. SĐT: 02966.260.260							
SƠN KINH TẾ FLY							
1	FLY MAU INT thùng 6.5kg (sơn kinh tế Fly)	kg				92.308	92.308
2	FLY MAU INT thùng 25.5kg (sơn kinh tế Fly)	kg				77.500	77.500
3	FLY MAU EXT thùng 6.5kg (sơn kinh tế Fly)	kg				146.769	146.769
4	FLY MAU EXT thùng 24.5kg (sơn kinh tế Fly)	kg				133.469	133.469
SƠN PHỦ NỘI THẤT							
1	ONIP, MAX thùng 6.5kg (sơn phủ nội thất)	kg				117.692	117.692
2	ONIP, MAX thùng 25kg (sơn phủ nội thất)	kg				110.980	110.980
3	ONIP, ARCADIA MAT thùng 6.5kg (sơn phủ nội thất)	kg				168.769	168.769
4	ONIP, ARCADIA MAT thùng 25kg (sơn phủ nội thất)	kg				149.961	149.961
5	ONIP, AQUA 50 MATT thùng 6.5kg (sơn phủ nội thất)	kg				319.000	319.000
6	ONIP, AQUA 50 MATT thùng 25kg (sơn phủ nội thất)	kg				201.077	201.077
7	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 1.5kg (sơn phủ nội thất)	thùng				197.412	197.412
8	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 6.5kg (sơn phủ nội thất)	kg				393.000	393.000
9	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 25kg (sơn phủ nội thất)	kg				296.615	296.615
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT							
1	ONIP, RS thùng 1.5kg (sơn phủ ngoại thất)	thùng				309.000	309.000
2	ONIP, RS thùng 6kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				208.000	208.000
3	ONIP, RS thùng 24kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				198.735	198.735
4	ONIP, XP thùng 1.5kg (sơn phủ ngoại thất)	thùng				415.000	415.000
5	ONIP, XP thùng 6kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				288.308	288.308

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
6	ONIP. XP thùng 24kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				265.306	265.306
7	ONIP OPACRYL SATIN thùng 1.5kg (sơn phủ ngoại thất)	thùng				530.000	530.000
8	ONIP OPACRYL SATIN thùng 06kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				417.833	417.833
9	ONIP OPACRYL SATIN thùng 24kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				348.583	348.583
10	ONI SUPER SHINY thùng 01kg (sơn phủ ngoại thất)	thùng				585.000	585.000
11	ONI SUPER SHINY thùng 05kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				413.846	413.846
SƠN LỘT							
1	SƠN LỘT FLY thùng 6kg	kg				141.231	141.231
2	SƠN LỘT FLY thùng 22kg	kg				145.217	145.217
3	ONIP PRIMER CHỐNG KIỀM thùng 06kg	kg				192.308	192.308
4	ONIP PRIMER CHỐNG KIỀM thùng 22kg	kg				193.435	193.435
5	ONIP SEALER CHỐNG KIỀM thùng 06kg	kg				241.167	241.167
6	ONIP SEALER CHỐNG KIỀM thùng 22kg	kg				217.773	217.773
7	ONIP AQUA 2050 PRIMER thùng 06kg	kg				246.000	246.000
8	ONIP AQUA 2050 PRIMER thùng 22kg	kg				229.955	229.955
CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẨM							
1	SONATA thùng 06kg (chống thấm)	kg				249.500	249.500
2	SONATA thùng 20kg (chống thấm)	kg				265.750	265.750
CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT TƯỜNG							
1	Mastic D'accord nội thất bao 40kg	kg				10.875	10.875
2	Mastic D'accord ngoại thất bao 40kg	kg				11.800	11.800
3	Mastic Onip Qualitee ĐB bao 40kg	kg				8.457	8.457

* Công ty TNHH Đầu tư thương mại Đại Phú An, địa chỉ: 238 Ung Văn Khiêm, khóm Đồng Thịnh 6, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên với sản phẩm Sơn Vip (Công ty cổ phần VIP PAINT VIỆT NAM). Theo bảng giá ngày 30/06/2022, Áp dụng giá từ ngày 01/07/2022.

1	Ngoại thất SONVIP WEATHER FORD (Sơn ngoại cao cấp Bóng Mờ) Độ phủ 12 m2/lốp/kg, 18 lít, 21kg	kg				106.440	106.440
2	SONVIP PRO SHINE (Sơn ngoại cao cấp Bóng chống rêu mốc) Độ phủ 12 m2/lốp/kg, 18 lít, 19.5kg	kg				170.160	170.160
Sơn lót							
1	SONVIP SUPER ALKALI ONE (sơn lót cao cấp trong ngoại) Độ phủ 15m2/lốp/kg, 18 lít, 19.5kg	kg				114.264	114.264
2	SONVIP ALKALI PRIMER (sơn lót cao cấp trong ngoại) Độ phủ 15m2/lốp/kg, 18 lít, 19.5kg	kg				87.000	87.000
Nội thất							
1	SONVIP MOKARA (sơn trong nhà) Độ phủ 12m2/lốp/kg, 18 lít, 23.5kg	kg				56.280	56.280
2	SONVIP EASY FINISH (sơn trong nhà cao cấp láng mịn) Độ phủ 12m2/lốp/kg, 18 lít, 23.5kg	kg				88.560	88.560
3	SONVIP CLEAN ONE (sơn trong nhà chùi rửa tối đa) Độ phủ 12m2/lốp/kg, 18 lít, 20.5kg	kg				103.080	103.080
4	SONVIP SUPER WHITE INTERIOR (sơn TRẮNG trong nhà), 18 lít, 23.5kg	kg				88.560	88.560
1	Sơn chống thấm SONVIP NANO PROTECH (Sơn chống thấm thể hệ mới, loại 18 lít, 18.5kg độ phủ 12m2/lốp/kg)	kg				115.440	115.440
bột trét							
1	SONVIP MOKARA INTERIOR (bột trét trong nhà) Độ phủ 2m2/kg, bao 40.0kg	kg				5.880	5.880
2	SONVIP MOKARA EXTERIOR (bột trét trong nhà) Độ phủ 2m2/kg, bao 40.0kg	kg				6.960	6.960
3	SONVIP FILER EXTERIOR (bột trét ngoại trời) Độ phủ 2m2/kg, bao 40.0kg	kg				8.760	8.760

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ GOLDEN STAR; Địa chỉ: 109/14/3A Trương Phước Phan, Khu phố 8, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. HCM. Áp dụng từ 01/6/2022

I SƠN NINZA							
1	Sơn nội thất NINZA ECO-INTERIOR	kg				26.482	26.482
2	Sơn nội thất NINZA CLEANLY KOTE	kg				53.983	53.983
3	Sơn nội thất NINZA CLEANLY	kg				66.804	66.804
4	Sơn nội thất NINZA NANO CLEAR	kg				77.410	77.410
5	Sơn ngoại thất NINZA ECO-EXTERIOR	kg				47.708	47.708
6	Sơn ngoại thất NINZA SUN-FAST	kg				73.278	73.278
7	Sơn ngoại thất NINZA ULTRA-SHEEN	kg				95.179	95.179
8	Sơn ngoại thất NINZA NANO-SHEEN	kg				112.305	112.305
9	Chống kiềm nội thất PRIMER SEALER FOR INT	kg				55.091	55.091
10	Chống kiềm ngoại thất NANO	kg				72.955	72.955
11	Chống thấm pha xi măng WATERPROOF	kg				61.909	61.909
12	bột trét ECO-INTERIOR NANO	kg				4.659	4.659
II SƠN SAKURA							
1	Sơn nội thất SONS AKURA ECO-INTERIOR	kg				26.482	26.482
2	Sơn nội thất SONS AKURA EASY WASH	kg				53.983	53.983
3	Sơn nội thất SONS AKURA CLEAR MAX	kg				77.410	77.410
4	Sơn ngoại thất SONS AKURA ECO-EXTERIOR	kg				47.708	47.708
5	Sơn ngoại thất SONS AKURA SUNNY	kg				73.278	73.278
6	Sơn ngoại thất SONS AKURA TOP-SHEEN	kg				95.179	95.179
7	Sơn ngoại thất SONS AKURA HI-SHEEN	kg				112.305	112.305
8	Sơn chống kiềm nội thất SAKURA PRIMER SEALER FOR INT	kg				55.091	55.091
9	Sơn chống kiềm ngoại thất SAKURA PRIMER SEALER FOR EXT	kg				72.955	72.955

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
10	Sơn chống thấm pha xi măng WT11A	kg			61.909	61.909	61.909
11	bột trét nội và ngoại thất 2IN1	kg			4.659	4.659	4.659

CÔNG TY CP SON VÀ HÓA CHẤT TÂN Á ĐẠI THÀNH; Địa chỉ: KCN Thanh Liêm, TT. Kiền Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam (Nhà máy Tân Á Đại Thành Long An, địa chỉ: ấp Đức Hạnh 2, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, Long An. Áp dụng từ 08/8/2022. SĐT: 036.663.1808

1	SƠN NỘI THẤT BỀN MÀU SILVER (5L)	lon			472.727	472.727	
2	SƠN NỘI THẤT BỀN MÀU SILVER (18L)	thùng			1.590.909	1.590.909	
3	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG IMPERIA (5L)	lon			700.000	700.000	
4	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG IMPERIA (18L)	thùng			1.990.909	1.990.909	
5	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÔNG MỖ IMPERIA (5L)	lon			963.636	963.636	
6	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÔNG MỖ IMPERIA (18L)	thùng			3.409.091	3.409.091	
7	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÔNG CAO CẤP IMPERIA (5L)	lon			1.363.636	1.363.636	
8	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÔNG CAO CẤP IMPERIA (18L)	thùng			4.027.273	4.027.273	
9	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (5L)	lon			1.495.455	1.495.455	
10	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (18L)	thùng			4.631.818	4.631.818	
11	SƠN NỘI THẤT KINH TẾ DECO (5L)	lon			245.455	245.455	
12	SƠN NỘI THẤT KINH TẾ DECO (18L)	thùng			613.636	613.636	
13	SƠN NGOẠI THẤT BỀN MÀU SILVER (5L)	lon			727.273	727.273	
14	SƠN NGOẠI THẤT BỀN MÀU SILVER (18L)	thùng			2.345.455	2.345.455	
15	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÔNG MỖ IMPERIA (1L)	lon			300.000	300.000	
16	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÔNG MỖ IMPERIA (5L)	lon			1.136.364	1.136.364	
17	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÔNG MỖ IMPERIA (18L)	thùng			3.954.545	3.954.545	
18	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÔNG CAO CẤP IMPERIA (1L)	lon			345.455	345.455	
19	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÔNG CAO CẤP IMPERIA (5L)	lon			1.445.455	1.445.455	
20	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÔNG CAO CẤP IMPERIA (18L)	thùng			4.600.000	4.600.000	
21	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (1L)	lon			418.182	418.182	
22	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (5L)	lon			1.809.091	1.809.091	
23	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (18L)	thùng			5.790.909	5.790.909	
24	SƠN LỘT NỘI THẤT KHÁNG KIỂM SILVER (5L)	lon			572.727	572.727	
25	SƠN LỘT NỘI THẤT KHÁNG KIỂM SILVER (18L)	thùng			1.636.364	1.636.364	
26	SƠN LỘT NỘI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG MIỀN BIỂN (5L)	lon			918.182	918.182	
27	SƠN LỘT NỘI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG MIỀN BIỂN (18L)	thùng			2.813.636	2.813.636	
28	SƠN LỘT NGOẠI THẤT KHÁNG KIỂM CAO CẤP IMPERIA (5L)	lon			1.063.636	1.063.636	
29	SƠN LỘT NGOẠI THẤT KHÁNG KIỂM CAO CẤP IMPERIA (18L)	thùng			3.072.727	3.072.727	
30	SƠN LỘT NGOẠI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (5L)	lon			1.213.636	1.213.636	
31	SƠN LỘT NGOẠI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (18L)	thùng			3.690.909	3.690.909	
32	SƠN CHỐNG THẨM ĐA NĂNG IMPERIA (5L)	lon			1.000.000	1.000.000	
33	SƠN CHỐNG THẨM ĐA NĂNG IMPERIA (18L)	thùng			3.072.727	3.072.727	
34	SƠN CHỐNG THẨM MÀU (5L)	lon			1.018.182	1.018.182	
35	SƠN CHỐNG THẨM MÀU (18L)	thùng			3.436.364	3.436.364	
36	BỘT BÀ NỘI THẤT CAO CẤP IMPERIA (40kg)	bao			281.818	281.818	
37	BỘT BÀ NGOẠI THẤT CAO CẤP IMPERIA (40kg)	bao			500.000	500.000	
38	BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP IPAINIT NOAH (40kg)	bao			563.636	563.636	
39	BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP IPAINIT NOAH (40kg)	bao			668.182	668.182	

*** CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TMDV VLXD HUY HOÀNG;** Địa chỉ: Nguyễn Văn Linh, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên. Áp dụng từ 01/8/2022. SĐT: 0913.706189

1	Sơn lót kháng kiềm nội Pro Sealer INT AP.03	thùng			795.455		
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại Pro Sealer EXT AP.04	thùng			1.136.364		
3	Sơn phủ nội thất Pro For INT AP.05	thùng			727.273		
4	Sơn phủ ngoại thất Pro for EXT AP.06	thùng			1.409.091		
5	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Super EXT (4.5L)	thùng			784.545		
6	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Super EXT (18L)	thùng			2.810.909		

*** CTY TNHH MTV BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG DELTA AN GIANG;** Địa chỉ: Số 18D, Quốc Lộ 91, P. Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, An Giang (- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lỗ MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An). Áp dụng từ 05/01/2023. SĐT: 091.397.1539

BỘT TRÉT TƯỜNG

1	NERO N8 (NEW CAO CẤP) NỘI THẤT (Tạo độ phẳng cho bề mặt, giảm tiêu hao, cải thiện độ bền bề mặt. Độ phủ: 0.6 - 0.8 m ² /kg)	40kg				230.000	230.000
2	NERO SUPER SHIELD (NEW SUPER) 2 in 1 (Sử dụng nội & ngoại thất) (Tạo bề mặt nhẵn mịn, bám dính cao, tăng cường chống thấm, giảm tiêu hao, cải thiện độ bền bề mặt. Độ phủ: 0.7 - 0.8 m ² /kg)	40kg				340.000	340.000
SƠN LỘT CHỐNG KIỂM							
1	NERO MODENA SEALER (NEW) (Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO) (Sơn lót chống kiềm ngoại trừ cao cấp, có tác dụng chống kiềm hóa, tăng độ bám dính, bền màu. Độ phủ 10-12 m ² /lít lớp) MÀU TRẮNG	01L				116.000	116.000
2	NERO MODENA SEALER (NEW) (Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO) (Sơn lót chống kiềm ngoại trừ cao cấp, có tác dụng chống kiềm hóa, tăng độ bám dính, bền màu. Độ phủ 10-12 m ² /lít lớp) MÀU TRẮNG 18L	05L				593.000	593.000
3	NERO MODENA SEALER (NEW) (Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO) (Sơn lót chống kiềm ngoại trừ cao cấp, có tác dụng chống kiềm hóa, tăng độ bám dính, bền màu. Độ phủ 10-12 m ² /lít lớp) MÀU TRẮNG 18L	18L				1.733.000	1.733.000
4	NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW) CAO CẤP 3 IN 1 (Chống ô nhiễm kiềm và chống thấm gốc nước) (Sơn lót đa năng 3 trong 1 cao cấp kháng nước, kháng kiềm, ngăn chặn sự nhiễm bẩn từ bên trong, chống ô nhiễm, thấm hút sâu. Độ phủ 10-12 m ² /lít lớp) MÀU TRẮNG	01L				186.000	186.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
5	NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW) CAO CẤP 3 IN 1 (Chống ố, chống kiềm và chống thấm gốc nước) (Sơn lót đa năng 3 trong 1 cao cấp, kháng nước, kháng kiềm, ngăn chặn sự nhiễm bẩn từ bên trong, chống ố, chống thấm, mịn, thấm hút sâu. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) MÀU TRẮNG 5L	05L				887.000	887.000
6	NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW) CAO CẤP 3 IN 1 (Chống ố, chống kiềm và chống thấm gốc nước) (Sơn lót đa năng 3 trong 1 cao cấp, kháng nước, kháng kiềm, ngăn chặn sự nhiễm bẩn từ bên trong, chống ố, chống thấm, mịn, thấm hút sâu. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) MÀU TRẮNG 18L	18L				2.981.000	2.981.000
1	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM (Vật liệu chống thấm cao cấp gốc polymer, tương hợp với xi măng. Kháng nước, bền kiềm cao, bám dính tốt. Định mức 2-3 m ² / kg/2 lớp (khi đã pha trộn với xi măng và nước) 1KG	1kg				147.000	147.000
2	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM (Vật liệu chống thấm cao cấp gốc polymer, tương hợp với xi măng. Kháng nước, bền kiềm cao, bám dính tốt. Định mức 2-3 m ² / kg/2 lớp (khi đã pha trộn với xi măng và nước) 5KG	5kg				653.000	653.000
3	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM (Vật liệu chống thấm cao cấp gốc polymer, tương hợp với xi măng. Kháng nước, bền kiềm cao, bám dính tốt. Định mức 2-3 m ² / kg/2 lớp (khi đã pha trộn với xi măng và nước) 20KG	20kg				2.324.000	2.324.000
SƠN NỘI THẤT							
1	NERO N8 NỘI THẤT (NEW) (Sơn nước nội thất: độ che phủ cao, láng mịn, dễ sử dụng và bền màu. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) 05kg	05kg				220.000	220.000
2	NERO N8 NỘI THẤT (NEW) (Sơn nước nội thất: độ che phủ cao, láng mịn, dễ sử dụng và bền màu. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) 25,5kg	25.5 kg				830.000	830.000
3	NERO PLUS NỘI THẤT (NEW CAO CẤP) (Lau chùi hiệu quả) (Sơn nước nội thất: cho bề mặt mờ, láng mịn, độ phủ cao, bền màu, chống trượt, chống văng, nhanh khô, dễ lau chùi. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) 1L	1L				123.000	123.000
4	NERO PLUS NỘI THẤT (NEW CAO CẤP) (Lau chùi hiệu quả) (Sơn nước nội thất: cho bề mặt mờ, láng mịn, độ phủ cao, bền màu, chống trượt, chống văng, nhanh khô, dễ lau chùi. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) 5L	05L				453.000	453.000
5	NERO PLUS NỘI THẤT (NEW CAO CẤP) (Lau chùi hiệu quả) (Sơn nước nội thất: cho bề mặt mờ, láng mịn, độ phủ cao, bền màu, chống trượt, chống văng, nhanh khô, dễ lau chùi. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) 18L	18L				1.451.000	1.451.000
6	NERO SATIN FOR INT - SIÊU CAO CẤP (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai) (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai: có màng sơn bán bóng, mịn màng, che lấp khe nứt nhỏ, chống ố bẩn, chịu chùi rửa cao. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) 1L	01L				212.000	212.000
7	NERO SATIN FOR INT - SIÊU CAO CẤP (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai) (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai: có màng sơn bán bóng, mịn màng, che lấp khe nứt nhỏ, chống ố bẩn, chịu chùi rửa cao. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) 5L	05L				832.000	832.000
8	NERO SATIN FOR INT - SIÊU CAO CẤP (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai) (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai: có màng sơn bán bóng, mịn màng, che lấp khe nứt nhỏ, chống ố bẩn, chịu chùi rửa cao. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) 17L	17L				2.502.000	2.502.000
SƠN NGOẠI THẤT							
1	NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) (Khả năng chống bám bụi - Dễ lau chùi) (Sơn nước ngoại thất: hiệu quả tiết kiệm, độ che lấp cao, bao phủ rộng, bền màu, chống bám bụi và lau chùi tốt. Độ phủ 08-10 m ² / lít/lớp) 1KG	1kg				104.000	104.000
2	NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) (Khả năng chống bám bụi - Dễ lau chùi) (Sơn nước ngoại thất: hiệu quả tiết kiệm, độ che lấp cao, bao phủ rộng, bền màu, chống bám bụi và lau chùi tốt. Độ phủ 08-10 m ² / lít/lớp) 3,6L	3.6L				399.000	399.000
3	NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) (Khả năng chống bám bụi - Dễ lau chùi) (Sơn nước ngoại thất: hiệu quả tiết kiệm, độ che lấp cao, bao phủ rộng, bền màu, chống bám bụi và lau chùi tốt. Độ phủ 08-10 m ² / lít/lớp) 18L	18L				1.754.000	1.754.000
4	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW - CAO CẤP) (Bóng mờ - Chống thấm cao) (Sơn nước ngoại thất: kháng kiềm, kháng muối, chống văng, chống trượt, thời gian khô phù hợp, bóng mờ, chống thấm nước, che lấp khe nứt nhỏ, chống rêu mốc, chịu chùi rửa và có độ bền cao. Độ phủ 11-13 m ² / lít/lớp) 1KG	01kg				221.000	221.000
5	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW - CAO CẤP) (Bóng mờ - Chống thấm cao) (Sơn nước ngoại thất: kháng kiềm, kháng muối, chống văng, chống trượt, thời gian khô phù hợp, bóng mờ, chống thấm nước, che lấp khe nứt nhỏ, chống rêu mốc, chịu chùi rửa và có độ bền cao. Độ phủ 11-13 m ² / lít/lớp) 5L	05L				958.000	958.000
6	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW - CAO CẤP) (Bóng mờ - Chống thấm cao) (Sơn nước ngoại thất: kháng kiềm, kháng muối, chống văng, chống trượt, thời gian khô phù hợp, bóng mờ, chống thấm nước, che lấp khe nứt nhỏ, chống rêu mốc, chịu chùi rửa và có độ bền cao. Độ phủ 11-13 m ² / lít/lớp) 18L	18L				3.107.000	3.107.000
7	NERO SUPER SHIELD PEARL - SIÊU CAO CẤP (Sơn nước ngoại thất bóng ngọc trai) (Sơn nước ngoại thất: bóng ngọc trai, che phủ cao, chống cacbonit, chống thấm chống kiềm, chống rêu mốc, chống bám bụi, bền màu. Độ phủ 11-12 m ² / lít/lớp) 1L	1L				231.000	231.000
8	NERO SUPER SHIELD PEARL - SIÊU CAO CẤP (Sơn nước ngoại thất bóng ngọc trai) (Sơn nước ngoại thất: bóng ngọc trai, che phủ cao, chống cacbonit, chống thấm chống kiềm, chống rêu mốc, chống bám bụi, bền màu. Độ phủ 11-12 m ² / lít/lớp) 5L	05L				1.072.000	1.072.000
9	NERO SUPER SHIELD PEARL - SIÊU CAO CẤP (Sơn nước ngoại thất bóng ngọc trai) (Sơn nước ngoại thất: bóng ngọc trai, che phủ cao, chống cacbonit, chống thấm chống kiềm, chống rêu mốc, chống bám bụi, bền màu. Độ phủ 11-12 m ² / lít/lớp) 18L	18L				3.614.000	3.614.000
* CTY TNHH AKZONOBEL Việt Nam; Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi - số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM- (Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu để nghị công bố: Lô E-1-CN, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương). Áp dụng từ 15/02/2023 đến 31/12/2023, SĐT: 0274.3567.759. Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh An Giang; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.							
BỘT TRÉT							
1	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000	kg				14.643	14.643
2	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	kg				14.375	14.375
3	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	kg				13.919	13.919
3	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000	kg				13.919	13.919
	DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	kg				13.919	13.919

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	kg				12.578	12.578
5	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	kg				10.057	10.057
SƠN LỘT							
1	SƠN LỘT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX PROFESSIONAL E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	L				184.688	184.688
2	SƠN LỘT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	L		QCVN		183.019	183.019
3	SƠN LỘT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	L		08:2020/BC T TCVN		151.612	151.612
4	SƠN LỘT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	L		8652:2020		114.961	114.961
5	SƠN LỘT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	L				105.306	105.306
6	SƠN LỘT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	L				67.820	67.820
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT							
1	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT	L				368.839	368.839
2	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN	L				368.839	368.839
3	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L				358.351	358.351
4	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MATT	L				328.255	328.255
5	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 SHEEN	L		QCVN 16:2019/ BXD		328.255	328.255
6	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	L		QCVN		309.409	309.409
7	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700 MATT	L		08:2020/BC T		179.682	179.682
8	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500 MATT	L		TCVN 8652:2020		105.068	105.068
9	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX	L				140.570	140.570
10	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDEX	L				144.775	144.775
11	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX	L				68.311	68.311
SƠN PHỦ NỘI THẤT							
1	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L				277.121	277.121
2	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L		QCVN 16:2019/ BXD		268.599	268.599
3	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUA WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	L		QCVN		127.893	127.893
4	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL KHÁNG KHUẨN ANTI-BACTERIA DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	L		08:2020/BC T		113.352	113.352
5	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	L		TCVN 8652:2020		98.631	98.631
6	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500 MATT	L				76.104	76.104
7	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	L				55.305	55.305
* Công ty TNHH Sơn Hòa Bình. Địa chỉ: 37/5A Phan Văn Hôn, phường Tân Thới Nhất, Q.12, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 26/7/2023, áp dụng từ ngày 01/8/2023. SĐT: 1800.588.800							
A. SƠN NƯỚC HODAPAIN'T							
I. BỘT TRÉT							
1	HODAMAX PUTTY Bột trét chất lượng cao trong nhà	kg				6.455	6.455
2	HODAMAX PUTTY Bột trét chất lượng cao ngoài trời	kg				7.886	7.886
3	HODALUX PUTTY Bột trét cao cấp trong nhà	kg				9.364	9.364
4	HODALUX PUTTY Bột trét cao cấp ngoài trời	kg				10.977	10.977
5	HODA MASTIC INT Bột trét dẻo cao cấp trong nhà	kg				29.564	29.564
6	HODA MASTIC EXT Bột trét dẻo cao cấp ngoài trời	kg				39.236	39.236
II. SƠN LỘT KHÁNG KIỀM							
1	HODAECO PRIMER Sơn lót kháng kiềm kinh tế nội & ngoại thất	L				75.354	75.354
2	HODAMAX PRIMER Sơn lót kháng kiềm chất lượng cao nội & ngoại thất	L				135.758	135.758
3	HODALUX PRIMER Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội & ngoại thất	L				150.909	150.909
III. SƠN PHỦ							
1	HODAECO INTER Sơn phủ nội thất kinh tế	L				46.818	46.818
2	HODAECO EXTER Sơn phủ ngoại thất kinh tế	L				82.778	82.778
3	HODAMAX INTER Sơn phủ nội thất chất lượng cao (bóng mờ)	L				98.586	98.586
4	HODAMAX EXTER Sơn phủ ngoại thất chất lượng cao (bóng mờ)	L				109.040	109.040
5	HODALUX INTER Sơn phủ nội thất cao cấp bóng mờ	L				203.182	203.182
6	HODALUX EXTER Sơn phủ ngoại thất cao cấp bóng mờ	L				241.364	241.364

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
7	HODALUX EXTERIOR Sơn ngoại thất cao cấp bóng	L			254.545	254.545	
	B. SƠN ĐÁ HODASTONE						
	I. SƠN LÓT						
1	Lớp lót HCC	L			90.000	90.000	
2	Lớp lót HCS	L			166.364	166.364	
	II. SƠN NỀN						
1	Hoda Mastic - W (Mìn, trắng)	Kg			34.182	34.182	
2	Hoda Mastic - WP (tên cũ: Hoda Mastic W trét) (Mìn, trắng)	Kg			34.182	34.182	
3	Hoda Mastic - WS (tên cũ: Hoda Mastic WTC) (Cỏ hạt, trắng)	Kg			39.273	39.273	
4	Hoda Mastic - S (tên cũ: Hoda Mastic - MTC) (Cỏ hạt, màu)	Kg			41.455	41.455	
5	Hoda Mastic (nội thất)	Kg			29.818	29.818	
6	Hoda Mastic Ex	Kg			39.273	39.273	
	III. SƠN HOÀN THIÊN						
1	HODA GRANITE (HGM); HODA DECORATIVE GRANITE (HDG); HODA DECORATIVE SAND (HDS)	Kg			62.545	62.545	
2	HODA SAND (HSM)	Kg			64.727	64.727	
3	HODA SHINING SAND (HSS)	Kg			77.455	77.455	
4	HODA SHINING GRANITE (HGS)	Kg			80.000	80.000	
5	MULTI-COLOR STONE PAINTS - MSP (tên cũ: GRANITE STONE PAINT - HGP)	Kg			149.697	149.697	
6	MULTI COLOR PAINTS - MCP (tên cũ: MARBLE STONE PAINT - HMS)	Kg			149.697	149.697	
7	HODA SHINING SAND PLUS (HSS+)	Kg			85.091	85.091	
8	HODA SHINING GRANITE PLUS (HSG+)	Kg			88.364	88.364	
	IV. SƠN PHU						
1	TOP COAT (HTC-SG01)	L			150.000	150.000	
2	TOP COAT (HTC-G01)	L			236.364	236.364	

* CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN JOTON CẦN THƠ. Địa chỉ: Số 11- 12 Nguyễn Đệ, P. An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Theo bảng giá ngày 16/10/2023, áp dụng từ ngày 16/10/2023. SĐT: 02923.765.108

Dòng Sơn lót

1	Sơn lót nội thất PROSIN (18 lit/thùng)	lit				93.939	93.939
2	Sơn lót ngoại thất PROS (18 lit/thùng)	lit				158.081	158.081

Dòng Sơn Nội Thất

1	Sơn nước nội thất ACCORD (18 lit/thùng)	lit				65.859	65.859
2	Sơn nước nội thất NEWFA (18 lit/thùng)	lit				96.667	96.667
3	Sơn phủ nội thất cao cấp JOTON WEST (bóng) (18 lit/thùng)	lit				177.273	177.273

Dòng Sơn Ngoại Thất

1	Sơn Ngoại Thất FA NGOÀI (CT) (05 lit/ion)	lit				438.545	438.545
2	Sơn Ngoại Thất JONY (18 lit/thùng)	lit				210.707	210.707
3	Sơn Ngoại Thất ATOM SUPER (18 lit/thùng)	lit				146.364	146.364

Dòng Sơn Chuyên Dụng

1	Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 (có màu) (20kg/thùng)	kg				196.818	196.818
2	Sơn chống thấm xi măng JOTON CT-2010 (20kg/thùng)	kg				155.909	155.909

Dòng Bột Trét Tường

1	Bột trét ngoại thất JOTON Trắng (40kg/bao)	kg				10.023	10.023
2	Bột trét nội thất SP FILLER (40kg/bao)	kg				7.602	7.602
3	Bột trét ngoại thất METTON Ngoài (40kg/bao)	kg				8.932	8.932
4	Bột trét ngoại thất METTON Trong (40kg/bao)	kg				6.795	6.795

XIII CHUYÊN NGÀNH NƯỚC

* Công ty Cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam (địa chỉ: Lô C2, KCN Đông An 2, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 01/04/2022

- Ống nhựa HDPE theo QCVN 16:2019/BXD

1	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.0mm PN 16	m				7.727	7.727
2	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN 20	m				9.091	9.091
3	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.0mm PN 12.5	m				9.818	9.818
4	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN 16	m				11.727	11.727
5	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3.0mm PN 20	m				13.727	13.727
6	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.0mm PN 10	m				13.182	13.182
7	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN 12.5	m				16.091	16.091
8	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.0mm PN 16	m				18.818	18.818
9	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.6mm PN 20	m				22.636	22.636
10	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.0mm PN 8	m				16.636	16.636
11	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN 10	m				20.091	20.091
12	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.0mm PN 12.5	m				24.273	24.273
13	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN 16	m				27.782	27.782
14	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN 8	m				25.818	25.818
15	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN 10	m				29.818	30.818
16	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN 12.5	m				37.091	37.091
17	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN 16	m				45.273	45.273
18	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN 8	m				40.091	40.091
19	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.8mm PN 10	m				49.273	49.273
20	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN 12.5	m				59.727	59.727
21	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN 16	m				71.182	71.182

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
22	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 7.1mm PN 20	m			85.273	85.273	
23	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN 8	m			57.000	57.000	
24	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN 10	m			70.273	70.273	
25	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN 12.5	m			84.727	84.727	
26	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 6.8mm PN 16	m			101.091	101.091	
27	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 8.4mm PN 20	m			120.727	120.727	
28	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN 8	m			90.000	90.000	
29	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN 10	m			99.727	99.727	
30	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	m			120.545	120.545	
31	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 10.1mm PN 20	m			173.273	173.273	
32	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN 6	m			97.273	97.273	
33	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN 8	m			120.818	120.818	
34	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	m			151.091	151.091	
35	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN 12.5	m			180.545	180.545	
36	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN 16	m			218.000	218.000	
37	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN 6	m			125.818	125.818	
38	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN 8	m			156.000	156.000	
39	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	m			190.727	190.727	
40	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN 12.5	m			232.455	232.455	
41	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN 6	m			157.909	157.909	
42	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN 8	m			194.273	194.273	
43	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	m			238.091	238.091	
44	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 10.3mm PN 12.5	m			288.364	288.364	
45	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN 16	m			349.636	349.636	
46	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 15.7mm PN 20	m			420.545	420.545	
47	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN 6	m			206.909	206.909	
48	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN 8	m			255.091	255.091	
49	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	m			312.909	312.909	
50	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN 12.5	m			376.273	376.273	
51	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN 16	m			462.364	462.364	
52	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 17.9mm PN 20	m			551.636	551.636	
53	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 6.9mm PN 6	m			258.545	258.545	
54	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 8.6mm PN 8	m			321.182	321.182	
55	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	m			393.909	393.909	
56	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN 12.5	m			479.727	479.727	
57	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN 16	m			581.636	581.636	
58	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 20.1mm PN 20	m			697.455	697.455	
59	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 7.7mm PN 6	m			321.091	321.091	
60	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN 8	m			400.091	400.091	
61	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	m			493.636	493.636	
62	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN 12.5	m			587.818	587.818	
63	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN 16	m			727.727	727.727	
64	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 22.1mm PN 20	m			867.727	867.727	
65	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 8.6mm PN 6	m			402.818	402.818	
66	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 10.8mm PN 8	m			503.818	503.818	
67	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	m			606.727	606.727	
68	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 16.6mm PN 12.5	m			743.091	743.091	
69	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 16	m			889.727	889.727	
70	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 26.5mm PN 20	m			1.073.182	1.073.182	
71	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 9.6mm PN 6	m			499.091	499.000	
72	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 11.9mm PN 8	m			614.818	614.818	
73	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	m			751.727	751.727	
74	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 18.4mm PN 12.5	m			923.909	923.909	
75	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 22.7mm PN 16	m			1.106.909	1.106.909	
76	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 27.9mm PN 20	m			1.324.364	1.324.364	
77	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 13.4mm PN 6	m			618.818	618.818	
78	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.4mm PN 8	m			784.273	784.273	
79	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 19.6mm PN 10	m			936.636	936.636	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
80	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 20.6mm PN 12.5	m			1.158.364	1.158.364	
81	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 25.4mm PN 16	m			1.387.273	1.387.273	
82	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 31.3mm PN 20	m			1.658.818	1.658.818	
83	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN 6	m			789.091	789.091	
84	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN 8	m			982.455	982.455	
85	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	m			1.192.727	1.192.727	
86	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2.0mm PN 12.5	m			1.418.818	1.448.818	
87	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 28.6mm PN 16	m			1.756.000	1.756.000	
88	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 35.2.0mm PN 20	m			2.113.182	2.113.182	
89	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 13.6mm PN 6	m			1.002.273	1.002.273	
90	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 16.9mm PN 8	m			1.235.455	1.235.455	
91	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	m			1.515.727	1.515.727	
92	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 26.1mm PN 12.5	m			1.837.545	1.837.545	
93	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 32.2.0mm PN 16	m			2.229.273	2.229.273	
94	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 39.7mm PN 20	m			2.680.727	2.680.727	
95	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN 6	m			1.264.455	1.264.455	
96	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN 8	m			1.584.364	1.584.364	
97	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	m			1.926.000	1.926.000	
98	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN 12.5	m			2.326.364	2.326.364	
99	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN 16	m			2.841.000	2.841.000	
100	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 44.7mm PN 20	m			3.414.182	3.414.182	
101	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 17.2.0mm PN 6	m			1.615.909	1.615.909	
102	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 21.5mm PN 8	m			1.988.727	1.988.727	
103	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	m			2.433.727	2.433.727	
104	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 33.1mm PN 12.5	m			2.941.364	2.941.364	
105	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 40.9mm PN 16	m			3.595.909	3.595.909	
106	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 50.3mm PN 20	m			4.316.091	4.316.091	
107	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 19.1mm PN 6	m			1.967.909	1.967.909	
108	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 23.9mm PN 8	m			2.467.091	2.467.091	
109	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	m			3.026.455	3.026.455	
110	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 36.8mm PN 12.5	m			3.660.545	3.660.545	
111	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 45.4mm PN 16	m			4.457.545	4.457.545	
112	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 55.8mm PN 20	m			5.338.545	5.338.545	
113	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 21.4mm PN 6	m			2.702.727	2.702.727	
114	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 26.7mm PN 8	m			3.332.727	3.332.727	
115	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 33.2.0mm PN 10	m			4.091.818	4.091.818	
116	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 41.2.0mm PN 12.5	m			4.994.545	4.994.545	
117	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 50.8mm PN 16	m			6.032.727	6.032.727	
118	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 24.1mm PN 6	m			3.424.545	3.424.545	
119	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 30mm PN 8	m			4.210.909	4.210.909	
120	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 37.4mm PN 10	m			5.182.727	5.182.727	
121	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 46.3mm PN 12.5	m			6.312.727	6.312.727	
122	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 57.2.0mm PN 16	m			7.167.273	7.167.273	
123	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 27.2.0mm PN 6	m			4.360.000	4.360.000	
124	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 33.9mm PN 8	m			5.369.091	5.369.091	
125	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 42.1mm PN 10	m			6.586.364	6.586.364	
126	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 52.2.0mm PN 12.5	m			8.031.818	8.031.818	
127	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 64.5mm PN 16	m			9.723.636	9.723.636	
128	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 30.6mm PN 6	m			5.521.818	5.521.818	
129	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 38.1mm PN 8	m			6.805.455	6.805.455	
130	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 47.4mm PN 10	m			8.351.818	8.351.818	
131	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 58.8mm PN 12.5	m			8.578.182	8.578.182	
132	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 34.4mm PN 6	m			6.983.636	6.983.636	
133	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 42.9mm PN 8	m			8.610.909	8.610.909	
134	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 53.3mm PN 10	m			10.564.545	10.564.545	
135	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 66.2.0mm PN 12.5	m			12.907.273	12.907.273	
136	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 38.2.0mm PN 6	m			8.617.273	8.617.273	
137	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 47.7mm PN 8	m			10.639.091	10.639.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
138	Ông HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	m			13.056.364	13.056.364	
139	Ông HDPE (PE100) DN 1000 x 72.5mm PN 12.5	m			15.720.909	15.720.909	
140	Ông HDPE (PE100) DN 1200 x 45.9mm PN 6	m			12.411.818	12.411.818	
141	Ông HDPE (PE100) DN 1200 x 57.2mm PN 8	m			15.312.727	15.312.727	
142	Ông HDPE (PE100) DN 1200 x 67.9mm PN 10 - Ông nhựa PVC-U theo tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009	m			17.985.455	17.985.455	
1	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.2mm PN 9	m			6.364	6.364	
2	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.4mm PN 12	m			7.727	7.727	
3	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.6mm PN 15	m			8.909	8.909	
4	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 2.5mm PN 20	m			13.091	13.091	
5	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN 9	m			9.818	9.818	
6	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN 12	m			12.818	12.818	
7	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 2.5mm PN 17	m			16.636	16.636	
8	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN 20	m			20.091	20.091	
9	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.3mm PN 6	m			11.818	11.818	
10	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN 9	m			14.273	14.273	
11	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN 12	m			17.818	17.818	
12	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.5mm PN 15	m			21.364	21.364	
13	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN 18	m			25.636	25.636	
14	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.4mm PN 6	m			16.273	16.273	
15	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.7mm PN 7	m			19.364	19.364	
16	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN 9	m			23.727	23.727	
17	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN 12	m			27.091	27.091	
18	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN 5	m			18.727	18.727	
19	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.9mm PN 8	m			24.273	24.273	
20	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN 9	m			31.000	31.000	
21	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN 9	m			32.364	32.364	
22	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN 4	m			24.273	24.273	
23	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN 6	m			32.727	32.727	
24	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.3mm PN 6	m			37.636	37.636	
25	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN 9	m			45.182	45.182	
26	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 3.0mm PN 9	m			48.545	48.545	
27	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 1.7mm PN 3	m			41.636	41.636	
28	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN 5	m			63.909	63.909	
29	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN 6	m			70.727	70.727	
30	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.0mm PN 6	m			73.000	73.000	
31	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN 9	m			91.182	91.182	
32	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN 12	m			120.455	120.455	
33	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.4mm PN 4	m			75.364	75.364	
34	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.9mm PN 4	m			89.182	89.182	
35	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN 5	m			99.545	99.545	
36	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN 6	m			117.091	117.091	
37	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.9mm PN 9	m			150.000	150.000	
38	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 5.0mm PN 9	m			154.182	154.182	
39	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN 12	m			212.182	212.182	
40	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN 4	m			159.545	159.545	
41	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 4.3mm PN 5	m			196.091	196.091	
42	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5.0mm PN 6	m			229.818	229.818	
43	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 6.5mm PN 7	m			306.636	306.636	
44	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN 9	m			328.091	328.091	
45	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 9.2mm PN 12	m			411.364	411.364	
46	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN 5	m			303.818	303.818	
47	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN 6	m			390.727	390.727	
48	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN 9	m			509.727	509.727	
49	Ông uPVC hệ m (ISO) DN 21 x 1.2mm PN 10	m			9.364	9.364	
50	Ông uPVC hệ m (ISO) DN 21 x 1.5mm PN 12.5	m			10.273	10.273	
51	Ông uPVC hệ m (ISO) DN 21 x 2.4mm PN 25	m			15.000	15.000	
52	Ông uPVC hệ m (ISO) DN 27 x 1.3mm PN 10	m			11.909	11.909	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
53	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 27 x 1.6mm PN 12.5	m			14.364	14.364	
54	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 34 x 1.3mm PN 8	m			14.364	14.364	
55	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10	m			18.273	18.273	
56	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 34 x 2.6mm PN 16	m			25.273	25.273	
57	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 34 x 3.8mm PN 25	m			36.364	36.364	
58	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 42 x 1.5mm PN 6	m			21.182	21.182	
59	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 42 x 2.5mm PN 12.5	m			33.091	33.091	
60	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 42 x 3.2mm PN 16	m			40.091	40.091	
61	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 42 x 4.7mm PN 25	m			53.909	53.909	
62	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 1.6mm PN 6	m			25.727	25.727	
63	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 1.9mm PN 8	m			29.545	29.545	
64	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10	m			34.000	34.000	
65	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 2.9mm PN 12.5	m			41.273	41.273	
66	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 3.6mm PN 16	m			50.545	50.545	
67	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 5.4mm PN 25	m			72.364	72.364	
68	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 1.5mm PN 5	m			33.515	33.515	
69	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 1.8mm PN 6	m			39.000	39.000	
70	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 2.3mm PN 8	m			48.636	48.636	
71	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 2.9mm PN 10	m			58.727	58.727	
72	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 3.6mm PN 12.5	m			72.091	72.091	
73	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 4.5mm PN 16	m			86.636	86.636	
74	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 6.7mm PN 25	m			127.273	127.273	
75	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 75 x 1.9mm PN 5	m			45.182	45.182	
76	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 75 x 2.2mm PN 6	m			49.545	49.545	
77	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 75 x 3.6mm PN 10	m			77.818	77.818	
78	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 75 x 4.5mm PN 12.5	m			104.091	104.091	
79	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 75 x 5.6mm PN 16	m			127.273	127.273	
80	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 1.8mm PN 4	m			54.182	54.182	
81	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 2.2mm PN 5	m			63.273	63.273	
82	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 3.5mm PN 8	m			96.091	96.091	
83	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 4.3mm PN 10	m			111.273	111.273	
84	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 5.4mm PN 12.5	m			147.727	147.727	
85	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 6.7mm PN 16	m			181.091	181.091	
86	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 2.2mm PN 4	m			80.909	80.909	
87	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 3.2mm PN 6	m			103.636	103.636	
88	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 4.2mm PN 8	m			150.273	150.273	
89	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 5.3mm PN 10	m			165.545	165.545	
90	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 6.6mm PN 12.5	m			222.000	222.000	
91	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 8.1mm PN 16	m			272.545	272.545	
92	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 12.3mm PN 25	m			387.636	387.636	
93	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 2.5mm PN 4	m			99.364	99.364	
94	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 3.1mm PN 5	m			116.364	116.364	
95	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 3.7mm PN 6	m			137.818	137.818	
96	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 4.8mm PN 8	m			175.091	175.091	
97	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 6mm PN 10	m			220.364	220.364	
98	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 7.4mm PN 12.5	m			273.818	273.818	
99	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 9.2mm PN 16	m			335.909	335.909	
100	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 2.8mm PN 4	m			123.636	123.636	
101	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 3.5mm PN 5	m			145.545	145.545	
102	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 4.1mm PN 6	m			167.273	167.273	
103	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 5.4mm PN 8	m			229.364	229.364	
104	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 6.7mm PN 10	m			263.455	263.455	
105	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 8.3mm PN 12.5	m			350.000	350.000	
106	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 10.5mm PN 16	m			429.636	429.636	
107	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 3.2mm PN 4	m			165.182	165.182	
108	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 4mm PN 5	m			185.545	185.545	
109	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 4.7mm PN 6	m			217.455	217.455	
110	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 6.2mm PN 8	m			287.364	287.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
111	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 7.7mm PN 10	m			345.364	345.364	
112	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 9.5mm PN 12.5	m			447.727	447.727	
113	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 11.8mm PN 16	m			557.818	557.818	
114	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 17.9mm PN 25	m			790.364	790.364	
115	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 3.6mm PN 4	m			206.000	206.000	
116	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 4.4mm PN 5	m			239.000	239.000	
117	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 5.3mm PN 6	m			280.727	280.727	
118	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 6.9mm PN 8	m			358.636	358.636	
119	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 8.6mm PN 10	m			459.000	459.000	
120	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 10.7mm PN 12.5	m			568.636	568.636	
121	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 3.9mm PN 4	m			248.182	248.182	
122	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 4.9mm PN 5	m			299.818	299.818	
123	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 5.9mm PN 6	m			338.545	338.545	
124	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 7.7mm PN 8	m			445.000	445.000	
125	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 9.6mm PN 10	m			536.091	536.091	
126	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 11.9mm PN 12.5	m			702.636	702.636	
127	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 14.7mm PN 16	m			869.545	869.545	
128	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 4.4mm PN 4	m			308.091	308.091	
129	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 5.5mm PN 5	m			365.364	365.364	
130	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 6.6mm PN 6	m			425.545	425.545	
131	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 8.6mm PN 8	m			562.545	562.545	
132	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 10.8mm PN 10	m			676.727	676.727	
133	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 13.4mm PN 12.5	m			892.091	892.091	
134	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 16.6mm PN 16	m			1.080.909	1.080.909	
135	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 250 x 4.9mm PN 4	m			398.636	398.636	
136	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 250 x 6.2mm PN 5	m			480.727	480.727	
137	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 250 x 9.6mm PN 8	m			725.000	725.000	
138	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 250 x 18.4mm PN 16	m			1.402.909	1.402.909	
139	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 5.5mm PN 4	m			484.273	484.273	
140	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 6.9mm PN 5	m			571.818	571.818	
141	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 8.2mm PN 6	m			657.273	657.273	
142	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 10.7mm PN 8	m			865.273	865.273	
143	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 13.4mm PN 10	m			1.092.909	1.092.909	
144	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 16.6mm PN 12.5	m			1.380.091	1.380.091	
145	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 20.6mm PN 16	m			1.682.636	1.682.636	
146	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 6.2mm PN 4	m			612.182	612.182	
147	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 7.7mm PN 5	m			717.364	717.364	
148	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 9.2mm PN 6	m			827.909	827.909	
149	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 12.1mm PN 8	m			1.081.273	1.081.273	
150	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 15mm PN 10	m			1.378.909	1.378.909	
151	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 18.7mm PN 12.5	m			1.747.818	1.747.818	
152	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16	m			2.127.364	2.127.364	
153	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 355 x 8.7mm PN 5	m			937.273	937.273	
154	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 355 x 10.4mm PN 6	m			1.115.000	1.115.000	
155	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 355 x 13.6mm PN 8	m			1.446.818	1.446.818	
156	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 355 x 16.9mm PN 10	m			1.779.364	1.779.364	
157	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 355 x 26.1mm PN 16	m			2.710.091	2.710.091	
158	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 7.8mm PN 4	m			970.545	970.545	
159	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 9.8mm PN 5	m			1.191.000	1.191.000	
160	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 11.7mm PN 6	m			1.329.545	1.329.545	
161	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 15.3mm PN 8	m			1.833.818	1.833.818	
162	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 19.1mm PN 10	m			2.123.636	2.122.636	
163	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 23.7mm PN 12.5	m			2.814.000	2.814.000	
164	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 450 x 8.8mm PN 4	m			1.231.727	1.231.727	
165	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 450 x 13.2mm PN 6	m			1.787.182	1.787.182	
166	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 450 x 17.2mm PN 8	m			2.349.909	2.349.909	
167	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 450 x 21.5mm PN 10	m			2.731.909	2.731.909	
168	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 450 x 28mm PN 16	m			3.615.364	3.615.364	



STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
169	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 500 x 12.3mm PN 5 - Ống nhựa PP-R theo QCVN 16:2019/BXD	m			1.926.182	1.926.182	
1	Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN 10	m			22.182	22.182	
2	Ống PP-R DN 20 x 2.8mm PN 16	m			24.727	24.727	
3	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN 20	m			27.455	27.455	
4	Ống PP-R DN 20 x 4.1mm PN 25	m			30.364	30.364	
5	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN 10	m			39.636	39.636	
6	Ống PP-R DN 25 x 3.5mm PN 16	m			45.636	45.636	
7	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN 20	m			48.182	48.182	
8	Ống PP-R DN 25 x 5.1mm PN 25	m			50.364	50.364	
9	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN 10	m			51.364	51.364	
10	Ống PP-R DN 32 x 4.4mm PN 16	m			61.727	61.727	
11	Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN 20	m			70.909	70.909	
12	Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN 10	m			68.909	68.909	
13	Ống PP-R DN 40 x 5.5mm PN 16	m			83.636	83.636	
14	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN 20	m			109.727	109.727	
15	Ống PP-R DN 40 x 8.1mm PN 25	m			119.091	119.091	
16	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN 10	m			101.000	101.000	
17	Ống PP-R DN 50 x 6.9mm PN 16	m			133.000	133.000	
18	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN 20	m			170.545	170.545	
19	Ống PP-R DN 63 x 5.8mm PN 10	m			160.545	160.545	
20	Ống PP-R DN 63 x 8.6mm PN 16	m			209.000	209.000	
21	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN 20	m			268.818	268.818	
22	Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN 10	m			223.273	223.273	
23	Ống PP-R DN 75 x 10.3mm PN 16	m			285.000	285.000	
24	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN 20	m			372.364	372.364	
25	Ống PP-R DN 75 x 15.1mm PN 25	m			422.727	422.727	
26	Ống PP-R DN 90 x 8.2mm PN 10	m			325.818	325.818	
27	Ống PP-R DN 90 x 12.3mm PN 16	m			399.000	399.000	
28	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN 20	m			556.727	556.727	
29	Ống PP-R DN 90 x 18.1mm PN 25	m			608.000	608.000	
30	Ống PP-R DN 110 x 10mm PN 10	m			521.545	521.545	
31	Ống PP-R DN 110 x 15.1mm PN 16	m			608.000	608.000	
32	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN 20	m			783.727	783.727	
33	Ống PP-R DN 125 x 11.4mm PN 10	m			646.000	646.000	
34	Ống PP-R DN 125 x 17.1mm PN 16	m			788.545	788.545	
35	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN 20	m			1.054.545	1.054.545	
36	Ống PP-R DN 140 x 12.7mm PN 10	m			797.091	797.091	
37	Ống PP-R DN 140 x 19.2mm PN 16	m			959.545	959.545	
38	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN 20	m			1.339.545	1.339.545	
39	Ống PP-R DN 140 x 28.1mm PN 25	m			1.596.000	1.596.000	
40	Ống PP-R DN 160 x 11.6mm PN 10	m			1.087.727	1.087.727	
41	Ống PP-R DN 160 x 17.9mm PN 16	m			1.330.000	1.330.000	
42	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN 20	m			1.781.273	1.781.273	
43	Ống PP-R DN 180 x 16.4mm PN 10	m			1.713.818	1.713.818	
44	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN 16	m			2.382.636	2.382.636	
45	Ống PP-R DN 200 x 18.2mm PN 10	m			2.079.545	2.079.545	
46	Ống PP-R DN 200 x 27.4mm PN 16	m			2.946.909	2.946.909	
47	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN 20	m			3.418.545	3.418.545	
XIV CÁC LOẠI VẬT TƯ ĐIỆN							
* DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 20/9/2023. Áp dụng từ ngày 17/5/2021 khi có thông báo mới. SĐT: 028.38299443							
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V – TCVN 6610-3							
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m				2.450	2.450
2	VC-1,00 (F 1,13)- 300/500 V	m				4.070	4.070
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1							
1	VCmd-2x0,5-2x16/2-0,6/1 kV	m				4.660	4.660
2	VCmd-2x0,75-2x24/2-0,6/1 kV	m				6.570	6.570

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0.6/1 kV	m				8.430	8.430
4	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0.6/1 kV	m				12.000	12.000
5	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0.6/1 kV	m				19.460	19.460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- TCVN 6610-5 (ruột đồng)						
1	VCmo-2x1-(2x32/0.2) - 300/500 V	m				9.680	9.680
2	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500 V	m				13.640	13.640
3	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) - 300/500 V	m				49.610	49.610
	Cáp điện lực hạ thế - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1						
1	CV-1.5 (7/0.52) -- 0.6/1 kV	m				6.240	6.240
2	CV-2.5 (7/0.67) -- 0.6/1 kV	m				10.180	10.180
3	CV-10 (7/1.35) - 0.6/1 kV	m				37.460	37.460
4	CV-50 - 0.6/1 kV	m				169.310	169.310
5	CV-240 - 0.6/1 kV	m				850.730	850.730
6	CV-300 - 0.6/1 kV	m				1.067.060	1.067.060
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1 kV	m				6.990	6.990
2	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1 kV	m				9.010	9.010
3	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0.6/1 kV	m				26.550	26.550
4	CVV-25 - 0.6/1 kV	m				95.400	95.400
5	CVV-50 - 0.6/1 kV	m				176.740	176.740
6	CVV-95 - 0.6/1 kV	m				345.150	345.150
7	CVV-150 - 0.6/1 kV	m				533.930	533.930
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500 V	m				20.040	20.040
2	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500 V	m				42.530	42.530
3	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500 V	m				94.840	94.840
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (03 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	m				26.440	26.440
2	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	m				39.150	39.150
3	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V	m				81.680	81.680
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-4x1.5 (4x7/0.52)	m				33.640	33.640
2	CVV-4x2.5 (4x7/0.67)	m				49.840	49.840
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-2x16 - 0.6/1 kV	m				147.040	147.040
2	CVV-2x25 - 0.6/1 kV	m				213.190	213.190
3	CVV-2x150 - 0.6/1 kV	m				1.116.000	1.116.000
4	CVV-2x185 - 0.6/1 kV	m				1.389.150	1.389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x16 - 0.6/1 kV	m				203.510	203.510
2	CVV-3x50 - 0.6/1 kV	m				548.330	548.330
3	CVV-3x95 - 0.6/1 kV	m				1.065.710	1.065.710
4	CVV-3x120 - 0.6/1 kV	m				1.379.590	1.379.590
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-4x16 - 0.6/1 kV	m				261.230	261.230
2	CVV-4x25 - 0.6/1 kV	m				395.210	395.210
3	CVV-4x50 - 0.6/1 kV	m				722.480	722.480
4	CVV-4x120 - 0.6/1 kV	m				1.827.790	1.827.790
5	CVV-4x185 - 0.6/1 kV	m				2.716.430	2.716.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x16+1x10+1x7+1x1.5	m				245.590	245.590
2	CVV-3x25+1x16+1x7+1x1.5	m				361.690	361.690
3	CVV-3x50+1x25+1x7+1x1.5	m				642.940	642.940
4	CVV-3x95+1x50+1x7+1x1.5	m				1.240.200	1.240.200
5	CVV-3x120+1x70+1x7+1x1.5	m				1.635.750	1.635.750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0.6/1 kV - TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m				130.840	130.840
2	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m				219.260	219.260
3	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m				392.180	392.180
4	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m				938.810	938.810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m				67.390	67.390
2	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m				118.010	118.010
3	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m				409.610	409.610
4	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m				1.207.800	1.207.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m				110.700	110.700
2	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m				227.480	227.480
3	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m				583.540	583.540
4	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m				2.163.040	2.163.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-3x4+1x2 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	m				97.880	97.880
2	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	m				273.710	273.710
3	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m				686.480	686.480
4	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m				3.394.130	3.394.130
	Dây đồng trần xoắn						
1	C-10	m				34.860	34.860
2	C-50	m				173.840	173.840
	Cáp điện kế- 0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m				57.260	57.260
2	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m				115.090	115.090
3	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m				309.710	309.710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV -TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DVV -2x1,5 (2x7/0,52)	m				21.160	21.160
2	DVV -10x2,5 (10x7/0,67)	m				114.410	114.410
3	DVV -19x4 (19x7/0,85)	m				327.600	327.600
4	DVV -37x2,5 (37x7/0,67)	m				402.530	402.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV -TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DVV/Sc -3x1,5 (3x7/0,52)	m				40.050	40.050
2	DVV/Sc -8x2,5 (8x7/0,67)	m				112.280	112.280
3	DVV/Sc -30x2,5 (30x7/0,67)	m				355.280	355.280
	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV -TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)						
1	CXIV/WBC -95-12/20(24)kV	m				411.750	411.750
2	CXIV/WBC -240-12/20(24)kV	m				968.740	968.740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV -TCVN 5935/IEC 60502-2 (03 lõi ruột đồng, bản dẫn, ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)						
1	CXV/SE-DSTA- 3x50-12/20(24)	m				1.028.590	1.028.590
2	CXV/SE-DSTA- 3x100-12/20(24)	m				5.222.030	5.222.030
	Dây điện lực (AV) 0,6/1kV						
1	AV-16	m				7.330	7.330
2	AV-35	m				13.450	13.450
3	AV-120	m				42.000	42.000
4	AV-500	m				166.800	166.800
	Dây nhôm lõi thép (ACSR-TCVN) -DMVT 2015 - TCVN5064-1994						
1	ACSR-50/5 (6/3,2 +13,2)	m				17.640	17.640
2	ACSR-95/16 (6/4,5 +14,5)	m				34.170	34.170
3	ACSR-240/32 (21/3,6 +7,2,4)	m				85.070	85.070
	Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 6447/AS 3560 (02 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)						
1	LV-ABC -2x50	m				41.000	41.000
	Ống luồn dây điện						
1	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống				20.420	20.420
2	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống				23.700	23.700
3	Ống luồn dẫn hơi CAF-16	cuộn				190.880	190.880

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Ống luồn dẫn hồi CAF-20	cuộn				265.100	265.100
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6kV-TCVN5935/IEC 60331-21, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (01 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)						
1	CV/FR - 1x25	m				102.490	102.490
2	CV/FR - 1x240	m				890.330	890.330
	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)						
1	H1Z2Z2-K-4-1.5kV DC	m				22.700	22.700
2	H1Z2Z2-K-6-1.5kV DC	m				32.400	32.400
3	H1Z2Z2-K-300-1.5kV DC	m				1.246.000	1.246.000
	* CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO (Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, P.Tân Thới Nhất, Q.12, Tp.HCM) áp dụng qui II năm 2023 theo bảng báo giá ngày 10/01/2023. Giá bán lẻ tại các đại lý khu vực tỉnh An Giang bao gồm chi phí giao hàng đến chân công trình. SĐT: 028.37191177. Và theo CV 10.10/DKG ngày 02/10/2023 của CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO xác nhận giá Quý IV không thay đổi giá đã đăng ký tại Quý II)						
	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)						
1	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	m				2.230	2.230
2	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	m				3.097	3.097
3	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	m				3.975	3.975
	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)						
4	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	m				5.839	5.839
5	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	m				9.351	9.351
6	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	m				14.460	14.460
7	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	m				21.907	21.907
	Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)						
8	VCm-8 - 600V - JIS 3316	m				31.672	31.672
9	VCm-14 - 600V - JIS 3316	m				55.581	55.581
	Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)						
10	VCm-10 - 0.6/1kV	m				39.465	39.465
11	VCm-16 - 0.6/1kV	m				58.225	58.225
12	VCm-25 - 0.6/1kV	m				87.134	87.134
13	VCm-35 - 0.6/1kV	m				123.536	123.536
14	VCm-50 - 0.6/1kV	m				177.585	177.585
15	VCm-70 - 0.6/1kV	m				247.082	247.082
16	VCm-95 - 0.6/1kV	m				323.838	323.838
17	VCm-120 - 0.6/1kV	m				409.835	409.835
18	VCm-150 - 0.6/1kV	m				532.026	532.026
19	VCm-185 - 0.6/1kV	m				630.153	630.153
20	VCm-240 - 0.6/1kV	m				833.668	833.668
21	VCm-300 - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m				1.040.605	1.040.605
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						
22	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	m				7.339	7.339
23	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	m				9.193	9.193
24	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	m				12.951	12.951
25	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	m				20.862	20.862
26	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	m				31.524	31.524
27	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	m				47.129	47.129
	Dây điện đôi mềm VCmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)						
28	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV	m				4.429	4.429
29	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	m				6.244	6.244
30	VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	m				8.009	8.009
31	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	m				11.402	11.402
32	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	m				18.484	18.484
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)						
33	CV-1 (7/0.425) - 0.6/1kV	m				4.320	4.320
34	CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	m				5.948	5.948
35	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	m				9.706	9.706
36	CV-4 (7/0.85) - 0.6/1kV	m				14.697	14.697
37	CV-6 (7/1.04) - 0.6/1kV	m				21.572	21.572
38	CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	m				35.736	35.736
39	CV-16 - 0.6/1kV	m				54.418	54.418
40	CV-25 - 0.6/1kV	m				85.824	85.824
41	CV-35 - 0.6/1kV	m				118.758	118.758

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
42	CV-50 - 0,6/1kV	m				162.474	162.474
43	CV-70 - 0,6/1kV	m				231.786	231.786
44	CV-95 - 0,6/1kV	m				320.529	320.529
45	CV-120 - 0,6/1kV	m				417.469	417.469
46	CV-150 - 0,6/1kV	m				498.982	498.982
47	CV-185 - 0,6/1kV	m				623.027	623.027
48	CV-240 - 0,6/1kV	m				816.374	816.374
49	CV-300 - 0,6/1kV	m				1.023.974	1.023.974
50	CV-400 - 0,6/1kV	m				1.306.074	1.306.074
Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)							
51	CV-1,25 (7/0,45) - 600V	m				4.596	4.596
52	CV-2 (7/0,6) - 600V	m				7.704	7.704
53	CV-3,5 (7/0,8) - 600V	m				13.059	13.059
54	CV-5,5 (7/1,0) - 600V	m				20.220	20.220
55	CV-8 (7/1,2) - 600V	m				28.979	28.979
56	CV-14 - 600V	m				50.502	50.502
57	CV-22 - 600V	m				77.015	77.015
58	CV-38 - 600V	m				129.066	129.066
Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)							
59	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV	m				6.707	6.707
60	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	m				8.650	8.650
61	CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV	m				12.487	12.487
62	CVV-4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV	m				18.159	18.159
63	CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	m				25.478	25.478
64	CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV	m				39.839	39.839
65	CVV-16 - 0,6/1kV	m				59.162	59.162
66	CVV-25 - 0,6/1kV	m				91.544	91.544
67	CVV-35 - 0,6/1kV	m				124.686	124.686
68	CVV-50 - 0,6/1kV	m				169.605	169.605
69	CVV-70 - 0,6/1kV	m				239.992	239.992
70	CVV-95 - 0,6/1kV	m				331.211	331.211
71	CVV-120 - 0,6/1kV	m				429.995	429.995
Cáp điện lực hạ thế CXV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)							
72	CXV-1 (1x7/0,42) - 0,6/1kV	m				6.411	6.411
73	CXV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	m				8.315	8.315
74	CXV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV	m				12.438	12.438
75	CXV-4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV	m				17.705	17.705
76	CXV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	m				24.935	24.935
77	CXV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV	m				39.514	39.514
78	CXV-16 - 0,6/1kV	m				59.271	59.271
79	CXV-25 - 0,6/1kV	m				91.870	91.870
80	CXV-35 - 0,6/1kV	m				125.880	125.880
81	CXV-50 - 0,6/1kV	m				170.897	170.897
82	CXV-70 - 0,6/1kV	m				242.261	242.261
83	CXV-95 - 0,6/1kV	m				332.937	332.937
84	CXV-120 - 0,6/1kV	m				434.207	434.207
85	CXV-150 - 0,6/1kV	m				518.088	518.088
86	CXV-185 - 0,6/1kV	m				639.213	639.213
87	CXV-240 - 0,6/1kV	m				836.239	836.239
88	CXV-300 - 0,6/1kV	m				1.049.028	1.049.028
89	CXV-400 - 0,6/1kV	m				1.336.187	1.336.187
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 08/12/2022, thông báo số 3973/TB-PCAG ngày 06/12/2022							
1	Dao cách ly (DS) 1pha 24KV - 600A cách điện polymer	cái				3.146.100	3.146.100
2	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	cái				365.000	365.000
3	Cáp đồng bọc hạ thế CV 240mm2	mét				559.036	559.036
4	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Al 10-95/25-150	cái				37.250	37.250
5	Giáp nối dùng dây ACXH 50mm2	bộ				350.000	350.000
6	Giáp nối dùng dây ACXH 70mm2	bộ				346.000	346.000
7	Giáp nối dùng dây ACXH 120mm2	bộ				369.000	369.000
8	Giáp nối dùng dây ACXH 95mm2	bộ				360.981	360.981
9	Giáp nối dùng dây ACXH 150mm2	bộ				424.000	424.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT			
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km		
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 3/11/2022, thông báo số 3528/TB-PCAG ngày 03/11/2022								
1	Móc treo chữ U 120kN	cái		VIE		28.000	28.000	
2	Khóa neo ngưng dây ACSR 185-240mm ²	cái		VIE		407.000	407.000	
3	Cách điện Polymer 123kV-120kN	cái		EST		1.936.000	1.936.000	
4	Ta chống rung dây dẫn ACSR 185	cái		CHN		199.000	199.000	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 9/7/2022, thông báo số 2095/TB-PCAG ngày 08/7/2022								
1	Ống bọc cách điện trung thế cỡ dây 50-120mm ²	mét		VIE		89.800	89.800	
2	Ống nối căng dây nhôm lõi thép (ACSR) 70mm ²	cái		VIE		60.100	60.100	
3	Ống nối căng dây nhôm A 240mm ²	cái		VIE		92.800	92.800	
4	Kẹp bulông che Cu-Al (Split-bolt) 10-95/70-95	cái		VIE		83.800	83.800	
5	Tụ bù trung thế 1 pha 2 sứ 13,4kV-200kVAR	cái		IND		13.674.920	13.674.920	
6	Dao cách ly (DS) 1pha 24 kV, 600 A cách điện Porcelain	cái		VIE		4.101.600	4.101.600	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 20/7/2022, thông báo số 2197/TB-PCAG ngày 19/7/2022								
1	Sứ đứng 24KV loại Pin Post (dùng cho vùng ô nhiễm)	bộ		VIE		250.000	250.000	
2	Biến điện áp TU 24kV 22000/V3/110/V3V-15VA CCX 0,5 epoxy chân không (ĐKĐ)	cái		VIE		12.668.288	12.668.288	
3	Tv sứ đứng D20- 380MM	cái		VIE		82.000	82.000	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 29/6/2022, thông báo số 1965/TB-PCAG ngày 29/6/2022								
1	Bu lông 16x400	cái		VIE		27.300	27.300	
2	Cáp điện kể - Muller (CVV) 3x6mm ²	mét		VIE		38.580	38.580	
3	Cáp duplex DuCV 2x10mm ²	mét		VIE		45.480	45.480	
4	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-95	cái		VIE		56.300	56.300	
5	Hộp phân phối (loại B) 9MCB 40A	cái		VIE		670.500	670.500	
6	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	cái		VIE		1.992.300	1.992.300	
7	LBFCO 15/27kV 100A polymer	cái		VIE		1.926.300	1.926.300	
8	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	cái		VIE		2.008.800	2.008.800	
9	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27kV-200A Porcelain	cái		VIE		2.190.000	2.190.000	
10	Bu lông 12x60	cái		VIE		5.400	5.400	
11	Bu lông 12x80	cái		VIE		6.600	6.600	
12	Bu lông 16x200	cái		VIE		15.900	15.900	
13	Bu lông 16x500	cái		VIE		32.900	32.900	
14	Bu lông 16x550	cái		VIE		35.800	35.800	
15	Bu lông mắt 16x250	cái		VIE		36.100	36.100	
16	Bu lông mắt 16x300	cái		VIE		39.100	39.100	
17	Bu lông mắt 16x350	cái		VIE		42.100	42.100	
18	Cổ đế sắt 30x3 trụ BT/LT lắp ống tiếp địa	bộ		VIE		77.100	77.100	
19	Cổ đế 80x8 ĐK 195+02 Boulon VRS 16x100	bộ		VIE		284.600	284.600	
20	Bu lông móc 16x350	cái		VIE		37.400	37.400	
21	Mắc nối đơn 70kN	cái		VIE		38.300	38.300	
22	Màng che dây chằng	cái		VIE		76.500	76.500	
23	Kẹp chằng 3 Boulon	cái		VIE		41.900	41.900	
24	Ống sắt tráng kẽm ĐK 21mm	mét		VIE		40.300	40.300	
25	Đa sắt đỡ góc V75x75x8-2000MM (XIG)	bộ		VIE		1.459.100	1.459.100	
26	Cọc neo 22x3700MM	cái		VIE		491.600	491.600	
27	Neo vắn hạ thế 22-1700	cây		VIE		380.300	380.300	
28	Đa sắt mạ kẽm U140x58x4,9 - 3m (đa tháp sắt)	cây		VIE		1.065.700	1.065.700	
29	Đa lệch 2/3 góc 75x75x8-2000MM (XIG1)	bộ		VIE		1.411.000	1.411.000	
30	Móc treo chữ U ĐK 16	cái		VIE		38.400	38.400	
31	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 200A Silicone	cái		VIE		1.596.700	1.596.700	
32	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Cu 7-50 7-50	cái		VIE		249.800	249.800	
33	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Cu 10-95 10-95	cái		VIE		249.800	249.800	
34	Kẹp 02 rãnh đồng nhôm 35-240 35-300 (3bolt)	cái		VIE		190.600	190.600	
35	Kẹp 02 rãnh đồng nhôm 10-95 25-150 (1bolt)	cái		VIE		100.800	100.800	
36	Kẹp 02 rãnh đồng nhôm 10-95 25-150 (2bolt)	cái		VIE		143.200	143.200	
37	Kẹp quai 4-9 loại ty	cái		VIE		270.300	270.300	
38	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 20A	cái		VIE		60.600	60.600	
39	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	cái		VIE		63.500	63.500	
40	Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCB) 3 cực 70A	cái		VIE		8.372.100	8.372.100	
41	Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCB) 3 cực 400A	cái		VIE		8.454.500	8.454.500	
42	Dây chì (FUSE LINE) 25A	sợi		VIE		45.600	45.600	
43	Cán FCO 100A	cái		VIE		787.900	787.900	
44	Cán FCO 200A	cái		VIE		972.500	972.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
45	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 1 pha, bọc giáp 500mm2 (OD)	bộ		VIE		4.564.200	4.564.200
46	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 1 pha, bọc giáp 500mm2 (ID)	bộ		VIE		4.093.900	4.093.900
47	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 3 pha, bọc giáp 240mm2 (OD)	bộ		VIE		7.995.000	7.995.000
48	Hotline 4/0	cái		VIE		173.100	173.100
49	Cáp điều khiển ruột đồng, màng chắn nhôm (CVV - Sa) 4x4mm2	mét		VIE		42.640	42.640
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 9/7/2022, thông báo số 656/TB-PCAG ngày 09/3/2023							
1	Biến dòng điện (CT) 600V 100/5A-5VA-CCX0,5	cái		VIE		314.882	314.882
2	Biến dòng điện (CT) 600V 200/5A-5VA-CCX0,5	cái		VIE		314.968	314.968
3	Biến dòng điện (CT) 600V 250/5A-5VA-CCX0,5	cái		VIE		314.961	314.961
4	Biến dòng điện (CT) 600V 300/5A-5VA-CCX0,5	cái		VIE		314.919	314.919
5	Biến dòng điện (TI) 24kV 75-150/5A 10VA epoxy chân không	cái		VIE		9.025.236	9.025.236
6	Biến dòng điện (TI) 24kV 150-300/5A 10VA epoxy chân không	cái		VIE		9.024.868	9.024.868
* CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI: Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, P.An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 0905.771.186 theo bảng báo giá ngày 17/7/2023. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2023. Đơn giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình, nơi xe tải vào được trên địa bàn tỉnh An Giang đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000 VNĐ							
1	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		4.100	4.100
2	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		5.770	5.770
3	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		7.410	7.410
4	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		10.550	10.550
5	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m		TCVN 5935		17.100	17.100
6	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	m		TCVN 5935		6.800	6.800
7	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	m		TCVN 5935		8.500	8.500
8	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m		TCVN 5935		11.980	11.980
9	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m		TCVN 5935		19.300	19.300
10	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m		TCVN 5935		29.180	29.180
11	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m		TCVN 5935		43.620	43.620
12	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	m		TCVN 5935		7.610	7.610
13	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	m		TCVN 5935		9.400	9.400
14	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m		TCVN 5935		13.220	13.220
15	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m		TCVN 5935		21.030	21.030
16	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m		TCVN 5935		31.450	31.450
17	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m		TCVN 5935		46.590	46.590
18	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	m		TCVN 5935		10.280	10.280
19	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	m		TCVN 5935		12.770	12.770
20	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m		TCVN 5935		18.590	18.590
21	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m		TCVN 5935		29.420	29.420
22	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m		TCVN 5935		44.050	44.050
23	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m		TCVN 5935		66.710	66.710
24	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	m		TCVN 5935		13.190	13.190
25	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	m		TCVN 5935		16.700	16.700
26	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m		TCVN 5935		24.140	24.140
27	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m		TCVN 5935		37.930	37.930
28	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m		TCVN 5935		57.600	57.600
29	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m		TCVN 5935		86.880	86.880
30	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		5.490	5.490
31	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		8.950	8.950
32	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		13.540	13.540
33	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		19.910	19.910
34	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		32.930	32.930
35	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		52.030	52.030
36	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		81.590	81.590
37	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		112.840	112.840
38	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		154.390	154.390
39	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		220.290	220.290
40	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		304.650	304.650
41	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		396.860	396.860
42	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		474.290	474.290
43	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		592.200	592.200
44	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		776.000	776.000
45	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		TCVN 5935		973.360	973.360

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
46	Cáp CXV 15mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 5935		7.890	7.890
47	Cáp CXV 25mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 5935		11.830	11.830
48	Cáp CXV 4mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 5935		16.820	16.820
49	Cáp CXV 6mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 5935		23.720	23.720
50	Cáp CXV 10mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 5935		37.560	37.560
51	Cáp CXV 16mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 5935		56.350	56.350
52	Cáp CXV 25mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 5935		87.290	87.290
53	Cáp CXV 35mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 5935		119.600	119.600
54	Cáp CXV 50mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 5935		162.410	162.410
55	Cáp CXV 70mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 5935		230.290	230.290
56	Cáp CXV 95mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 5935		316.500	316.500
57	Cáp CXV 120mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 5935		412.720	412.720
58	Cáp CXV 150mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 5935		492.450	492.450
59	Cáp CXV 185mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 5935		613.300	613.300
60	Cáp CXV 240mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 5935		802.180	802.180
61	Cáp CXV 300mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 5935		1.005.070	1.005.070
62	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		11.240	11.240
63	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		12.220	12.220
64	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		15.980	15.980
65	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		21.110	21.110
66	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		26.880	26.880
67	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		39.330	39.330
68	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		50.750	50.750
69	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		65.210	65.210
70	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		82.460	82.460
71	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		99.150	99.150
72	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		23.080	23.080
73	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		30.700	30.700
74	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		39.330	39.330
75	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		54.450	54.450
76	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		72.930	72.930
77	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		97.250	97.250
78	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		121.780	121.780
79	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		146.880	146.880
80	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		30.250	30.250
81	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		40.560	40.560
82	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		51.990	51.990
83	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		70.470	70.470
84	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		96.570	96.570
85	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		127.380	127.380
86	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		161.330	161.330
87	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm ² 0.6/1kV	m		TCVN 6447		194.600	194.600

* Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 76/3 đường số 74, Trương Đình Hội, P16, Q8, TPHCM. Theo bảng giá ngày 20/6/2023, áp dụng từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới. Liên hệ : 0902 320 722

Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 - Bảo hành 5 năm							
1	Đèn SH-633 (60w - 69w) Kích thước: 605x295x150, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥130 lm/W	đồng bộ				8.200.000	8.200.000
2	Đèn SH-633 (70w - 71w) Kích thước: 605x295x150, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥130 lm/W	đồng bộ				8.800.000	8.800.000
3	Đèn SH-633 (80w - 89w) Kích thước: 605x295x150, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥130 lm/W	đồng bộ				9.100.000	9.100.000
4	Đèn SH-633 (90w - 99w) Kích thước: 605x295x150, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥130 lm/W	đồng bộ				9.400.000	9.400.000
5	Đèn SH-633 (110w - 119w) Kích thước: 605x295x150, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥130 lm/W	đồng bộ				10.000.000	10.000.000
6	Đèn SH-633 (110w - 119w) Kích thước: 605x295x150, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥130 lm/W	đồng bộ				10.300.000	10.300.000
7	Đèn SH-633 (120w - 129w) Kích thước: 605x295x150, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥130 lm/W	đồng bộ				10.900.000	10.900.000
8	Đèn SH-633 (130w - 139w) Kích thước: 605x295x150, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥130 lm/W	đồng bộ				11.350.000	11.350.000
9	Đèn SH-633 (140w - 149w) Kích thước: 605x295x150, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥130 lm/W	đồng bộ				12.100.000	12.100.000
10	Đèn SH-633 (150w - 159w) Kích thước: 677x300x180, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥130 lm/W	đồng bộ				12.550.000	12.550.000
11	Đèn SH-633 (160w - 169w) Kích thước: 677x300x180, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥130 lm/W	đồng bộ				13.000.000	13.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
12	Đèn SH-633 (170w - 179w) Kích thước: 677x300x180, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				13.450.000	13.450.000
13	Đèn SH-633 (180w - 189w) Kích thước: 677x300x180, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				13.900.000	13.900.000
14	Đèn SH-633 (190w - 199w) Kích thước: 677x300x180, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				14.350.000	14.350.000
15	Đèn SH-633 (200w - 209w) Kích thước: 677x300x180, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				14.800.000	14.800.000
16	Đèn SH-633 (210w - 219w) Kích thước: 677x300x180, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				15.250.000	15.250.000
17	Đèn SH-633 (220w - 229w) Kích thước: 677x300x180, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				15.700.000	15.700.000
18	Đèn SH-633 (230w - 239w) Kích thước: 677x300x180, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				16.150.000	16.150.000
19	Đèn SH-633 (240w - 250w) Kích thước: 677x300x180, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				16.600.000	16.600.000
Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-139 - Bảo hành 5 năm							
1	Đèn SH-139 (60w - 69w) Kích thước: 622x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				8.600.000	8.600.000
2	Đèn SH-139 (70w - 79w) Kích thước: 622x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				9.200.000	9.200.000
3	Đèn SH-139 (80w - 89w) Kích thước: 622x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				9.500.000	9.500.000
4	Đèn SH-139 (90w - 99w) Kích thước: 622x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				9.800.000	9.800.000
5	Đèn SH-139 (100w - 109w) Kích thước: 622x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				10.400.000	10.400.000
6	Đèn SH-139 (110w - 119w) Kích thước: 622x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				10.700.000	10.700.000
7	Đèn SH-139 (120w - 129w) Kích thước: 622x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				11.300.000	11.300.000
8	Đèn SH-139 (130w - 139w) Kích thước: 622x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				11.750.000	11.750.000
9	Đèn SH-139 (140w - 149w) Kích thước: 622x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				12.500.000	12.500.000
10	Đèn SH-139 (150w - 159w) Kích thước: 622x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				12.950.000	12.950.000
11	Đèn SH-139 (160w - 169w) Kích thước: 720x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				13.400.000	13.400.000
12	Đèn SH-139 (170w - 179w) Kích thước: 720x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				13.850.000	13.850.000
13	Đèn SH-139 (180w - 189w) Kích thước: 720x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				14.300.000	14.300.000
14	Đèn SH-139 (190w - 199w) Kích thước: 720x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				14.750.000	14.750.000
15	Đèn SH-139 (200w - 209w) Kích thước: 720x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				15.200.000	15.200.000
16	Đèn SH-139 (210w - 219w) Kích thước: 720x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				15.650.000	15.650.000
17	Đèn SH-139 (220w - 229w) Kích thước: 720x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				16.100.000	16.100.000
18	Đèn SH-139 (230w - 239w) Kích thước: 720x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				16.550.000	16.550.000
19	Đèn SH-139 (240w - 250w) Kích thước: 720x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				17.000.000	17.000.000
Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-133 - Bảo hành 5 năm							
1	Đèn SH-133 (60w - 69w) Kích thước: 422x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				7.900.000	7.900.000
2	Đèn SH-133 (70w - 79w) Kích thước: 422x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				8.500.000	8.500.000
3	Đèn SH-133 (80w - 89w) Kích thước: 422x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				8.800.000	8.800.000
4	Đèn SH-133 (90w - 99w) Kích thước: 422x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				9.100.000	9.100.000
5	Đèn SH-133 (100w - 109w) Kích thước: 522x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				9.700.000	9.700.000
6	Đèn SH-133 (110w - 119w) Kích thước: 522x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				10.000.000	10.000.000
7	Đèn SH-133 (120w - 129w) Kích thước: 522x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				10.600.000	10.600.000
8	Đèn SH-133 (130w - 139w) Kích thước: 522x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				11.050.000	11.050.000
9	Đèn SH-133 (140w - 149w) Kích thước: 522x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				11.800.000	11.800.000
10	Đèn SH-133 (150w - 159w) Kích thước: 522x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				12.250.000	12.250.000
11	Đèn SH-133 (160w - 169w) Kích thước: 853x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				12.700.000	12.700.000
12	Đèn SH-133 (170w - 179w) Kích thước: 853x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				13.150.000	13.150.000
13	Đèn SH-133 (180w - 189w) Kích thước: 853x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				13.600.000	13.600.000
14	Đèn SH-133 (190w - 199w) Kích thước: 853x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				14.050.000	14.050.000
15	Đèn SH-133 (200w - 209w) Kích thước: 853x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				14.500.000	14.500.000
16	Đèn SH-133 (210w - 219w) Kích thước: 853x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ				14.950.000	14.950.000

Đèn Led đạt nhận xét kiểm năng lượng: ISO 9001: 2015; ISO 14001: 2015 và TCVN 7722-2-3: 2007/IEC 60598-2-3: 2003

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
17	Đèn SH-133 (220w - 229w) Kích thước 853x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				15.400.000	15.400.000
18	Đèn SH-133 (230w - 239w) Kích thước 853x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				15.850.000	15.850.000
19	Đèn SH-133 (240w - 250w) Kích thước 853x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				16.300.000	16.300.000
1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-662- Bảo hành 5 năm Đèn SH-662 (60w - 69w) KT 538x238x102, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				7.800.000	7.800.000
2	Đèn SH-662 (70w - 79w) KT 538x238x102, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				8.400.000	8.400.000
3	Đèn SH-662 (80w - 89w) KT 538x238x102, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				8.700.000	8.700.000
4	Đèn SH-662 (90w - 99w) KT 538x238x102, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.000.000	9.000.000
5	Đèn SH-662 (100w - 109w) KT 602x227x105, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.600.000	9.600.000
6	Đèn SH-662 (110w - 119w) KT 602x227x105, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.900.000	9.900.000
7	Đèn SH-662 (120w - 129w) KT 697x311x112, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.500.000	10.500.000
1	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Sky Lighting Đèn năng lượng mặt trời 40W	đồng/bộ				6.000.000	6.000.000
2	Đèn năng lượng mặt trời 50W	đồng/bộ				7.500.000	7.500.000
3	Đèn năng lượng mặt trời 60W	đồng/bộ				9.000.000	9.000.000
4	Đèn năng lượng mặt trời 80W, pin rời	đồng/bộ				15.000.000	15.000.000
5	Đèn năng lượng mặt trời 100W, pin rời	đồng/bộ				17.000.000	17.000.000
	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh ; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002						
1	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	đồng/bộ		Xuất xứ: Việt Nam,		25.000.000	25.000.000
2	bộ điều khiển Z-Inlamp	đồng/bộ				3.000.000	3.000.000
1	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w) Kích thước 605x295x150, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.600.000	9.600.000
2	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w) Kích thước 605x295x150, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.750.000	10.750.000
3	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w) Kích thước 605x295x150, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				11.650.000	11.650.000
4	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w) Kích thước 605x295x150, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				12.850.000	12.850.000
* Công ty TNHH Thương mại sản xuất CCG. Địa chỉ: 206/7B Bình Quới, phường 28, Quận Bình Thạnh, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 06/9/2022, áp dụng từ ngày 06/09/2022 đến khi có thông báo mới.							
1	Đèn led panel HT 600x600 - ánh sáng Trắng	cái	5 cái/thùng	QCVN 19:2019/BKHCN		960.000	960.000
2	Đèn led panel HT 600x600 - ánh sáng Trung Tính	cái	5 cái/thùng			960.000	960.000
3	Đèn led siêu mỏng HT - 12W Tròn - ánh sáng Trắng	cái	50 cái/thùng			192.000	192.000
4	Đèn Led siêu mỏng HT - 12W Tròn - ánh sáng vàng	cái	50 cái/thùng			192.000	192.000
5	Đèn Led siêu mỏng HT - 12W Tròn - ánh sáng trung tính	cái	50 cái/thùng			192.000	192.000
6	Đèn Led siêu mỏng HT - 15W Tròn - ánh sáng trắng	cái	50 cái/thùng			240.000	240.000
7	Đèn Led siêu mỏng HT - 15W Tròn - ánh sáng Vàng	cái	50 cái/thùng			240.000	240.000
8	Đèn Led siêu mỏng HT - 15W Tròn - ánh sáng Trung tính	cái	50 cái/thùng			240.000	240.000
9	Đèn Led siêu mỏng HT - 18W Tròn - ánh sáng trắng	cái	50 cái/thùng			280.000	280.000
* Công ty TNHH cơ khí điện chiếu sáng Sài Gòn. Địa chỉ: thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, TP. HCM (tại kho Kiêng Giang: lô 12-02 đường số 3, khu thu nhập thấp, KP. Nguyễn Bình Khiêm, P. Vĩnh Quang, TP. Rạch Giá. Theo bảng giá ngày 01/12/2022.							
1	Đèn SGL-68 (30W-70W) Kích thước 422x318x138mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			7.550.000		
2	Đèn SGL-68 (71W-90W) Kích thước 422x318x138mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			8.670.000		
3	Đèn SGL-68 (100W-120W) Kích thước 522x318x138mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			9.650.000		
4	Đèn SGL-68 (121W-150W) Kích thước 522x318x138mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			11.680.000		
5	Đèn SGL-68 (151W-200W) Kích thước 600x318x138mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			12.980.000		
6	Đèn SGL-160 (30W-80W) Kích thước 616x259x186mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			8.700.000		
7	Đèn SGL-160 (100W-80W) Kích thước 677x318x187mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			9.850.000		
8	Đèn SGL-160 (151W-200W) Kích thước 850x366x198mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			11.560.000		
9	Đèn SGL-88 (30W-50W) Kích thước 500x215x80mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			6.700.000		
10	Đèn SGL-88 (51W-70W) Kích thước 720x280x110mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			7.230.000		
11	Đèn SGL-88 (71W-100W) Kích thước 880x340x120mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			8.300.000		
12	Đèn SGL-88 (101W-150W) Kích thước 880x340x120mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			9.650.000		
13	Đèn SGL-95 (30W-70W) Kích thước 474x238x100mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			7.450.000		
14	Đèn SGL-95 (71W-90W) Kích thước 644x303x137mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			8.570.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
15	Đèn SGL-95(91W-120W) : Kích thước 644x303x132mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			9.150.000		
16	Đèn SGL-95(121W-150W) : Kích thước 864x375x182mm; Chống sét 10KV; Độ kín nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ			11.280.000		
17	Đèn NLMT JD - Z150 (150W) : Kích thước tấm pin 670x445x25mm (Công suất 6v/50W) ; Pin lưu trữ 60.000mAh Lithium- Ion; Độ kín nước IP65; Chip Led cao cấp 110 Chips; Chất liệu đèn Nhôm nguyên khối, có đèn bảo dung lượng; Thời gian sạc 4-6 giờ; Thời gian chiếu sáng 3 ngày mưa	bộ			8.900.000		
18	Đèn NLMT JD - Z200 (200W) : Kích thước tấm pin 670x640x25mm (Công suất 6v/60W) ; Pin lưu trữ 72.000mAh Lithium- Ion; Độ kín nước IP65; Chip Led cao cấp 163 Chips; Chất liệu đèn Nhôm nguyên khối, có đèn bảo dung lượng; Thời gian sạc 4-6 giờ; Thời gian chiếu sáng 3 ngày mưa	bộ			9.880.000		
19	Đèn NLMT JD - 369 (100W) : Kích thước tấm pin 530x350x25mm (Công suất 6v/50W) ; Pin lưu trữ 20.000mAh Lithium- Ion; Độ kín nước IP65; Chip Led SMD 5050 công suất 50 Chips; Chất liệu đèn Nhôm nguyên khối, có đèn bảo dung lượng; Thời gian sạc 4-6 giờ; Thời gian chiếu sáng 10-12h/ngày	bộ			3.890.000		

* Công ty Cổ phần Tập đoàn DAT. Địa chỉ: B163, Khu phố 3, Nguyễn Văn Quá, Phường Đồng Hưng Thuận, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 028.37157567, theo công văn số 08/2023/CV-DAT-PKD ngày 01 tháng 6 năm 2023. Mức đăng ký giá thực hiện từ 01/6/2023.

1	Bộ đèn NLMT SOKOYO 40W; Mono panel 18V - Lithium battery 12.8V	bộ				20.236.000	20.236.000
2	Bộ đèn NLMT SOKOYO 80W; Mono panel 36V - Lithium battery 25.6V	bộ				25.352.000	25.352.000
3	Bộ đèn NLMT SOKOYO 15W; Poly panel 18V - Lithium battery 12.8V	bộ				5.714.000	5.714.000
4	Bộ đèn NLMT SOKOYO 20W; Poly Panel 18V - Lithium battery 12.8V	bộ				8.158.000	8.158.000
5	Bộ đèn NLMT SOKOYO 30W; Mono panel 18V - Lithium battery 12.8V	bộ				10.604.000	10.604.000
6	Bộ đèn NLMT SOKOYO 60W; Mono panel 18V - Lithium battery 12.8V	bộ				19.864.000	19.864.000
7	Bộ đèn NLMT SOKOYO 120W; Mono panel 36V - Lithium battery 25.6V	bộ				32.810.000	32.810.000
8	Bộ đèn NLMT SOKOYO 150W; Mono panel 36V - Lithium battery 25.6V	bộ				43.602.000	43.602.000

* CÔNG TY TNHH Vương Quang An. Địa chỉ: 42/59 Nguyễn Minh Hoàng, P12, Q.Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh. Điện thoại: 028.6265.0492 - 0906 662 659, theo công văn số CV.13.2023-VQA ngày 28 tháng 7 năm 2023. Mức đăng ký giá thực hiện từ 01/8/2023. Giá trên chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển đến công trình.

Đèn Led Bulb IVARS, bảo hành 2 năm							
1	ĐÈN BULB DÂY TÓC IVARS 4W 3000K.	Cái	100 cái/thùng	TCVN11844-2017		50.000	50.000
2	ĐÈN BULB DÂY TÓC IVARS 6W 3000K.	Cái	100 cái/thùng			61.818	61.818
3	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 3W 3000K	Cái	100 cái/thùng			34.091	34.091
4	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 3W 6500K.	Cái	100 cái/thùng			34.091	34.091
5	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 5W 3000K.	Cái	100 cái/thùng			40.909	40.909
6	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 5W 6500K.	Cái	100 cái/thùng			40.909	40.909
7	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 7W 3000K.	Cái	100 cái/thùng			50.000	50.000
8	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 7W 4000K.	Cái	100 cái/thùng			50.000	50.000
9	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 7W 6500K.	Cái	100 cái/thùng			50.000	50.000
10	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 9W 3000K.	Cái	100 cái/thùng			59.091	59.091
11	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 9W 4000K.	Cái	100 cái/thùng			59.091	59.091
12	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 9W 6500K.	Cái	100 cái/thùng			59.091	59.091
13	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 12W 3000K.	Cái	100 cái/thùng			65.909	65.909
14	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 12W 6500K.	Cái	100 cái/thùng			65.909	65.909
15	ĐÈN BULB TRU IVARS 15W 6500K.	Cái	50 cái/thùng			79.545	79.545
16	ĐÈN BULB TRU IVARS 20W 3000K.	Cái	50 cái/thùng			90.909	90.909
17	ĐÈN BULB TRU IVARS 20W 6500K.	Cái	50 cái/thùng			90.909	90.909
18	ĐÈN BULB TRU MINI IVARS 9W - 3000K.	Cái	100 cái/thùng			56.818	56.818
19	ĐÈN BULB TRU MINI IVARS 9W - 4000K.	Cái	100 cái/thùng			56.818	56.818
20	ĐÈN BULB TRU MINI IVARS 9W - 6500K.	Cái	100 cái/thùng			56.818	56.818
Đèn Led tuýp T8 IVARS, bảo hành 2 năm							
1	Led tuýp T8 - 0.6m IVARS 9W 3000K	Cái	30 cái/thùng	TCVN11844-2017		72.727	72.727
2	Led tuýp T8 - 0.6m IVARS 9W 6500K	Cái	30 cái/thùng			72.727	72.727
3	Led tuýp T8 - 0.6m IVARS 14W 3000K.	Cái	30 cái/thùng			93.182	93.182
4	Led tuýp T8 - 0.6m IVARS 14W 4000K.	Cái	30 cái/thùng			93.182	93.182
5	Led tuýp T8 - 0.6m IVARS 14W 6500K.	Cái	30 cái/thùng			93.182	93.182
6	Led tuýp T8 - 1.2m IVARS 20W 3000K.	Cái	30 cái/thùng			84.091	84.091
7	Led tuýp T8 - 1.2m IVARS 20W 4000K.	Cái	30 cái/thùng			84.091	84.091
8	Led tuýp T8 - 1.2m IVARS 20W 6500K.	Cái	30 cái/thùng			84.091	84.091
9	Led tuýp T8 - 1.2m IVARS 28W 3000K.	Cái	30 cái/thùng			113.636	113.636
10	Led tuýp T8 - 1.2m IVARS 28W 4000K.	Cái	30 cái/thùng			113.636	113.636
11	Led tuýp T8 - 1.2m IVARS 28W 6500K.	Cái	30 cái/thùng			113.636	113.636
Đèn Led Bàn Nguyệt IVARS, bảo hành 2 năm							
1	Đèn Led Bàn Nguyệt IVARS 0.6m 20W 6500K	Cái	20 cái/thùng	TCVN11844-2017		200.000	200.000
2	Đèn Led Bàn Nguyệt IVARS 0.6m 20W 3000K	Cái	20 cái/thùng			200.000	200.000
3	Đèn Led Bàn Nguyệt IVARS 0.6m 24W 6500K	Cái	20 cái/thùng			234.091	234.091
4	Đèn Led Bàn Nguyệt IVARS 1.2m 40W 6500K	Cái	20 cái/thùng			238.636	238.636
5	Đèn Led Bàn Nguyệt IVARS 1.2m 40W 3000K	Cái	20 cái/thùng			238.636	238.636
6	Đèn Led Bàn Nguyệt IVARS 1.2m 40W 4000K	Cái	20 cái/thùng			238.636	238.636
7	Đèn Led Bàn Nguyệt IVARS 1.2m 54W 3000K	Cái	20 cái/thùng			338.636	338.636
8	Đèn Led Bàn Nguyệt IVARS 1.2m 54W 6500K	Cái	20 cái/thùng			338.636	338.636
9	Đèn Led Bàn Nguyệt IVARS 1.2m 54W 4000K	Cái	20 cái/thùng			338.636	338.636
10	Đèn Led Bàn Nguyệt IVARS 1.2m 60W 6500K	Cái	20 cái/thùng			375.000	375.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	Đèn Led Rọi IVARS, bảo hành 2 năm						
1	Đèn Rọi IVARS Model XA 12W 3000K Thân Đen.	Cái	30 cái/thùng	TCVN11844: 2017		259.091	259.091
2	Đèn Rọi IVARS Model XA 12W 4000k Thân Đen.	Cái	30 cái/thùng			259.091	259.091
3	Đèn Rọi IVARS Model XA 12W 6500K Thân Đen.	Cái	30 cái/thùng			259.091	259.091
4	Đèn Rọi IVARS Model XA 12W 3000K Thân Trắng.	Cái	30 cái/thùng			259.091	259.091
5	Đèn Rọi IVARS Model XA 12W 4000K Thân Trắng	Cái	30 cái/thùng			259.091	259.091
6	Đèn Rọi IVARS Model XA 12W 6500K Thân Trắng	Cái	30 cái/thùng			259.091	259.091
7	Đèn Rọi IVARS Model XA 20W Thân Đen 3000K.	Cái	30 cái/thùng			431.818	431.818
8	Đèn Rọi IVARS Model XA 20W Thân Đen 4000K.	Cái	30 cái/thùng			431.818	431.818
9	Đèn Rọi IVARS Model XA 20W Thân Đen 6500K.	Cái	30 cái/thùng			431.818	431.818
10	Đèn Rọi IVARS Model XA 20W Thân Trắng 3000K.	Cái	30 cái/thùng			431.818	431.818
11	Đèn Rọi IVARS Model XA 20W Thân Trắng 4000K.	Cái	30 cái/thùng			431.818	431.818
12	Đèn Rọi IVARS Model XA 20W Thân Trắng 6500K.	Cái	30 cái/thùng			431.818	431.818
13	Đèn Rọi IVARS Model XA 30W Thân Đen 3000K.	Cái	20 cái/thùng			538.636	538.636
14	Đèn Rọi IVARS Model XA 30W Thân Đen 4000K.	Cái	20 cái/thùng			538.636	538.636
15	Đèn Rọi IVARS Model XA 30W Thân Đen 6500K.	Cái	20 cái/thùng			538.636	538.636
16	Đèn Rọi IVARS Model XB 20W Thân Đen 3000K.	Cái	30 cái/thùng			431.818	431.818
17	Đèn Rọi IVARS Model XB 20W Thân Đen 4000K.	Cái	30 cái/thùng			431.818	431.818
18	Đèn Rọi IVARS Model XB 20W Thân Đen 6500K.	Cái	30 cái/thùng			431.818	431.818
19	Đèn Rọi IVARS Model XB 20W Thân Trắng 6500K.	Cái	30 cái/thùng			431.818	431.818
20	Đèn Rọi IVARS Model XB 20W Thân Trắng Đuôi Đen 6500K.	Cái	30 cái/thùng			431.818	431.818

XV CỬA VÀ KÍNH CÁC LOẠI :

* Công ty TNHH MTV Thanh Vũ. Địa chỉ: 28 Nguyễn Tri Phương, K. Bình Khánh 6, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 01/7/2023, áp dụng từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo mới.

Vách + Cửa nhôm

1	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	m2			1.200.000	1.200.000	1.200.000
2	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	m2			1.330.000	1.330.000	1.330.000
3	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm	m2			1.500.000	1.500.000	1.500.000
4	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	m2			1.330.000	1.330.000	1.330.000
5	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	m2			1.500.000	1.500.000	1.500.000
6	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	m2			1.600.000	1.600.000	1.600.000
7	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính trắng 5mm	m2			1.150.000	1.150.000	1.150.000
8	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính trắng 8mm	m2			1.300.000	1.300.000	1.300.000
9	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính trắng 5mm	m2			1.950.000	1.950.000	1.950.000
10	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính trắng 8mm	m2			2.100.000	2.100.000	2.100.000
11	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	m2			1.400.000	1.400.000	1.400.000
12	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	m2			1.480.000	1.480.000	1.480.000
13	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	m2			1.500.000	1.500.000	1.500.000
14	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	m2			1.650.000	1.650.000	1.650.000
15	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	m2			1.770.000	1.770.000	1.770.000
16	Cửa sổ bất, kính trắng 5mm	m2			1.150.000	1.150.000	1.150.000

Cửa sắt

1	Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, không kính	m2			1.300.000	1.300.000	1.300.000
2	Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, kính 5mm	m2			1.540.000	1.540.000	1.540.000
3	Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ	m2			1.870.000	1.870.000	1.870.000
4	Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ, kính 5mm	m2			2.080.000	2.080.000	2.080.000
5	Cửa đi đi đồ 30x60 dày 1,4mm, có khuôn bông, không kính	m2			1.070.000	1.070.000	1.070.000
6	Cửa đi đi đồ 30x60 dày 1,4mm, có khuôn bông, kính trắng 5mm	m2			1.350.000	1.350.000	1.350.000
7	Cửa sổ có khuôn bông không kính	m2			1.070.000	1.070.000	1.070.000
8	Cửa sổ có khuôn bông, kính trắng 5mm	m2			1.350.000	1.350.000	1.350.000

CỬA NHÔM XINGFA AD

1	Cửa Sổ Mở Hất 1 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1,4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
2	Cửa Sổ Mở Quay 1 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1,4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
3	Cửa Sổ Mở Hất 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1,4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
4	Cửa Sổ Mở Hất 3 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1,4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
5	Cửa Sổ Mở Hất 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1,4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
6	Cửa Sổ Quay 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1,4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
7	Cửa Sổ Quay 2 Cánh + Ổ Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
8	Cửa Sổ Quay 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
9	Cửa Sổ Lùa 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			2.530.000	2.530.000	2.530.000
10	Cửa Sổ Lùa 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			2.530.000	2.530.000	2.530.000
11	Cửa Đi Mơ Quay 1 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			2.990.000	2.990.000	2.990.000
12	Cửa Đi Mơ Quay 1 Cánh + Ổ Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			2.990.000	2.990.000	2.990.000
13	Cửa Đi Mơ Quay 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			2.990.000	2.990.000	2.990.000
14	Cửa Đi Mơ Quay 2 Cánh + Ổ Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			2.990.000	2.990.000	2.990.000
15	Cửa Đi Mơ Quay 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			2.990.000	2.990.000	2.990.000
16	Cửa Đi Mơ Quay 4 Cánh + Ổ Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			2.990.000	2.990.000	2.990.000
17	Cửa Đi Xếp Trượt 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.200.000	3.200.000	3.200.000
18	Cửa Đi Xếp Trượt 5 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.200.000	3.200.000	3.200.000
19	Cửa Đi Xếp Trượt 6 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.200.000	3.200.000	3.200.000
20	Cửa Đi Xếp Trượt 7 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.200.000	3.200.000	3.200.000
21	Cửa Đi Lùa 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 93; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.100.000	3.100.000	3.100.000
22	Cửa Đi Lùa 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 93; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			3.100.000	3.100.000	3.100.000
23	Khung kính cố định Nhôm Xingfa (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kín long đồng bộ)	m2			2.300.000	2.300.000	2.300.000

XVI MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

* Công ty TNHH Cơ điện Lạnh và Xây dựng An Phát (địa chỉ 327/2 Hùng Vương, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang). (Giá thiết bị chưa bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt. Áp dụng từ ngày 01/03/2023. SĐT: 02963.944.956

BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - TREO TƯỜNG

I	Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn - không Inverter - R32 - Một chiều lạnh				
1	FTF25LVX/R25LVX Công suất: 9.300Btu (1.0Hp)	bộ		8.758.182	
2	FTF35LVX/R35LVX Công suất: 11.100Btu (1.5Hp)	bộ		10.493.636	
3	FTF50LVX/R50LVX Công suất: 17.100Btu (2.0Hp)	bộ		16.270.909	
4	FTF60LVX/R60LVX Công suất: 21.500Btu (2.5Hp)	bộ		22.881.818	
II	Máy ĐHKK dẫn dụng tiêu chuẩn - Inverter - R32 - Một chiều lạnh				
1	FTKB25XVM/RKB25XVM Công suất: 9.200Btu (1.0Hp)	bộ		9.886.000	
2	FTKB35XVM/RKB35XVM Công suất: 11.300Btu (1.5Hp)	bộ		12.082.727	
3	FTKB50XVM/RKB50XVM Công suất: 18.100Btu (2.0Hp)	bộ		18.684.545	
4	FTKB60XVM/RKB60XVM Công suất: 20.500Btu (2.5Hp)	bộ		24.891.818	
III	Máy ĐHKK dẫn dụng tiêu chuẩn - Inverter - R32 - Một chiều lạnh				
1	FTKF25XVM/RKF25XVM Công suất: 9.200Btu (1.0Hp)	bộ		10.711.818	
2	FTKF35XVM/RKF35XVM Công suất: 12.300Btu (1.5Hp)	bộ		13.030.000	
3	FTKF50XVM/RKF50XVM Công suất: 18.100Btu (2.0Hp)	bộ		19.619.091	
4	FTKF60XVM/RKF60XVM Công suất: 20.500Btu (2.5Hp)	bộ		26.136.364	
IV	Máy ĐHKK Treo tường loại - Inverter - R32				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	FTKY25WAVMV/RKY25WAVMV Công suất: 9.200Btu (1,0Hp)	bộ			12.388.182		
2	FTKY35WAVMV/RKY35WAVMV Công suất: 11.900Btu (1,5Hp)	bộ			15.350.000		
3	FTKY50WVMV/RKY50WVMV Công suất: 17.700Btu (2,0Hp)	bộ			23.551.818		
4	FTKY60WVMV/RKY60WVMV Công suất: 20.500Btu (2,5Hp)	bộ			32.470.000		
5	FTKY71WVMV/RKY71WVMV Công suất: 24.200Btu (3,0Hp)	bộ			35.076.364		
V	Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Thiết kế Coanda - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	FTKC25UAVMV/RKC25UAVMV Công suất: 8.500Btu (1,0Hp)	bộ			11.068.182		
2	FTKC35UAVMV/RKC35UAVMV Công suất: 11.900Btu (1,5Hp)	bộ			13.369.091		
3	FTKC50UVMV/RKC50UVMV Công suất: 17.700Btu (2,0Hp)	bộ			21.000.000		
4	FTKC60UVMV/RKC60UVMV Công suất: 20.500Btu (2,5Hp)	bộ			29.358.182		
5	FTKC71UVMV/RKC71UVMV Công suất: 24.200Btu (3,0Hp)	bộ			32.330.909		
VI	Máy ĐHKK Treo tường loại - Inverter - R32						
1	FTKZ25VVMV/RKZ25VVMV Công suất: 8.500Btu (1,0Hp)	bộ			15.890.000		
2	FTKZ35VVMV/RKZ35VVMV Công suất: 11.900Btu (1,5Hp)	bộ			19.166.364		
3	FTKZ50VVMV/RKZ50VVMV Công suất: 17.700Btu (2,0Hp)	bộ			29.795.455		
4	FTKZ60VVMV/RKZ60VVMV Công suất: 20.500Btu (2,5Hp)	bộ			38.629.091		
5	FTKZ71VVMV/RKZ71VVMV Công suất: 24.200Btu (3,0Hp)	bộ			43.563.636		
VII	Máy ĐHKK Treo tường Grusara loại Cao Cấp - Inverter - R32						
1	FTXZ25NVMV/RXZ25NVMV Công suất: 8.400Btu (1,0Hp)	bộ			32.318.182		
2	FTXZ35NVMV/RXZ35NVMV Công suất: 11.800Btu (1,5Hp)	bộ			34.875.000		
3	FTXZ50NVMV/RXZ50NVMV Công suất: 16.900Btu (2,0Hp)	bộ			37.609.091		
BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - MULTI							
A	Máy Multi NX - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
I	Dàn nóng						
1	3MKM52RVMV, Công suất: 5,2kW	bộ					
2	4MKM68RVMV, Công suất: 6,8kW	bộ			25.961.818		
3	4MKM80RVMV, Công suất: 8,0kW	bộ			31.876.364		
4	5MKM100RVMV, Công suất: 10,0kW	bộ			37.244.545		
II	Dàn lạnh loại treo tường Tiêu chuẩn (kèm điều khiển không dây)						
1	CTKM25RVMV, Công suất: 2,5kW	bộ			45.508.182		
2	CTKM35RVMV, Công suất: 3,5kW	bộ			4.233.636		
3	CTKM50RVMV, Công suất: 5kW	bộ			4.575.455		
4	CTKM60RVMV, Công suất: 6kW	bộ			7.266.364		
5	CTKM71RVMV, Công suất: 7,1kW	bộ			9.082.727		
III	Dàn lạnh loại treo tường Thiết kế Châu Âu (kèm điều khiển không dây)						
1	CTKJ25RVMVW, Công suất: 2,5kW	bộ			9.264.545		
2	CTKJ35RVMVW, Công suất: 3,5kW	bộ			13.000.000		
3	CTKJ50RVMVW, Công suất: 5kW	bộ			14.700.000		
IV	Dàn lạnh loại Âm trần (không bao gồm điều khiển)						
1	FFA25RV1V, Công suất: 2,5kW	bộ			17.300.000		
2	FFA35RV1V, Công suất: 3,5kW	bộ			9.327.273		
3	FFA50RV1V, Công suất: 5kW	bộ			10.398.182		
4	FFA60RV1V, Công suất: 6kW	bộ			12.220.909		
V	Dàn lạnh loại Giấu trần Nổi ống gió (không bao gồm điều khiển)						
1	CDXP25RVMV, Công suất: 2,5kW	bộ			14.268.182		
2	CDXP35RVMV, Công suất: 3,5kW	bộ			8.205.455		
3	CDXM25RVMV, Công suất: 2,5kW	bộ			8.693.636		
4	CDXM35RVMV, Công suất: 3,5kW	bộ			8.205.455		
5	CDXM50RVMV, Công suất: 5kW	bộ			8.693.636		
6	CDXM60RVMV, Công suất: 6kW	bộ			10.915.455		
7	CDXM71RVMV, Công suất: 7,1kW	bộ			11.623.636		
8	FMA50RVMV9, Công suất: 5kW	bộ			12.143.636		
9	FMA60RVMV9, Công suất: 6kW	bộ			12.370.000		
10	FMA71RVMV9, Công suất: 7,1kW	bộ			13.173.636		
VI	Danh mục phụ kiện tùy chọn (dùng cho Dàn nóng một chiều lạnh)						
1	BRC086A22 BR / S6A2R2 (Điều khiển không dây - bộ nhận tín hiệu cho máy FFA)	bộ			13.762.727		
2	BRC086A22 BR / S6A2R1 (Điều khiển không dây - bộ nhận tín hiệu cho máy FMA)	bộ			2.481.818		
3	BRC1E63 (Điều khiển có dây FFA, FMA)	bộ			2.481.818		
4	BRC086A12 (Điều khiển không dây cho máy CDXP, CDXM)	bộ			1.459.091		
5	BRC073A4 (Điều khiển có dây cho máy CTKM, CDXP, CDXM)	bộ			1.240.909		
6	BYFQ60B3W1 (Mặt nạ máy âm trần)	bộ			2.100.000		
B	Hệ thống ĐHKK Multi S - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
I	Dàn nóng						
1	MKC50RVMV, Công suất: 5,0kW	bộ			4.329.091		
2	MKC70SVMV, Công suất: 7,0kW	bộ			17.715.455		
II	Dàn lạnh loại treo tường						
1	CTKC25RVMV, Công suất: 2,5kW	bộ			24.349.091		
2	CTKC35RVMV, Công suất: 3,5kW	bộ			4.291.818		
3	CTKC50RVMV, Công suất: 5,0kW	bộ			4.714.545		
	MÁY ĐHKK DAIKIN (KHÔNG INVERTER) - ÂM TRẦN - ÂP TRẦN						
1	Máy Âm trần Đa hướng thổi - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh - BYCPI25K-W18						
1	FCN0135MV1 RNQ13MV1, Công suất: 1,3Hp - BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			20.583.636		
1	FCN0135MV1 RNQ13MV1, Công suất: 1,5Hp - BRC7F633F9 (Remote Không dây)	bộ			21.950.000		
1	FCN018MV1 RNQ18MV1, Công suất: 2,0Hp - BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			25.601.818		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	FCNQ18MV1/RNQ18MV19, Công suất: 2.0Hp +BRC7F633F9 (Remote Không dây)	bộ			26.968.182		
	FCNQ21MV1/RNQ21MV19, Công suất: 2.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			30.821.818		
	FCNQ21MV1/RNQ21MV19, Công suất: 2.5Hp +BRC7F633F9 (Remote Không dây)	bộ			32.188.182		
	FCNQ26MV1/RNQ26MV19 (Y1), Công suất: 3.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			33.858.182		
4	FCNQ26MV1/RNQ26MV19 (Y1), Công suất: 3.0Hp+BRC7F633F9 (Không dây)	bộ			35.224.545		
	FCNQ30MV1/RNQ30MV1 (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			35.099.091		
5	FCNQ30MV1/RNQ30MV1 (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC7F633F9(Remote Không dây)	bộ			36.465.455		
	FCNQ36MV1/RNQ36MV1 (Y1), Công suất: 4.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			40.046.364		
6	FCNQ36MV1/RNQ36MV1 (Y1), Công suất: 4.0Hp +BRC7F633F9(Remote Không dây)	bộ			41.412.727		
7	FCNQ42MV1/RNQ42MY1, Công suất: 5.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			43.907.273		
	FCNQ42MV1/RNQ42MY1, Công suất: 5.0Hp +BRC7F633F9(Remote Không dây)	bộ			45.273.636		
8	FCNQ48MV1/RNQ48MY1, Công suất: 5.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			47.935.455		
	FCNQ48MV1/RNQ48MY1, Công suất: 5.5Hp +BRC7F633F9(Remote Không dây)	bộ			49.301.818		
II	Máy Âm trần 4 hướng thổi - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh	bộ					
1	FCRN50FXV1V/RNV50BV1V, Công suất: 2.0Hp (Remote Không dây)	bộ			21.687.273		
2	FCRN60FXV1V/RNV60BV1V, Công suất: 2.5Hp (Remote Không dây)	bộ			28.708.182		
3	FCRN71FXV1V/RR71CBXY1V, Công suất: 3.0Hp (Remote Không dây)	bộ			29.762.727		
4	FCRN71FXV1V/RR71CBXY1V, Công suất: 3.0Hp (Remote Không dây)	bộ			31.670.909		
5	FCRN100FXV1V/RR100DBXY1V, Công suất: 4.0Hp (Remote Không dây)	bộ			34.048.182		
6	FCRN100FXV1V/RR100DBXY1V, Công suất: 4.0Hp (Remote Không dây)	bộ			35.040.909		
7	FCRN125FXV1V/RR125DBXY1V, Công suất: 5.0Hp (Remote Không dây)	bộ			38.212.727		
8	FCRN140FXV1V/RR140DBXY1V, Công suất: 5.5Hp (Remote Không dây)	bộ			40.764.545		
III	Máy Âm trần 8 hướng thổi - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh	bộ					
1	FCC50AV1V/RC50AGV1V, Công suất: 2.0Hp (Remote Không dây)	bộ			22.771.818		
2	FCC60AV1V/RC60AGV1V, Công suất: 2.5Hp (Remote Không dây)	bộ			30.143.636		
3	FCC85AV1V/RC85AGV1V, Công suất: 3.5Hp (Remote Không dây)	bộ			31.250.909		
4	FCC85AV1V/RC85AGV1V, Công suất: 3.5Hp (Remote Không dây)	bộ			33.254.545		
5	FCC100AV1V/RC100AGV1V, Công suất: 4.0Hp (Remote Không dây)	bộ			36.793.636		
6	FCC125AV1V/RC125AGV1V, Công suất: 5.0Hp (Remote Không dây)	bộ			40.124.545		
7	FCC140AV1V/RC140AGV1V, Công suất: 5.5Hp (Remote Không dây)	bộ			42.802.727		
IV	Máy Áp trần - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh	bộ					
1	FHNQ13MV1V/RNQ13MV1V, Công suất: 1.5Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			17.063.636		
	FHNQ13MV1V/RNQ13MV1V, Công suất: 1.5Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			17.178.182		
2	FHNQ18MV1V/RNQ18MV1V, Công suất: 2.0Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			21.533.636		
	FHNQ18MV1V/RNQ18MV1V, Công suất: 2.0Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			21.648.182		
3	FHNQ21MV1V/RNQ21MV1V, Công suất: 2.5Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			26.087.273		
	FHNQ21MV1V/RNQ21MV1V, Công suất: 2.5Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			26.201.818		
4	FHNQ24MV1V/RNQ24MV1V, Công suất: 2.7Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			29.560.000		
	FHNQ24MV1V/RNQ24MV1V, Công suất: 2.4Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			29.674.545		
5	FHNQ26MV1V/RNQ26MY1, Công suất: 3.0Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			28.151.818		
	FHNQ26MV1V/RNQ26MY1, Công suất: 3.0Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			28.260.909		
6	FHNQ30MV1V/RNQ30MV1V (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			29.710.000		
	FHNQ30MV1V/RNQ30MV1V (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			29.824.545		
7	FHNQ36MV1V/RNQ36MV1V (Y1), Công suất: 4.0Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			33.926.364		
	FHNQ36MV1V/RNQ36MV1V (Y1), Công suất: 4.0Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			34.040.909		
8	FHNQ42MV1V/RNQ42MY1, Công suất: 5.0Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			37.250.909		
	FHNQ42MV1V/RNQ42MY1, Công suất: 5.0Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			37.365.455		
9	FHNQ48MV1V/RNQ48MY1, Công suất: 5.5Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			40.507.273		
	FHNQ48MV1V/RNQ48MY1, Công suất: 5.5Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			40.621.818		
V	Máy Giấu trần Nổi ống gió Áp xuất tĩnh Thấp - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh	bộ					
1	FDBNQ9MV1V/RNQ9MV1V, Công suất: 1.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			14.573.636		
	FDBNQ9MV1V/RNQ9MV1V, Công suất: 1.0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			15.981.545		
2	FDBNQ13MV1V/RNQ13MV1V, Công suất: 1.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			17.153.636		
	FDBNQ13MV1V/RNQ13MV1V, Công suất: 1.5Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			18.564.545		
3	FDBNQ18MV1V/RNQ18MV1V, Công suất: 2.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			21.631.818		
	FDBNQ18MV1V/RNQ18MV1V, Công suất: 2.0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			23.042.727		
4	FDBNQ21MV1V/RNQ21MV1V, Công suất: 2.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			26.105.455		
	FDBNQ21MV1V/RNQ21MV1V, Công suất: 2.5Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			27.516.364		
5	FDBNQ24MV1V/RNQ24MV1V, Công suất: 3.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			28.653.636		
	FDBNQ24MV1V/RNQ24MV1V, Công suất: 3.0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			30.064.545		
VI	Máy Giấu trần Nổi ống gió Áp xuất tĩnh Trung bình - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh	bộ					
1	FDMNQ26MV19/RNQ26MV1 (Y1), Công suất: 3.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			31.164.545		
	FDMNQ26MV19/RNQ26MV1 (Y1), Công suất: 3.0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			32.575.455		
2	FDMNQ30MV19/RNQ30MV1 (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			32.208.182		
	FDMNQ30MV19/RNQ30MV1 (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			33.619.091		
3	FDMNQ36MV19/RNQ36MV1 (Y1), Công suất: 4.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			36.968.182		
	FDMNQ36MV19/RNQ36MV1 (Y1), Công suất: 4.0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			38.379.091		
4	FDMNQ42MV19/RNQ42MY1, Công suất: 5.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			41.155.455		
	FDMNQ42MV19/RNQ42MY1, Công suất: 5.0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			41.566.364		
5	FDMNQ48MV19/RNQ48MY1, Công suất: 5.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			43.749.091		
	FDMNQ48MV19/RNQ48MY1, Công suất: 5.5Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			45.160.000		
VII	Máy giấu trần nổi ống gió - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh	bộ					

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	FDBRN50DXV1V/RNV50BV1V, Công suất: 2.0Hp +(Remote Có dây)	bộ			18.170.909		
2	FDBRN60DXV1V/RNV60BV1V, Công suất: 2.5Hp +(Remote Có dây)	bộ			22.536.364		
3	FDBRN71DXV1V/RR71CBXY1V, Công suất: 3Hp +(Remote Có dây)	bộ			24.533.636		
	FDBRN71DXV1V/RR71CBXY1V, Công suất: 3Hp +(Remote Có dây)	bộ			26.441.818		
4	FDBRN100DXV1V/RR100DBXY1V, Công suất: 4Hp +(Remote Có dây)	bộ			31.365.455		
5	FDBRN125DXV1V/RR125DBXY1V, Công suất: 5Hp +(Remote Có dây)	bộ			35.384.545		
6	FDBRN140DXV1V/RR140DBXY1V, Công suất: 5.5Hp +(Remote Có dây)	bộ			38.112.727		
7	FDBRN160DXV1V/RR160DBXY1V, Công suất: 6Hp +(Remote Có dây)	bộ			46.363.636		
VIII	Danh mục phụ kiện tùy chọn	bộ					
1	BRC2E61 (Điều khiển có dây - Máy âm trần, nổi ống gió)	bộ			972.727		
2	BYCP125K-W18 (Mặt nạ - Máy âm trần)	bộ			3.599.091		
3	BRC4C64-9 (Điều khiển Không dây- Máy giấu trần nổi ống gió)	bộ			2.383.636		
4	BRC7F633F9 (Điều khiển không dây - Máy âm trần)	bộ			2.339.091		
5	BRC1NU61 (Điều khiển có dây - Máy áp trần)	bộ			668.182		
6	BRC7NU66 (Điều khiển không dây - Máy áp trần)	bộ			782.727		
7	BAF552A160 (Phin lọc MERV 8)	bộ			990.000		
BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - SKYAIR INVERTER							
I Máy DHKK Sky Air loại Âm trần thổi Đa hướng - Inverter - R32 - Một chiều lạnh - BYCQ125EAF							
1	FCF50CVM/RZF50CV2V, Công suất: 2.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			30.538.182		
	FCF50CVM/RZF50CV2V, Công suất: 2.0Hp +BRC7M635F(Remote Không dây)	bộ			31.462.727		
2	FCF60CVM/RZF60CV2V, Công suất: 2.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			37.933.636		
	FCF60CVM/RZF60CV2V, Công suất: 2.5Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			38.858.182		
	FCF71CVM/RZF71CV2V, Công suất: 3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			39.511.818		
3	FCF71CVM/RZF71CV2V, Công suất: 3.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			40.436.364		
	FCF71CVM/RZF71CYM, Công suất: 3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			41.500.909		
	FCF71CVM/RZF71CYM, Công suất: 3.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			42.425.455		
4	FCF100CVM/RZF100CVM, Công suất: 4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			46.866.364		
	FCF100CVM/RZF100CVM, Công suất: 4.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			47.790.909		
	FCF100CVM/RZF100CYM, Công suất: 4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			49.414.545		
	FCF100CVM/RZF100CYM, Công suất: 4.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			50.339.091		
5	FCF125CVM/RZF125CVM, Công suất: 5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			51.050.000		
	FCF125CVM/RZF125CVM, Công suất: 5.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			51.974.545		
	FCF125CVM/RZF125CYM, Công suất: 5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			53.837.273		
	FCF125CVM/RZF125CYM, Công suất: 5.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			54.761.818		
	FCF140CVM/RZF140CVM, Công suất: 5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			55.509.091		
6	FCF140CVM/RZF140CVM, Công suất: 5.5Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			56.433.636		
	FCF140CVM/RZF140CYM, Công suất: 5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			58.540.000		
	FCF140CVM/RZF140CYM, Công suất: 5.5Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			59.464.545		
II Máy DHKK Sky Air loại Âm trần thổi đa hướng Tiêu chuẩn - Inverter R32 - Một chiều lạnh - BYCQ125EAF							
1	FCFC40DVM/RZFC40DVM, Công suất: 1.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			22.029.091		
	FCFC40DVM/RZFC40DVM, Công suất: 1.5Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			23.440.000		
2	FCFC50DVM/RZFC50DVM, Công suất: 2.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			27.399.091		
	FCFC50DVM/RZFC50DVM, Công suất: 2.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			28.810.000		
3	FCFC60DVM/RZFC60DVM, Công suất: 2.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			32.983.636		
	FCFC60DVM/RZFC60DVM, Công suất: 2.5Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			34.394.545		
4	FCFC71DVM/RZFC71DVM (Y1), Công suất: 3.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			35.558.182		
	FCFC71DVM/RZFC71DVM (Y1), Công suất: 3.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			36.969.091		
5	FCFC85DVM/RZFC85DVM (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			36.860.909		
	FCFC85DVM/RZFC85DVM (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			38.271.818		
6	FCFC100DVM/RZFC100DVM (Y1), Công suất: 4.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			42.055.455		
	FCFC100DVM/RZFC100DVM (Y1), Công suất: 4.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			43.466.364		
7	FCFC125DVM/RZFC125DVM, Công suất: 5.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			46.109.091		
	FCFC125DVM/RZFC125DVM, Công suất: 5.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			47.520.000		
8	FCFC140DVM/RZFC140DVM, Công suất: 5.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			50.338.182		
	FCFC140DVM/RZFC140DVM, Công suất: 5.5Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			51.749.091		
III Máy DHKK Sky Air loại Âm trần 4 hướng thổi nhỏ gọn - Inverter - BYFQ60CAW							
1	FFFC35AVM/RZFC35EVM, Công suất: 1.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			22.018.182		
	FFFC35AVM/RZFC35EVM, Công suất: 1.5Hp +BRC7M531W80(Remote Không dây)	bộ			23.384.545		
2	FFFC50AVM/RZFC50DVM, Công suất: 2.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			27.388.182		
	FFFC50AVM/RZFC50DVM, Công suất: 2.0Hp +BRC7E531W80(Remote Không dây)	bộ			28.754.545		
3	FFFC60AVM/RZFC60DVM, Công suất: 2.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			32.972.727		
	FFFC60AVM/RZFC60DVM, Công suất: 2.5Hp +BRC7E531W80(Remote Không dây)	bộ			34.339.091		
4	FFFC71AVM/RZFC71DVM, Công suất: 3.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			35.547.273		
	FFFC71AVM/RZFC71DVM, Công suất: 3.0Hp +BRC7E531W80(Remote Không dây)	bộ			36.913.636		
IV Máy DHKK Sky Air loại Âm trần thổi Đa hướng nhỏ gọn - Inverter - R32 - Một chiều lạnh - BYCQ60B3W1							
1	FFF50BV1/RZF50CV2V, Công suất: 2.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			29.087.273		
	FFF50BV1/RZF50CV2V, Công suất: 2.0Hp +BRC7E531W86(Remote Không dây)	bộ			29.950.909		
2	FFF60BV1/RZF60CV2V, Công suất: 2.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			36.258.182		
	FFF60BV1/RZF60CV2V, Công suất: 2.5Hp +BRC7E531W86(Remote Không dây)	bộ			37.121.818		
V Máy DHKK Sky Air loại Áp trần - Inverter - R32 - Một chiều lạnh							
1	FHA50BVM/RZF50CV2V, Công suất: 2.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			28.544.545		
	FHA50BVM/RZF50CV2V, Công suất: 2.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			29.423.636		
2	FHA60BVM/RZF60CV2V, Công suất: 2.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			35.621.818		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	FHA60BVMV/RZF60CV2V, Công suất: 2.5Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			36.501.818		
	FHA71BVMV/RZF71CV2V, Công suất: 3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			36.874.545		
	FHA71BVMV/RZF71CV2V, Công suất: 3.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			37.754.545		
	FHA71BVMV/RZF71CYM, Công suất: 3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			38.863.636		
	FHA71BVMV/RZF71CYM, Công suất: 3.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			39.743.636		
4	FHA100BVMV/RZF100CVM, Công suất: 4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			43.610.000		
	FHA100BVMV/RZF100CVM, Công suất: 4.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			44.490.000		
	FHA100BVMV/RZF100CYM, Công suất: 4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			46.158.182		
	FHA100BVMV/RZF100CYM, Công suất: 4.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			47.038.182		
	FHA125BVMV/RZF125CVM, Công suất: 5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			47.695.455		
5	FHA125BVMV/RZF125CVM, Công suất: 5.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			48.575.455		
	FHA125BVMV/RZF125CYM, Công suất: 5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			50.482.727		
	FHA125BVMV/RZF125CYM, Công suất: 5.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			51.362.727		
	FHA140BVMV/RZF140CVM, Công suất: 5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			51.763.636		
	FHA140BVMV/RZF140CVM, Công suất: 5.5Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			52.643.636		
6	FHA140BVMV/RZF140CYM, Công suất: 5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			54.794.545		
	FHA140BVMV/RZF140CYM, Công suất: 5.5Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			55.674.545		
VI	Máy ĐHKK Sky Air loại Nối ống gió - Inverter - R32 - Một chiều lạnh	bộ					
1	FHFC40DVI/RZFC40DVM, Công suất: 1.5Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			18.275.455		
	FHFC40DVI/RZFC40DVM, Công suất: 1.5Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			21.446.364		
2	FHFC50DVI/RZFC50DVM, Công suất: 2.0Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			23.058.182		
	FHFC50DVI/RZFC50DVM, Công suất: 2.0Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			26.229.091		
3	FHFC60DVI/RZFC60DVM, Công suất: 2.5Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			27.931.818		
	FHFC60DVI/RZFC60DVM, Công suất: 2.5Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			31.102.727		
4	FHFC71DVI/RZFC71DVM (Y1), Công suất: 3.0Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			31.647.273		
	FHFC71DVI/RZFC71DVM (Y1), Công suất: 3.0Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			34.818.182		
5	FHFC85DVI/RZFC85DVM (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			31.808.182		
	FHFC85DVI/RZFC85DVM (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			34.979.091		
6	FHFC100DVI/RZFC100DVM (Y1), Công suất: 4.0Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			36.320.000		
	FHFC100DVI/RZFC100DVM (Y1), Công suất: 4.0Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			37.730.909		
7	FHFC125DVI/RZFC125DVM (Y1), Công suất: 5.0Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			39.877.273		
	FHFC125DVI/RZFC125DVM (Y1), Công suất: 5.0Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			41.288.182		
8	FHFC140DVI/RZFC140DVM (Y1), Công suất: 5.5Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			43.360.909		
	FHFC140DVI/RZFC140DVM (Y1), Công suất: 5.5Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			44.771.818		
VII	Máy ĐHKK Sky Air loại Nối ống gió Tiêu chuẩn - Inverter R32 - Một chiều lạnh						
1	FBFC40DVM9/RZFC40DVM, Công suất: 1.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			18.403.636		
	FBFC40DVM9/RZFC40DVM, Công suất: 1.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			19.814.545		
2	FBFC50DVM9/RZFC50DVM, Công suất: 2.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			23.305.455		
	FBFC50DVM9/RZFC50DVM, Công suất: 2.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			24.716.364		
3	FBFC60DVM9/RZFC60DVM, Công suất: 2.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			27.995.455		
	FBFC60DVM9/RZFC60DVM, Công suất: 2.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			29.406.364		
4	FBFC71DVM9/RZFC71DVM (Y1), Công suất: 3.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			33.345.455		
	FBFC71DVM9/RZFC71DVM (Y1), Công suất: 3.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			34.756.364		
5	FBFC85DVM9/RZFC85DVM (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			34.661.818		
	FBFC85DVM9/RZFC85DVM (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			35.872.727		
6	FBFC100DVM9/RZFC100DVM (Y1), Công suất: 4.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			39.555.455		
	FBFC100DVM9/RZFC100DVM (Y1), Công suất: 4.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			40.966.364		
7	FBFC125DVM9/RZFC125DVM (Y1), Công suất: 5.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			42.965.455		
	FBFC125DVM9/RZFC125DVM (Y1), Công suất: 5.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			44.376.364		
8	FBFC140DVM9/RZFC140DVM (Y1), Công suất: 5.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			46.810.000		
	FBFC140DVM9/RZFC140DVM (Y1), Công suất: 5.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			48.220.909		
VII	Máy ĐHKK Sky Air loại Nối ống gió - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	FBA50BVMV/RZF50CV2V, Công suất: 2.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			29.067.273		
	FBA50BVMV/RZF50CV2V, Công suất: 2.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			29.991.818		
2	FBA60BVMV/RZF60CV2V, Công suất: 2.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			36.231.818		
	FBA60BVMV/RZF60CV2V, Công suất: 2.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			37.156.364		
3	FBA71BVMV/RZF71CV2V, Công suất: 3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			37.583.636		
	FBA71BVMV/RZF71CV2V, Công suất: 3.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			38.508.182		
4	FBA71BVMV/RZF71CYM, Công suất: 3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			39.572.727		
	FBA71BVMV/RZF71CYM, Công suất: 3.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			40.497.273		
5	FBA100BVMV/RZF100CVM, Công suất: 4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			44.786.364		
	FBA100BVMV/RZF100CVM, Công suất: 4.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			45.710.909		
6	FBA100BVMV/RZF100CYM, Công suất: 4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			47.334.545		
	FBA100BVMV/RZF100CYM, Công suất: 4.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			48.259.091		
7	FBA125BVMV/RZF125CVM, Công suất: 5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			48.780.000		
	FBA125BVMV/RZF125CVM, Công suất: 5.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			49.704.545		
8	FBA125BVMV/RZF125CYM, Công suất: 5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			51.567.273		
	FBA125BVMV/RZF125CYM, Công suất: 5.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			52.491.818		
9	FBA140BVMV/RZF140CVM, Công suất: 5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			53.127.273		
	FBA140BVMV/RZF140CVM, Công suất: 5.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			54.051.818		
10	FBA140BVMV/RZF140CYM, Công suất: 5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			56.158.182		
	FBA140BVMV/RZF140CYM, Công suất: 5.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			57.082.727		
VIII	Danh mục phụ kiện tùy chọn	bộ					
1	BRC1E63 (Điều khiển có dây cho máy FCE, FHA, FFF, FDI, FBA)	bộ			1.459.091		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	BRC2E61 (Điều khiển có dây cho máy FBFC,FCFC)	bộ			972.727		
3	BRC7M635F9 (Điều khiển không dây cho máy FCFC)	bộ			2.383.636		
4	BRC7M635F (Điều khiển không dây cho máy FCF)	bộ			2.383.636		
6	BRC7M56 (Điều khiển không dây cho máy FHA)	bộ			2.339.091		
7	BRC4C64-9 (Điều khiển Không dây cho máy FDF)	bộ			2.383.636		
8	BRC4C66 (Điều khiển Không dây cho máy FBA, FBFC)	bộ			2.383.636		
9	BYFQ60B3W1 (Mặt nạ máy âm trần FFF)	bộ			4.329.091		
10	BYCQ125EAF (Mặt nạ máy âm trần FCF,FCFC - màu trắng)	bộ			4.182.727		
11	BYCQ125EAK (Mặt nạ máy âm trần FCF,FCFC - màu đen)	bộ			5.350.000		
12	BYCQ125EEF (Mặt nạ máy âm trần - Cò cam biến, màu trắng)	bộ			4.960.909		
13	BYCQ125EEK (Mặt nạ máy âm trần - Cò cam biến, màu đen)	bộ			7.198.182		
14	BYCQ125EAPF (Mặt nạ âm trần - Kiểu dáng thiết kế)	bộ			8.949.091		
15	BYCQ125EASF (Mặt nạ âm trần Có lưới thả tự động)	bộ			8.949.091		
16	BAF552A160 (Phụ lọc MERV 8)	bộ			990.000		
BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ PANASONIC - TREO TƯỜNG							
I Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn - không Inverter - R32 - Một chiều lạnh							
1	CS/CU-N9WKH-8; Công suất: 9.040Btu (1,0Hp)	bộ			9.190.909		
2	CS/CU-N12WKH-8; Công suất: 12.000Btu (1,5Hp)	bộ			11.590.909		
3	CS/CU-N18VKH-8; Công suất: 18.000Btu (2,0Hp)	bộ			17.763.636		
4	CS/CU-N24VKH-8; Công suất: 22.500Btu (2,5Hp)	bộ			24.872.727		
II Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Thiết kế Sang trọng - Inverter - R32 - Một chiều lạnh							
1	CS/CU-VU9UKH-8; Công suất: 8.530Btu (1,0Hp)	bộ			19.227.273		
2	CS/CU-VU12UKH-8; Công suất: 11.600Btu (1,5Hp)	bộ			23.090.909		
3	CS/CU-VU18UKH-8; Công suất: 17.700Btu (2,0Hp)	bộ			35.218.182		
III Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Cao cấp AERO - Inverter - R32 - Một chiều lạnh							
1	CS/CU-XU9UKH-8; Công suất: 8.700Btu (1,0Hp)	bộ			14.100.000		
2	CS/CU-XU12UKH-8; Công suất: 11.900Btu (1,5Hp)	bộ			17.654.545		
3	CS/CU-XU18UKH-8; Công suất: 17.700Btu (2,0Hp)	bộ			26.854.545		
4	CS/CU-XU24UKH-8; Công suất: 20.500Btu (2,5Hp)	bộ			37.309.091		
IV Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Cao cấp - Inverter - R32 - Một chiều lạnh							
1	CS/CU-U9VKH-8; Công suất: 8.700Btu (1,0Hp)	bộ			13.054.545		
2	CS/CU-U12VKH-8; Công suất: 11.900Btu (1,5Hp)	bộ			15.881.818		
3	CS/CU-U18VKH-8; Công suất: 17.700Btu (2,0Hp)	bộ			23.927.273		
4	CS/CU-U24VKH-8; Công suất: 20.500Btu (2,5Hp)	bộ			32.400.000		
V Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn kết nối WIFI - Inverter - R32 - Một chiều lạnh							
1	CS/CU-WPU9WKH-8M; Công suất: 9.040Btu (1,0Hp)	bộ			12.536.364		
2	CS/CU-WPU12WKH-8M; Công suất: 11.900Btu (1,5Hp)	bộ			15.145.455		
3	CS/CU-WPU18WKH-8M; Công suất: 17.100Btu (2,0Hp)	bộ			22.463.636		
4	CS/CU-WPU24WKH-8M; Công suất: 20.800Btu (2,5Hp)	bộ			30.409.091		
VI Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn - Inverter - R32 - Một chiều lạnh							
1	CS/CU-XPU9XKH-8; Công suất: 9.040Btu (1,0Hp)	bộ			11.590.909		
2	CS/CU-XPU12XKH-8; Công suất: 11.900Btu (1,5Hp)	bộ			14.100.000		
3	CS/CU-XPU18XKH-8; Công suất: 17.100Btu (2,0Hp)	bộ			21.318.182		
4	CS/CU-XPU18WKH-8B; Công suất: 17.600Btu (2,0Hp)	bộ			21.318.182		
5	CS/CU-XPU24WKH-8; Công suất: 20.800Btu (2,5Hp)	bộ			28.736.364		
BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN (KHÔNG INVERTER) - SKYAIR							
II Máy Âm trần - không Inverter - R32 - Một chiều lạnh - CZ-KPU3H							
1	S-19PU1H5B/U-19PN1H5; Công suất: 18.500 Btu (2,0Hp) + Remote Không dây	bộ			20.593.636		
2	S-25PU1H5B/U-25PN1H5; Công suất: 25.000 Btu (2,5Hp) + Remote Không dây	bộ			26.460.909		
3	S-30PU1H5B/U-30PN1H5; Công suất: 30.000 Btu (3,2Hp) + Remote Không dây	bộ			29.694.545		
4	S-30PU1H5B/U-30PN1H8; Công suất: 30.000 Btu (3,2Hp) + Remote Không dây	bộ			31.625.455		
5	S-36PU1H5B/U-36PN1H8; Công suất: 36.000 Btu (4,0Hp) + Remote Không dây	bộ			33.337.273		
6	S-42PU1H5B/U-42PN1H8; Công suất: 42.000 Btu (5,0Hp) + Remote Không dây	bộ			35.475.455		
7	S-50PU1H5B/U-50PN1H8; Công suất: 48.500 Btu (5,5Hp) + Remote Không dây	bộ			38.730.909		
8	Cò dây CZ-RD513C	bộ			1.441.818		
III Máy Âm trần - không Inverter - R410A - Một chiều lạnh							
1	S-22PI1H5 U22PV1H5; Công suất: 2,0Hp - CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ			27.841.545		
2	S-28PI1H5 U28PV1H5; Công suất: 3,0Hp - CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ			29.368.182		
3	S-35PI1H5 U35PV1H8; Công suất: 4,0Hp - CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ			43.145.455		
4	S-45PI1H5 U45PV1H8; Công suất: 5,0Hp - CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ			44.745.455		
5	S-55PI1H5 U55PV1H8; Công suất: 5,5Hp - CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ			47.763.636		
IV Máy Âm trần nổi ống gió - không Inverter - R410A - Không bơm - Một chiều lạnh							
1	S-22PF1H5 U22PV1H5; Công suất: 2,0Hp - Remote Không dây	bộ			28.181.818		
2	S-28PF1H5 U28PV1H5; Công suất: 3,0Hp - Remote Không dây	bộ			29.203.636		
3	S-35PF1H5 U35PV1H8; Công suất: 4,0Hp - Remote Không dây	bộ			41.907.273		
4	S-45PF1H5 U45PV1H8; Công suất: 5,0Hp - Remote Không dây	bộ			44.180.909		
5	S-55PF1H5 U55PV1H8; Công suất: 5,5Hp - Remote Không dây	bộ			48.288.182		
IV Máy Tủ đứng - không Inverter - R22 - Một chiều lạnh							
1	CS/CL-C18FFH; Công suất: 2,0Hp - Remote Không dây	bộ			19.967.273		
2	CS/CL-C28FFH; Công suất: 3,0Hp - Remote Không dây	bộ			29.536.364		
3	CS/CL-C35FFH; Công suất: 4,0Hp - Remote Không dây	bộ			39.390.364		
BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - INVERTER - SKYAIR							
I Máy Âm trần Mini - Inverter - Một chiều lạnh - CZ-BT20E							
1	CS-S12MB4ZW/CU-S12MBZ; Công suất: 11.600 Btu (1,5Hp) - Remote Không dây	bộ			26.936.364		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	CS-S18MB4ZW/CU-S18MBZ, Công suất: 2.0Hp + Remote Không dây	bộ			26.968.182		
3	CS-S24MB4ZW/CU-S24MBZ, Công suất: 2.5Hp + Remote Không dây	bộ			29.297.273		
II Máy Âm trần - Inverter - R410A - Một chiều lạnh - CZ-KPU3H							
1	S-1821PU3H/U18PRIH5, Công suất: 17.100 Btu (2.0Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			27.007.273		
2	S-1821PU3H/U21PRIH5, Công suất: 20.500 Btu (2.5Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			32.529.091		
3	S-2430PU3H/U24PRIH5, Công suất: 24.200 Btu (3.0Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			34.767.273		
4	S-2430PU3H/U30PRIH5, Công suất: 29.000 Btu (3.5Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			36.737.273		
5	S-3448PU3H/U34PRIH5, Công suất: 34.100 Btu (4.0Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			40.626.364		
6	S-3448PU3H/U43PRIH5, Công suất: 42.700 Btu (5.0Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			45.626.364		
7	S-3448PU3H/U43PRIH8, Công suất: 42.700 Btu (5.0Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			45.626.364		
8	S-3448PU3H/U48PRIH5, Công suất: 47.800 Btu (5.5Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			48.900.000		
9	S-3448PU3H/U48PRIH8, Công suất: 47.800 Btu (5.5Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ			48.900.000		
III Máy Âm trần nổi ống gió - Inverter - R410A - Không bơm - Một chiều lạnh							
1	S-1821PF3H/U-18PRIH5, Công suất: 17.100 Btu (2.0Hp) + Remote Có dây	bộ			23.263.636		
2	S-1821PF3H/U-21PRIH5, Công suất: 20.500 Btu (2.5Hp) + Remote Có dây	bộ			28.785.455		
3	S-2430PF3H/U-24PRIH5, Công suất: 24.200 Btu (3.0Hp) + Remote Có dây	bộ			31.646.364		
4	S-2430PF3H/U-30PRIH5, Công suất: 27.600 Btu (3.5Hp) + Remote Có dây	bộ			33.616.364		
5	S-3448PF3H/U-34PRIH5, Công suất: 34.100 Btu (4.0Hp) + Remote Có dây	bộ			36.660.000		
6	S-3448PF3H/U-43PRIH5, Công suất: 42.700 Btu (5.0Hp) + Remote Có dây	bộ			41.660.000		
6	S-3448PF3H/U-43PRIH8, Công suất: 42.700 Btu (5.0Hp) + Remote Có dây	bộ			41.660.000		
7	S-3448PF3H/U-48PRIH5, Công suất: 47.000 Btu (5.5Hp) + Remote Có dây	bộ			44.933.636		
7	S-3448PF3H/U-48PRIH8, Công suất: 47.000 Btu (5.5Hp) + Remote Có dây	bộ			44.933.636		
IV Máy Tủ đứng - Inverter - R410A - Một chiều lạnh							
1	CS/CU-E28NFQ, Công suất: 3.0Hp + Remote Không dây	bộ			38.061.818		
BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ PANASONIC - MULTI							
I Dân lạnh treo tường - Điều khiển không dây							
1	CS-MPS9SKH, Công suất: 2.8kW	bộ			3.579.545		
2	CS-MPS12SKH, Công suất: 3.2kW	bộ			3.867.818		
3	CS-MPS15SKH, Công suất: 4.0kW	bộ			5.005.636		
4	CS-MPS18SKH, Công suất: 5.0kW	bộ			6.143.455		
5	CS-MPS24SKH, Công suất: 6.0kW	bộ			7.247.864		
6	CS-MPS28SKH, Công suất: 7.0kW	bộ			7.392.955		
II Dân lạnh âm trần nổi ống gió - Điều khiển không dây							
1	CS-MS9SD3H, Công suất: 2.8kW	bộ			9.886.181		
2	CS-MS12SD3H, Công suất: 3.2kW	bộ			10.858.886		
3	CS-MS18SD3H, Công suất: 5.0kW	bộ			12.085.629		
4	CS-MS24SD3H, Công suất: 6.0kW	bộ			12.745.975		
III Dân nóng - Inverter							
1	CU-2S18SKH, Công suất: 5.0kW	bộ			18.869.909		
2	CU-3S27SBH, Công suất: 7.5kW	bộ			23.607.490		
3	CU-3S28SBH, Công suất: 7.5kW	bộ			27.560.295		
4	CU-4S27SBH, Công suất: 7.5kW	bộ			27.511.136		
5	CU-4S34SBH, Công suất: 10.0kW	bộ			35.603.591		
Danh mục phụ kiện tùy chọn							
1	CZ-RD513C (Remote có dây - máy lạnh âm trần)	bộ			1.441.818		
2	CZ-RD514C (Remote có dây - máy lạnh Multi)	bộ			1.454.545		
3	CZ-TAC61 (bộ kết nối wifi máy lạnh treo tường)	bộ			1.745.455		
XVI THIẾT BỊ VỆ SINH							
* Công ty TNHH MTV Đồng Tâm (địa chỉ: 07, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An). (Giá thiết bị chưa bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt. Áp dụng từ ngày 01/10/2022. SĐT: 0933.000.101)							
1	Pearl 1 (nắp thông minh) K7530AGTT; K7530AN2T	bộ				7.560.000	7.560.000
2	Pearl 1 (nắp rơi êm) K7530HGTT; K7530HN2T	bộ				6.300.000	6.300.000
3	Pearl 2 (nắp rơi êm) K7730HN2T	bộ				6.900.000	6.900.000
4	Pearl 3 (nắp thông minh) K8030ST	bộ				24.200.000	24.200.000
5	Bồn tiểu nam Pearl UT75XTT	cái		JISA	5207.2019,	3.342.037	3.342.037
6	Bồn tiểu nữ Pearl BD7500T	cái		ICVN	6203.2005	5.140.000	5.140.000
7	Lavabo âm bàn (vuông) LB77N1T	cái				1.155.000	1.155.000
8	Lavabo âm bàn (tròn) LB77N1T	cái				1.155.000	1.155.000
9	Lavabo âm bàn (trên bồn) BT1N1T	cái				1.271.018	1.271.018
10	Lavabo âm bàn (vuông) LB77N1T	cái				2.073.981	2.073.981
* Công ty TNHH Lixil Việt Nam (địa chỉ trụ sở chính: thôn Yên Bình, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội). Theo bảng giá của Văn phòng đại diện Công ty TNHH Lixil Việt Nam tại TP Cần Thơ ngày 15/4/2023 áp dụng từ ngày 01/04/2023. (Giá thiết bị chưa tính địa điểm giao hàng, cự ly vận chuyển; SĐT: 0438.766.152)							
** Sản phẩm Inax							
Bàn cầu hai khối							

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	AC-602VN	bộ			4.037.037	4.037.037	4.037.037
2	C-514 VAN	bộ			3.148.148	3.148.148	3.148.148
3	C-108VN	bộ			1.370.370	1.370.370	1.370.370
4	AC-969VN	bộ			5.305.556	5.305.556	5.305.556
5	AC-959VAN	bộ			6.759.259	6.759.259	6.759.259
6	BAC-602VN	bộ			4.037.037	4.037.037	4.037.037
	Lavabo treo tường + âm bàn						
1	L-2398VFC	cái			1.296.296	1.296.296	1.296.296
2	L-312V	cái			1.601.852	1.601.852	1.601.852
3	L-285V	cái			712.963	712.963	712.963
4	L-284VFC	cái			657.407	657.407	657.407
	Bồn tiêu, Vòi lạnh & phụ kiện						
1	U-116V	cái			814.815	814.815	814.815
2	UF-8V	cái			1.309.091	1.309.091	1.309.091
3	LFV-17	cái			690.909	690.909	690.909
4	CFV-102A	cái			354.545	354.545	354.545
5	BFV-17-8C	cái			1.536.364	1.536.364	1.536.364
	** Sản phẩm AMERICAN STANDARD						
	Bàn cầu hai khối						
1	VF-2398	bộ			2.407.407	2.407.407	2.407.407
2	VF-2397	bộ			2.592.593	2.592.593	2.592.593
3	VF-2013	bộ			3.240.741	3.240.741	3.240.741
4	VF-2162	bộ			3.611.111	3.611.111	3.611.111
5	VF-2719	bộ			3.796.296	3.796.296	3.796.296
6	VF-1858	bộ			5.740.741	5.740.741	5.740.741
	Lavabo treo tường + Chân treo + lavabo đặt bàn						
1	VF-0940	cái			740.741	740.741	740.741
2	VF-0969	cái			787.037	787.037	787.037
3	VF-0912	cái			638.889	638.889	638.889
4	VF-0476	cái			972.222	972.222	972.222
	Bồn tiêu, Vòi lạnh & phụ kiện						
1	Bồn tiêu VF-0414	cái			1.666.667	1.666.667	1.666.667
2	Bồn tiêu VF-0412	cái			1.666.667	1.666.667	1.666.667
3	Van xả tiêu WF-9802	cái			1.363.636	1.363.636	1.363.636
4	Vòi lạnh lavabo WF-T601	cái			818.182	818.182	818.182
5	Vòi chậu 01 lỗ WF-T823	cái			1.090.909	1.090.909	1.090.909
6	Vòi tắm sen lạnh WF-T603	cái			818.182	818.182	818.182
7	Vòi xịt vệ sinh FFAS6868	cái			509.091	509.091	509.091
XVII CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC							
1	Đinh các loại	kg				21.364	
2	Dây buộc	kg				18.182	
3	Que hàn Việt Nam fi 2,6	kg				26.818	
4	Que hàn Việt Nam 3,2 đến 4 ly	kg				25.909	

LƯU Ý:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở giá do các đơn vị cung cấp sản phẩm báo giá và giá các vật liệu theo thông báo kê khai giá của các tổ chức, cá nhân do Sở Tài chính tiếp nhận đã bao gồm các loại thuế và phí (chưa bao gồm VAT). Tuy nhiên có một số vật liệu đặc thù phải kê khai giá nên đơn giá đã bao gồm VAT (đề nghị xem chi tiết cho từng loại vật liệu). Danh mục vật liệu trong bảng công bố là các loại vật liệu phổ biến, được công bố hợp quy theo quy định làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do UBND tỉnh An Giang quản lý.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các quy định hiện hành có liên quan.

2. Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn xác định cự ly chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến chân công trình đối với các loại vật liệu được nêu trong công bố giá đảm bảo hiệu quả kinh tế nhất.

3. Giá đã bao gồm phí bảo vệ môi trường (căn cứ Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, có hiệu lực kể từ ngày 02/6/2017).

- Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX

4. Đối với giá của một số vật liệu ghi theo báo giá của cơ sở sản xuất cũng như mức giá kê khai theo Thông báo của Sở Tài chính có thời gian báo giá trước thời điểm Sở Xây dựng Công báo giá vật liệu là do cơ sở báo đến thời điểm hiện nay giá vẫn đang áp dụng, không thay đổi giá (khi có sự thay đổi giá sẽ thông báo). Riêng giá nhiên liệu xăng dầu, đề nghị tổ chức, cá nhân truy cập vào Website của Sở Tài Chính An Giang (<http://sotaichinh.angiang.gov.vn>) để cập nhật theo quy định.

PHỤ LỤC II

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 11 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Đính kèm Thông báo số 4254/TB-SXD ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang)

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
CÁT CÁC LOẠI:							
1	CÁT (Giá theo kê khai giá tại Sở Tài chính)						
Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC): địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang. Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 498/TB-STC ngày 10/5/2022 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 04/05/2022. (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, phí khai thác).							
Tại khu mỏ cát trên sông Hậu xã Mỹ Hòa Hưng, TP. long Xuyên, An Giang							
1	Cát san lấp (cát đen)	m ³	tạp chất < 5%		88.000		
2	Cát san lấp (cát đen)	m ³	tạp chất 5%-15%		79.200		
3	Cát san lấp (cát đen)	m ³	tạp chất ≥15%		66.000		
4	Cát xây dựng	m ³	cát sạch		110.000		
5	Cát xây dựng	m ³	cát hạt to (modun 1,3-1,4)		132.000		
6	Cát xây dựng	m ³	cát tạp chất = 5%		99.000		
Tại Hồ Ô Tuk Sa, xã An Cư, huyện Tịnh Biên: Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 245/TB-STC ngày 17/03/2022 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 09/03/2022 của Công ty CP XD&TM Vĩnh Tường - Chi nhánh Cà Mau (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bốc lên phương tiện cho người mua).							
1	Cát núi dùng để san lấp	m ³			77.000		
Tại mỏ cát khai thác trên sông Tiền thuộc xã Vĩnh Hòa và xã Tân An, thị xã Tân Châu: Theo công văn số 2509/STC-GCS ngày 05/9/2023 của Sở Tài Chính và Công văn số 02/2023 ngày 16/8/2023 của Công ty TNHH Châu Phát - Chi nhánh Tân Châu, mức giá kê khai áp dụng ngày 16/8/2023. (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác, phí bốc lên phương tiện cho người mua).							
1	Cát san lấp	m ³			100.000		
2	CÁT (Giá theo các giấy phép khai thác khoáng sản được UBND tỉnh An Giang cấp phục vụ cho các công trình thực hiện đầu tư bằng vốn đầu tư công (NSNN))						
Tại khu mỏ Sông Hậu thuộc Dự án nạo vét luồng đảm bảo giao thông trên sông Hậu đoạn từ dưới Cồn Cốc lên bến đò Chợ Mới Phước Hưng thuộc xã Phước Hưng, xã Phú Hữu, xã Quốc Thái, huyện An Phú, tỉnh An Giang (đoạn từ mặt cắt A69-A70 đến A91-A92): Theo Bản Xác nhận số 261/XN-UBND ngày 03/4/2023 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH Hiệp Phát Châu Phú cung cấp cho công trình tuyến N1 và theo công văn 1942/STC-GCS ngày 10/7/2023 của Sở Tài chính đính kèm bản kê khai mức giá đính kèm theo công văn số 01/2023/CV ngày 21/6/2023 của Công ty TNHH Hiệp Phát Châu Phú được Sở Tài chính tiếp nhận (giá bán tại mỏ thực hiện kể từ ngày 21/6/2023, đã bao gồm thuế GTGT).							
1	Cát san lấp	m ³			81.950		
Tại khu mỏ trên sông Hậu thuộc phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú và xã Phú Hiệp, huyện Phú Tân: Theo Giấy phép số 621/GP-UBND ngày 04/10/2022 và Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nông Nghiệp Thu Tuyền cung cấp cho Đường tỉnh 945, tuyến N1, kè Quốc Thái, cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ -Sóc Trăng đoạn qua tỉnh An Giang và theo công văn 3296/STC-GCS ngày 08/11/2023 của Sở Tài chính đính kèm bản kê khai mức giá đính kèm theo công văn số 56/2023-TT ngày 26/10/2023 của Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nông Nghiệp Thu Tuyền được Sở Tài chính tiếp nhận (giá bán tại mỏ thực hiện kể từ ngày 26/10/2023, đã bao gồm thuế GTGT).							
1	Cát san lấp	m ³			81.950		

LƯU Ý:

1. Đối với các mỏ khai thác chưa có giá cát cụ thể trong Giấy phép/Bản xác nhận, các công ty khai thác liên hệ Sở Tài chính để thực hiện kê khai giá theo đúng quy định (và cả trường hợp có biến động về giá cát) làm cơ sở để Sở Xây dựng cập nhật thông báo giá vật liệu xây dựng. Do Cát xây dựng là hàng hóa, dịch vụ đặc thù của địa phương (quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 của Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 80/2017/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh An Giang) nên thuộc diện kê khai giá theo quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP.

2. Đề nghị chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang, căn cứ vào vị trí đầu tư công trình, cự ly vận chuyển để tham khảo, lựa chọn giá cát của mỏ cát quá trình lập dự toán xây dựng công trình và quản lý DTXDCT cho phù hợp quy định, đảm bảo yêu cầu kinh tế - kỹ thuật.